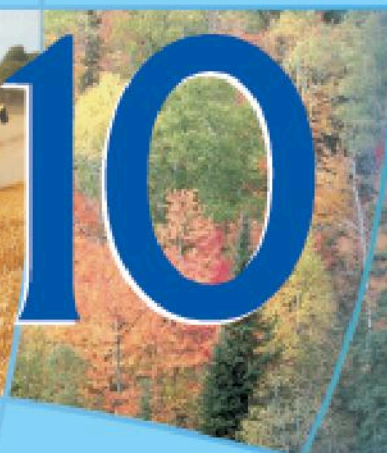
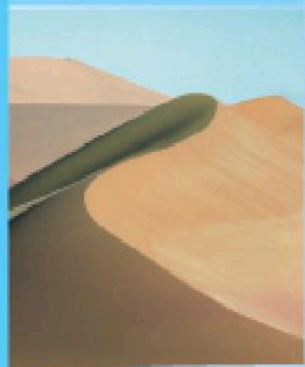


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ

ĐỊA LÍ



10

10

GD



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)

TRẦN TRỌNG HÀ - NGUYỄN MINH TUỆ (đồng Chủ biên)

NGUYỄN TRỌNG HIẾU - PHẠM THU PHƯƠNG

ĐỖ NGỌC TIẾN - NGUYỄN VIỆT THỊNH

ĐỊA LÍ 10

(Tái bản lần thứ tám)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI**
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc **GS.TS VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN ĐÌNH TÁM - TRẦN NGỌC ĐIỆP**

Biên tập tái bản : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC - HOÀNG CÔNG DŨNG**

Biên tập mỹ thuật: **TẠ THANH TÙNG**

Trình bày bìa : **NGUYỄN KIM DUNG**

Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG**

Sửa bản in : **BÙI THỊ BÍCH NGỌC**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo

ĐỊA LÍ 10

Mã số : CH016T4

In cuốn, khổ 17 x 24 cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số in : Số XB : 01-2014/CXB/462-1062/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2014.

Phần một

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN



- Chương I. BẢN ĐỒ
- Chương II. VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT
- Chương III. CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ
- Chương IV. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Chương I

BẢN ĐỒ



Bài 1

CÁC PHÉP CHIẾU HÌNH BẢN ĐỒ CƠ BẢN

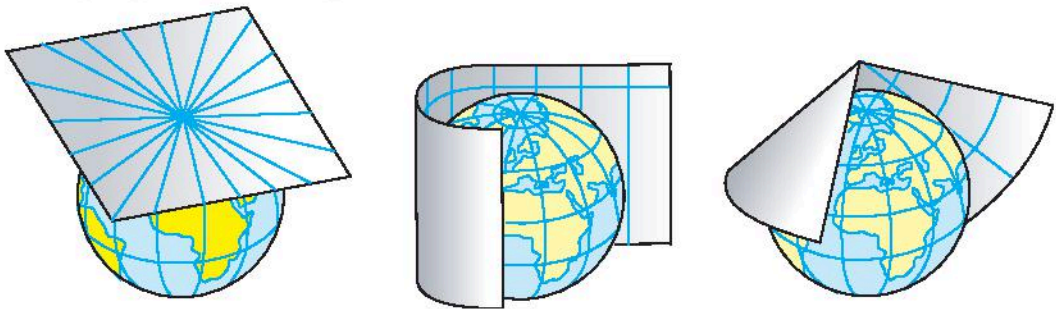
Bản đồ là hình ảnh thu nhỏ một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất lên mặt phẳng, trên cơ sở toán học nhất định nhằm thể hiện các đối tượng địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội và mối quan hệ giữa chúng ; thông qua khái quát hoá nội dung và được trình bày bằng hệ thống kí hiệu bản đồ.

Phép chiếu hình bản đồ là cách biểu thị mặt cong của Trái Đất lên một mặt phẳng, để mỗi điểm trên mặt cong tương ứng với một điểm trên mặt phẳng.

Do bề mặt Trái Đất cong nên khi thể hiện lên mặt phẳng, các khu vực khác nhau trên bản đồ không thể hoàn toàn chính xác như nhau. Vì vậy, tùy từng yêu cầu sử dụng bản đồ, từng khu vực cần thể hiện trên bản đồ, người ta dùng các phép chiếu hình bản đồ khác nhau.

Khi chiếu có thể giữ nguyên mặt chiếu bản đồ là mặt phẳng hoặc cuộn lại thành hình nón, hình trụ.

Mặt chiếu có thể tiếp xúc hoặc cắt bề mặt Địa Cầu. Sau đây chỉ đề cập tới những trường hợp mặt chiếu tiếp xúc với mặt Địa Cầu.

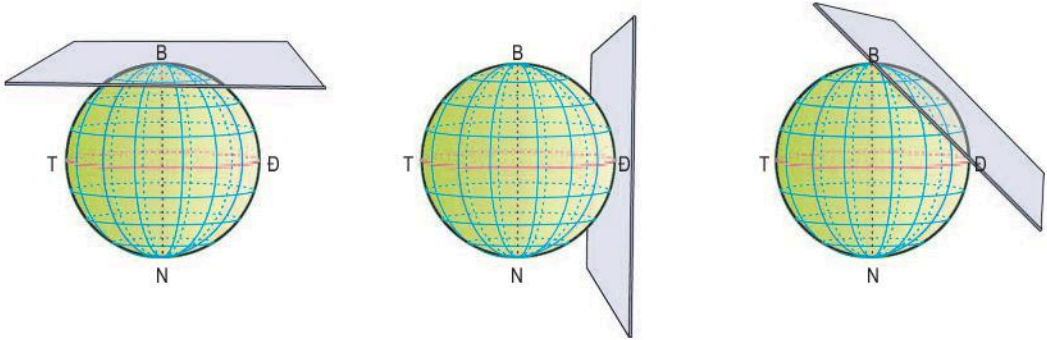


Hình 1.1 – Mặt chiếu tiếp xúc với bề mặt Địa Cầu

1. Phép chiếu phương vị

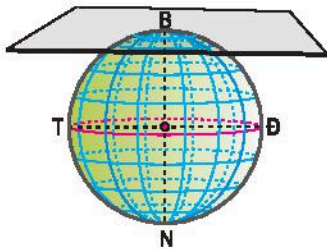
Phép chiếu phương vị là phương pháp thể hiện mạng lưới kinh, vĩ tuyến của mặt cầu lên mặt phẳng.

Theo phép chiếu này bề mặt Địa Cầu được coi là bề mặt Trái Đất, mặt chiếu là một mặt phẳng tiếp xúc với một điểm của Địa Cầu. Tùy theo vị trí tiếp xúc của mặt chiếu so với trục của Địa Cầu sẽ có các phép chiếu phương vị khác nhau.

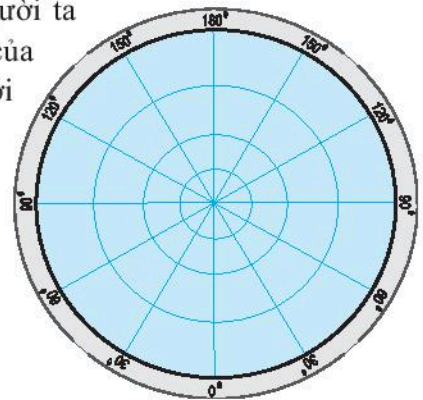


a - Phép chiếu phương vị đứng b - Phép chiếu phương vị ngang c - Phép chiếu phương vị nghiêng
Hình 1.2 – Ba vị trí của mặt chiếu trong phép chiếu phương vị

Để tiến hành phép chiếu phương vị đứng, người ta cho mặt chiếu (giấy vẽ bản đồ) tiếp xúc với cực của Địa Cầu sao cho trục của Địa Cầu vuông góc với mặt chiếu.



Hình 1.3a – Phép chiếu phương vị đứng



Hình 1.3b – Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ dùng phép chiếu phương vị đứng

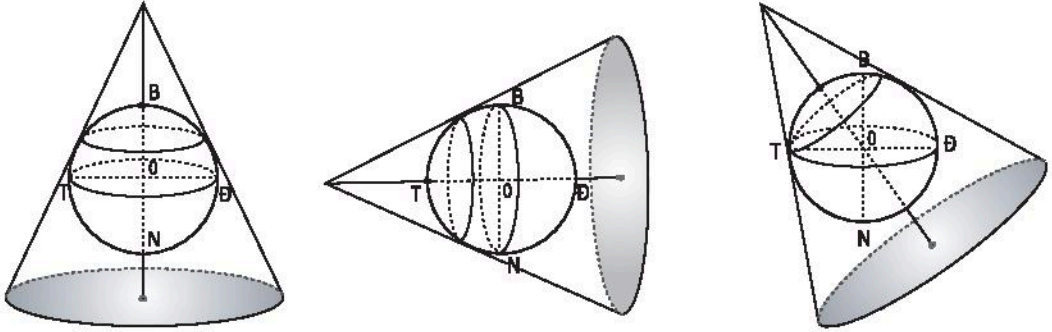
Với nguồn sáng chiếu từ tâm quả Địa Cầu, trên mặt chiếu các kinh tuyến là những đoạn thẳng đồng quy ở cực. Các vĩ tuyến là các vòng tròn đồng tâm ở cực. Càng xa cực, khoảng cách giữa các vĩ tuyến càng dần ra.

Dựa vào hình 1.3b, em hãy cho biết theo phép chiếu hình này, khu vực nào của bản đồ chính xác, khu vực nào kém chính xác ?

Phép chiếu này bảo đảm chính xác ở khu vực trung tâm bản đồ, càng xa trung tâm càng kém chính xác. Phép chiếu này thường dùng để vẽ bản đồ khu vực quanh cực.

2. Phép chiếu hình nón

Phép chiếu hình nón là cách thể hiện mạng lưới kinh, vĩ tuyến của Địa Cầu lên mặt chiếu là mặt hình nón, sau đó triển khai mặt chiếu hình nón ra mặt phẳng ; tùy thuộc vào vị trí của trục hình nón so với trục của Địa Cầu sẽ có các phép chiếu hình nón khác nhau.

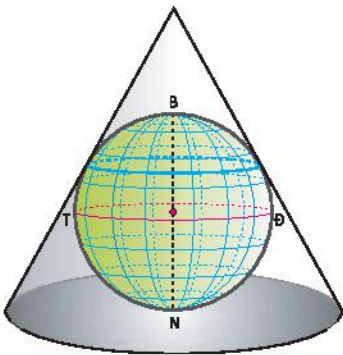


a) Phép chiếu hình nón đứng b) Phép chiếu hình nón ngang c) Phép chiếu hình nón nghiêng
Hình 1.4 - Ba vị trí của hình nón trong phép chiếu hình nón

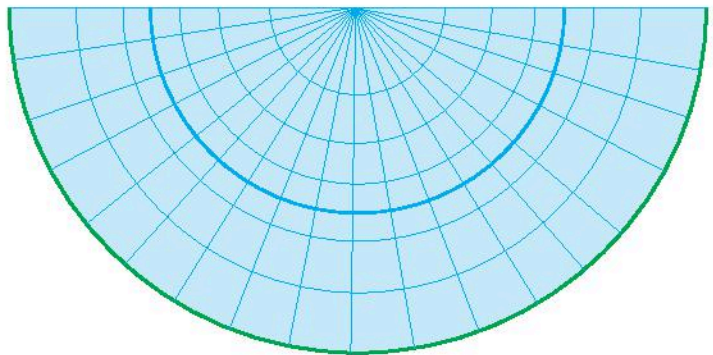
Để tiến hành phép chiếu hình nón đứng, người ta lấy mặt chiếu là hình nón chụp lên mặt Địa Cầu sao cho trục của hình nón trùng với trục Địa Cầu ; sau đó từ tâm chiếu (tâm Địa Cầu) ta chiếu các điểm trên Địa Cầu lên mặt chiếu hình nón (hình 1.5a).

Dựa vào hình 1.5a, hãy cho biết khi thể hiện trên mặt chiếu : vĩ tuyến tiếp xúc với hình nón và các vĩ tuyến không tiếp xúc với hình nón, vĩ tuyến nào chính xác, vĩ tuyến nào không chính xác ?

Khi triển khai hình nón ta sẽ được một bản đồ hình quạt, các kinh tuyến là những đoạn thẳng đồng quy ở cực, vĩ tuyến là những cung tròn đồng tâm (hình 1.5b).



Hình 1.5a - Phép chiếu hình nón đứng



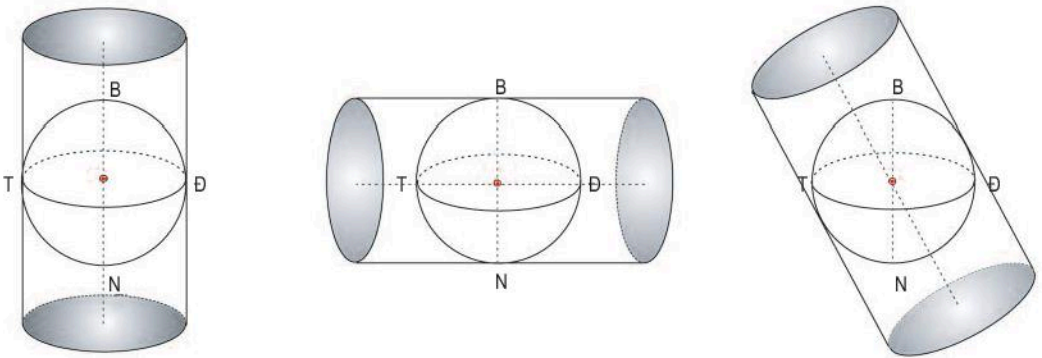
Hình 1.5b – Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ theo phép chiếu hình nón đứng

Chỉ có vĩ tuyến tiếp xúc giữa Địa Cầu và mặt nón là chính xác, còn các vĩ tuyến khác đều dài ra, nên phép chiếu này không đảm bảo được hình dạng và diện tích. Phép chiếu hình nón đứng thường dùng để vẽ bản đồ ở các vùng đất thuộc vĩ độ trung bình (khu vực ôn đới) và kéo dài theo vĩ tuyến như : Liên bang (LB) Nga, Trung Quốc, Hoa Kỳ...

3. Phép chiếu hình trụ

Phép chiếu hình trụ là cách thể hiện lưới kinh, vĩ tuyến của Địa Cầu lên mặt chiếu là mặt hình trụ, sau đó triển khai mặt trụ ra mặt phẳng.

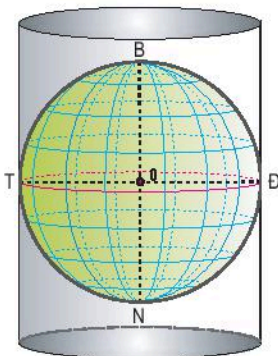
Tùy theo vị trí của trục hình trụ so với trục Địa Cầu sẽ có các phép chiếu hình trụ khác nhau.



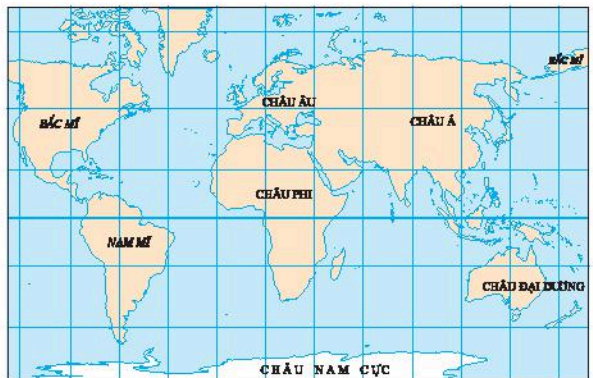
a) Phép chiếu hình trụ đứng b) Phép chiếu hình trụ ngang c) Phép chiếu hình trụ nghiêng

Hình 1.6 - Ba vị trí hình trụ trong phép chiếu hình trụ

Trong phép chiếu hình trụ đứng, mặt chiếu là một hình trụ bao quanh quả Địa Cầu. Vòng tròn tiếp xúc giữa Địa Cầu và hình trụ là vòng Xích đạo (hình 1.7a).



Hình 1.7a – Phép chiếu hình trụ đứng



Hình 1.7b – Một dạng lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ dùng phép chiếu hình trụ đứng

Theo phép chiếu này, chỉ có đường Xích đạo là giữ nguyên được độ dài còn khoảng cách và độ dài các vĩ tuyến khác đều bị giãn ra ; các vĩ tuyến ở gần Xích đạo bị giãn ít, càng xa Xích đạo càng bị giãn nhiều.

Kinh, vĩ tuyến đều là những đường thẳng song song. Bản đồ này chỉ chính xác ở vùng Xích đạo, càng xa Xích đạo càng kém chính xác. Phép chiếu này thường được dùng để vẽ bản đồ thế giới hoặc các khu vực gần Xích đạo.

Câu hỏi và bài tập

1. Kể lại bảng và điền những nội dung thích hợp vào các ô trống :

Phép chiếu hình	Thể hiện trên bản đồ			
	Các kinh tuyến	Các vĩ tuyến	Khu vực chính xác	Khu vực kém chính xác
Hình nón đứng				
Hình trụ đứng				

2. Hãy cho biết từng phép chiếu đồ thường dùng để vẽ bản đồ ở khu vực nào ?

Bài 2

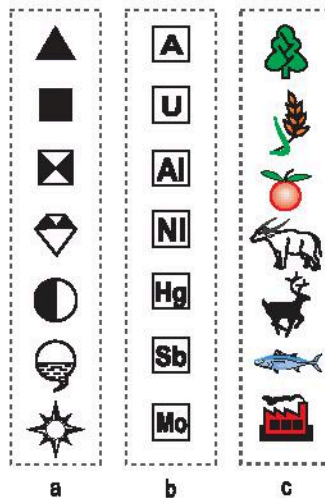
MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Phương pháp kí hiệu

Phương pháp kí hiệu thường dùng để biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể như : các điểm dân cư, các trung tâm công nghiệp, các mỏ khoáng sản, các hải cảng...

Những kí hiệu thể hiện từng đối tượng được đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ.

Các kí hiệu thường có ba dạng chính.



Hình 2.1 – Các dạng kí hiệu
a - Kí hiệu hình học
b - Kí hiệu chữ
c - Kí hiệu tượng hình

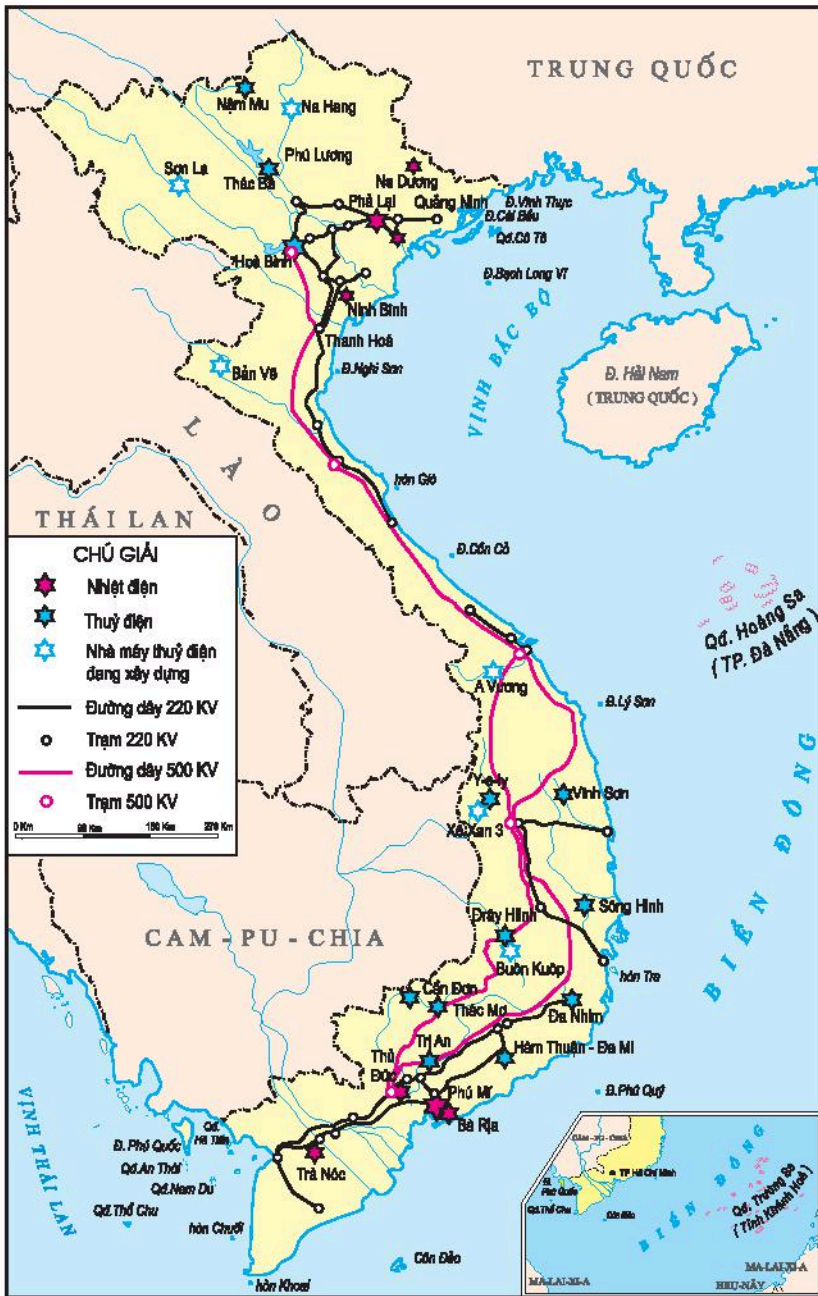
Quan sát hình 2.1, hãy cho biết có những dạng kí hiệu nào ?

Phương pháp kí hiệu không chỉ xác định được vị trí của đối tượng mà còn thể hiện số lượng (quy mô), cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng.

Ví dụ :

– Để thể hiện các nhà máy điện có công suất khác nhau, người ta thường dùng các ngôi sao to, nhỏ khác nhau.

– Nhà máy thủy điện được thể hiện là ngôi sao màu xanh, nhà máy thủy điện đang xây dựng là ngôi sao màu trắng, nhà máy nhiệt điện là ngôi sao màu đỏ...

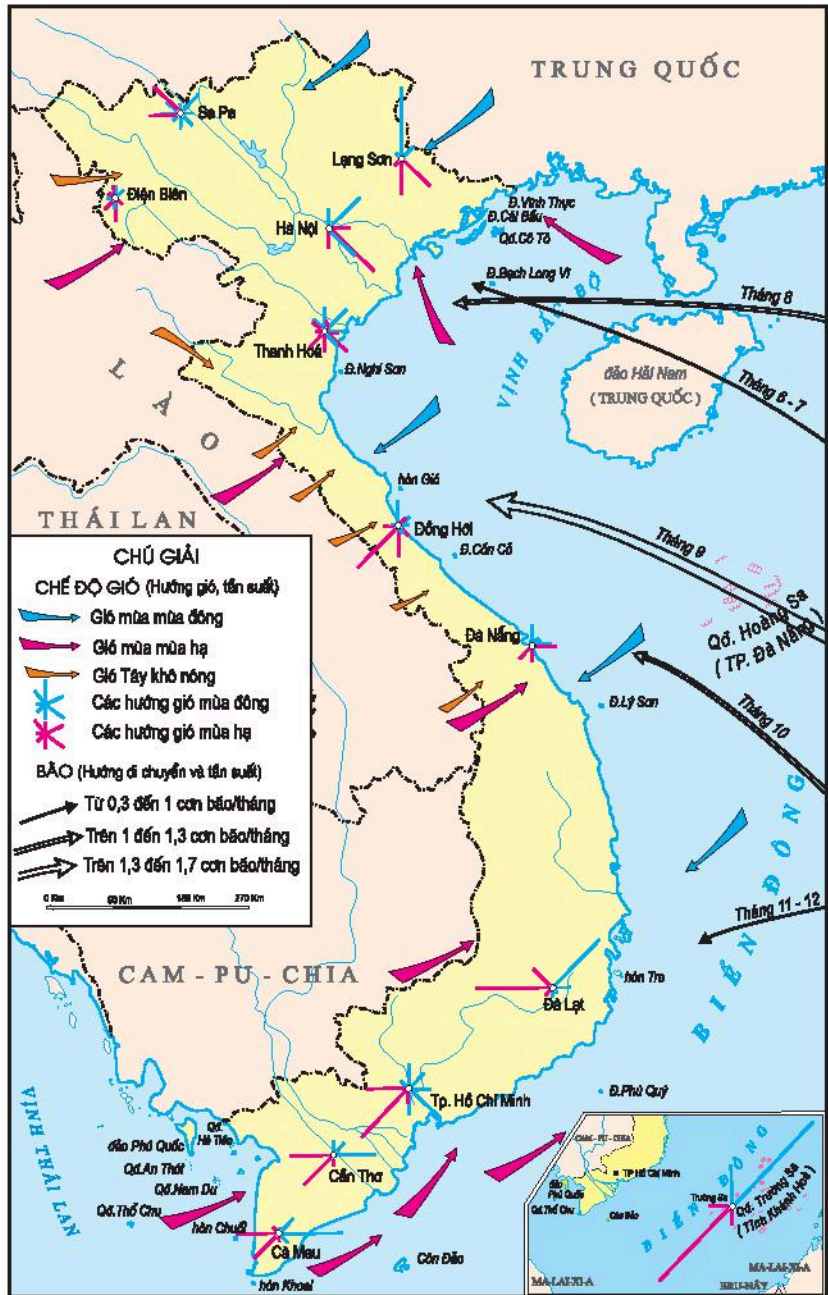


Hình 2.2 - Công nghiệp điện Việt Nam, năm 2002

Dựa vào hình 2.2, hãy chứng minh rằng phương pháp kí hiệu không những chỉ nêu được tên và vị trí mà còn thể hiện được cả chất lượng của các đối tượng trên bản đồ.

2. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động

Phương pháp kí hiệu đường chuyển động là phương pháp thể hiện sự di chuyển của các hiện tượng tự nhiên, cũng như các hiện tượng kinh tế – xã hội trên bản đồ.



Hình 2.3 - Gió và bão ở Việt Nam

Ví dụ :

- Trên bản đồ tự nhiên là hướng gió, dòng biển...
- Trên bản đồ kinh tế - xã hội là các luồng di dân, sự vận chuyển hàng hoá, hành khách, đường hành quân...

Bằng phương pháp này người ta không những biểu hiện được hướng di chuyển mà còn thể hiện được cả khối lượng cũng như tốc độ di chuyển của các đối tượng địa lí bằng những mũi tên dài, ngắn hoặc dày, mảnh khác nhau.

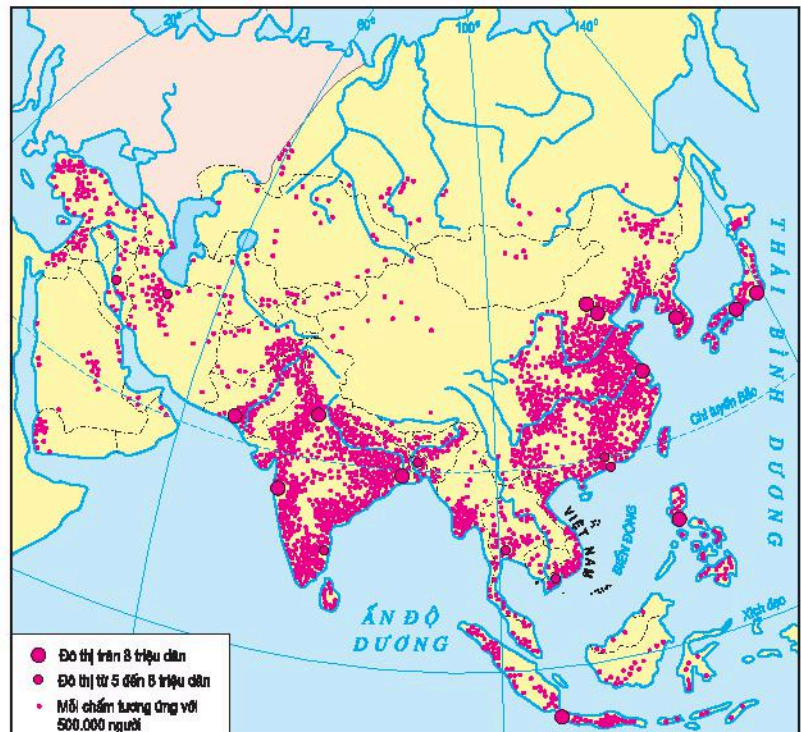
Quan sát hình 2.3, cho biết phương pháp kí hiệu đường chuyển động biểu hiện được những đặc điểm nào của gió và bão trên bản đồ ?

3. Phương pháp chấm điểm

Phương pháp chấm điểm biểu hiện các đối tượng phân bố phân tán, lẻ tẻ (các điểm dân cư nông thôn, các cơ sở chăn nuôi...) bằng các điểm chấm trên bản đồ.

Các điểm chấm là yếu tố cơ bản của phương pháp này, mỗi chấm đều có một giá trị (số lượng hoặc khối lượng) nào đó.

Ví dụ : để biểu hiện sự phân bố dân cư, một chấm có thể tương ứng với 5000 người ; hoặc để biểu hiện diện tích cây trồng, một chấm có thể tương ứng với 1000 ha...



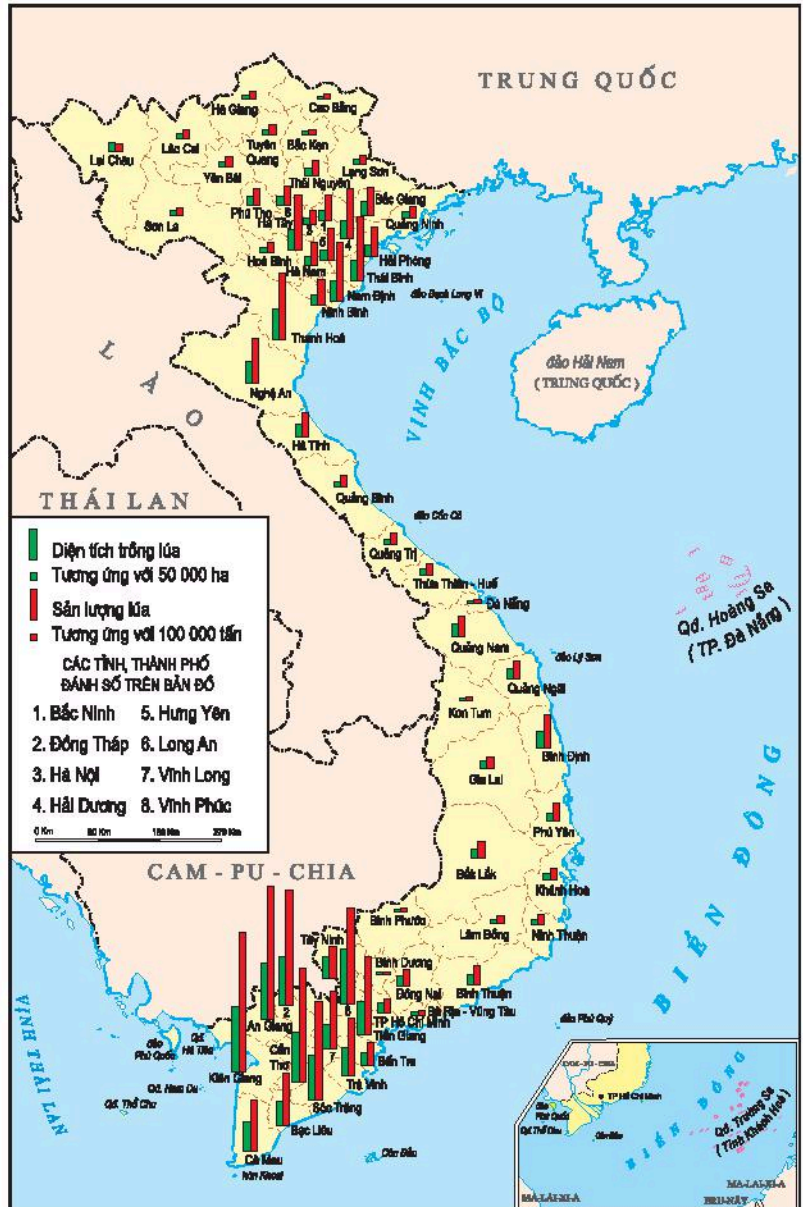
Hình 2.4 – Phân bố dân cư châu Á

Quan sát hình 2.4, hãy cho biết :

- Các đối tượng địa lí được biểu hiện bằng những phương pháp nào ?
- Mỗi điểm chấm trên bản đồ tương ứng bao nhiêu người ?

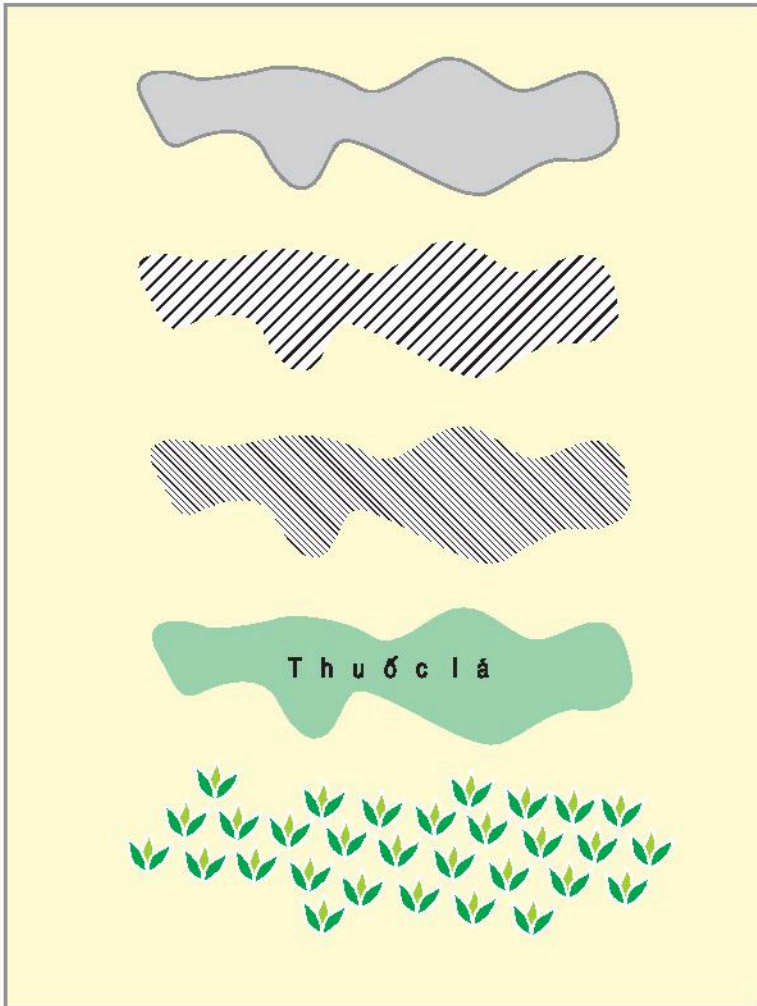
4. Phương pháp bản đồ – biểu đồ

Phương pháp bản đồ – biểu đồ thể hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng cách dùng các biểu đồ đặt vào phạm vi các đơn vị lãnh thổ đó.



Hình 2.5 - Diện tích và sản lượng lúa Việt Nam, năm 2000

Ngoài các phương pháp trên còn có các phương pháp khác biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ như : phương pháp kí hiệu theo đường, phương pháp đường đẳng trị, phương pháp khoanh vùng (hình 2.6), phương pháp nền chất lượng...



Hình 2.6 - Một số cách khác nhau thể hiện vùng trồng thuốc lá

Câu hỏi và bài tập

1. Các đối tượng địa lí trên hình 2.2 được biểu hiện bằng các phương pháp nào ? Các phương pháp đó thể hiện được những nội dung nào của đối tượng địa lí ?
2. Hình 2.3 thể hiện những nội dung nào bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

Bài 3

SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

I – VAI TRÒ CỦA BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

1. Trong học tập

Bản đồ là một phương tiện để học sinh học tập và rèn luyện các kỹ năng địa lí tại lớp, ở nhà và trả lời phần lớn các câu hỏi kiểm tra về Địa lí.

Ví dụ : Thông qua bản đồ có thể xác định được vị trí địa lí một điểm nào đó trên mặt đất (toạ độ địa lí), ở vào đới khí hậu nào, chịu ảnh hưởng của biển như thế nào, liên hệ với các trung tâm kinh tế – xã hội ra sao...

Qua bản đồ biết được hình dạng và quy mô của châu lục này so với châu lục khác ; biết được sự phân bố của các dãy núi và độ cao của chúng, biết được chiều dài của một con sông, phạm vi lưu vực sông... cũng như sự phân bố dân cư, phân bố các trung tâm công nghiệp...

2. Trong đời sống

Bản đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày.

Hãy cho ví dụ về những ngành có sử dụng bản đồ.

Tìm đường đi, xác định vị trí và đường di chuyển của một cơn bão khi nghe dự báo thời tiết... đều phải dựa vào bản đồ.

Bản đồ là hình ảnh cụ thể của thiên nhiên đã được hệ thống hoá trên máy tính, trên giấy, trên đĩa CD ROM... Ngành sản xuất nào cũng cần đến bản đồ.

Ví dụ : Làm thủy lợi, nghiên cứu thời tiết và khí hậu, canh tác đúng thời vụ, xây dựng các trung tâm công nghiệp, mở các tuyến đường giao thông... Tất cả những công việc đó muốn làm tốt đều phải sử dụng bản đồ.

Quân sự lại càng cần tới bản đồ. Ví dụ : để xây dựng phương án tác chiến, cần lợi dụng địa hình, địa vật trong phòng thủ và tấn công,... tất cả những công việc đó đều cần phải có bản đồ.

II – SỬ DỤNG BẢN ĐỒ, ATLAT TRONG HỌC TẬP

1. Một số vấn đề cần lưu ý trong quá trình học tập địa lí trên cơ sở bản đồ

a) Chọn bản đồ phù hợp với nội dung (mục đích) cần tìm hiểu (học tập)

b) Đọc bản đồ phải tìm hiểu tỉ lệ của bản đồ và kí hiệu trên bản đồ

– Để đọc một bản đồ trước hết cần xem tỉ lệ của bản đồ, từ đó biết được 1 cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu m, bao nhiêu km trên thực địa.

Ví dụ : Tỉ lệ bản đồ là 1 : 6.000.000 nghĩa là 1 cm trên bản đồ ứng với 60 km trên thực địa.

– Kí hiệu của bản đồ dùng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. Trước khi sử dụng bản đồ phải nghiên cứu kĩ phần chú giải và kí hiệu để hiểu rõ nội dung các kí hiệu thể hiện trên bản đồ có liên quan đến nội dung cần tìm hiểu.

c) Xác định phương hướng trên bản đồ

– Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ chúng ta cần phải dựa vào các đường kinh, vĩ tuyến. Theo quy ước thì đầu trên của kinh tuyến chỉ hướng Bắc, đầu dưới chỉ hướng Nam ; đầu bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng Đông, đầu bên trái chỉ hướng Tây.

– Đối với những bản đồ không vẽ kinh, vĩ tuyến thì chúng ta cần dựa vào mũi tên chỉ hướng Bắc để xác định hướng Bắc, từ đó xác định các hướng còn lại.

2. Hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trong bản đồ, trong Atlas

Đọc bản đồ không phải chỉ là đọc từng dấu hiệu riêng lẻ của bản đồ như : đây là núi gì, sông nào ?... mà cần phải đọc được mối quan hệ giữa các dấu hiệu (đối tượng địa lí) ở bản đồ.

Ví dụ : đọc một con sông ở bản đồ địa hình, chúng ta phải thấy được mối quan hệ giữa hướng chảy, độ dốc, đặc điểm của lòng sông với địa hình ở đó như thế nào ? Nói cách khác là phải biết dựa vào địa hình để giải thích : hướng chảy, độ dốc,... của dòng sông.

Khi đọc bản đồ ở Atlas, giải thích một sự vật hoặc một hiện tượng địa lí nào đó, chúng ta cần phải tìm hiểu các bản đồ có nội dung liên quan như : để giải thích tình hình phân bố mưa của một khu vực, ngoài bản đồ khí hậu ta cần phải tìm hiểu bản đồ địa hình có liên quan đến khu vực đó ; hoặc để giải thích sự phân bố một số trung tâm công nghiệp thực phẩm, chúng ta cần tìm hiểu cả các bản đồ nông nghiệp và ngư nghiệp,... Ngoài ra, khi cần tìm hiểu đặc điểm, bản chất của một đối tượng địa lí ở một khu vực nào đó, chúng ta cần so sánh với bản đồ cùng loại của khu vực khác.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy cho biết tác dụng của bản đồ trong học tập. Nêu dẫn chứng minh họa.
2. Chứng minh rằng bản đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày.
3. Để trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông, cần phải sử dụng những bản đồ nào ?

Bài 4

THỰC HÀNH XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

I – CHUẨN BỊ

Phóng to các hình 2.2, 2.3 và 2.4.

II – NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Nội dung

Xác định một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên các hình 2.2, 2.3 và 2.4.

2. Các bước tiến hành

Đọc từng bản đồ theo trình tự sau :

- Tên bản đồ.
- Nội dung bản đồ.
- Các phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Trình bày cụ thể về từng phương pháp như :
 - + Tên phương pháp biểu hiện.
 - + Phương pháp đó biểu hiện những đối tượng địa lí nào.
 - + Thông qua cách biểu hiện đối tượng địa lí của phương pháp này, chúng ta có thể biết được những đặc tính nào của đối tượng địa lí đó.

Chương II



VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Bài 5

VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

I – KHÁI QUÁT VỀ VŨ TRỤ, HỆ MẶT TRỜI, TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

1. Vũ Trụ

Vũ Trụ là khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà. Mỗi thiên hà là một tập hợp của rất nhiều thiên thể (như các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh, sao chổi,...) cùng với khí, bụi và bức xạ điện từ.

Thiên hà chứa Mặt Trời và các hành tinh của nó (trong đó có Trái Đất) được gọi là Dải Ngân Hà.

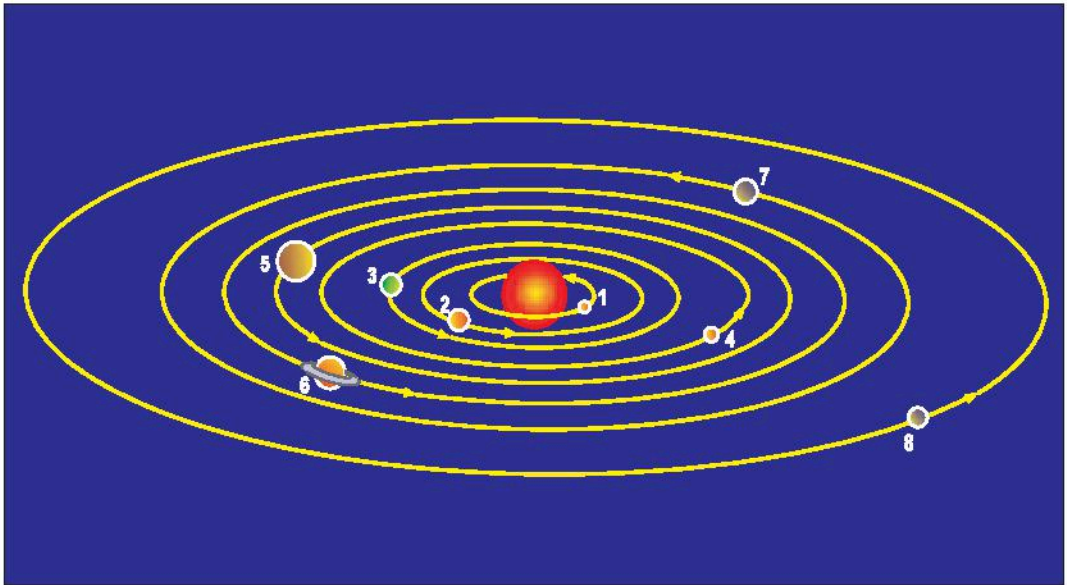


Hình 5.1 - Vị trí Mặt Trời trong Dải Ngân Hà

2. Hệ Mặt Trời

Hệ Mặt Trời là một tập hợp các thiên thể nằm trong Dải Ngân Hà. Hệ Mặt Trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm cùng với các thiên thể chuyển động xung quanh (đó là các hành tinh, tiểu hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch) và các đám bụi khí. Hệ Mặt Trời có tám hành tinh là : Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hoả tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh và Hải Vương tinh.

Quan sát hình 5.2, nhận xét hình dạng quỹ đạo và hướng chuyển động của các hành tinh.



1 – Thủy tinh ; 2 – Kim tinh ; 3 – Trái Đất ; 4 – Hoả tinh ; 5 – Mộc tinh ; 6 – Thổ tinh ;
7 – Thiên Vương tinh ; 8 – Hải Vương tinh.

Hình 5.2 – Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời và quỹ đạo chuyển động của chúng

3. Trái Đất trong Hệ Mặt Trời

Trái Đất là một hành tinh trong Hệ Mặt Trời. Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km. Khoảng cách đó cùng với sự tự quay làm cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể phát sinh và phát triển. Cũng như các hành tinh khác, Trái Đất vừa tự quay quanh trục, vừa chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời. Các chuyển động này đã tạo ra nhiều hệ quả địa lí quan trọng trên Trái Đất.

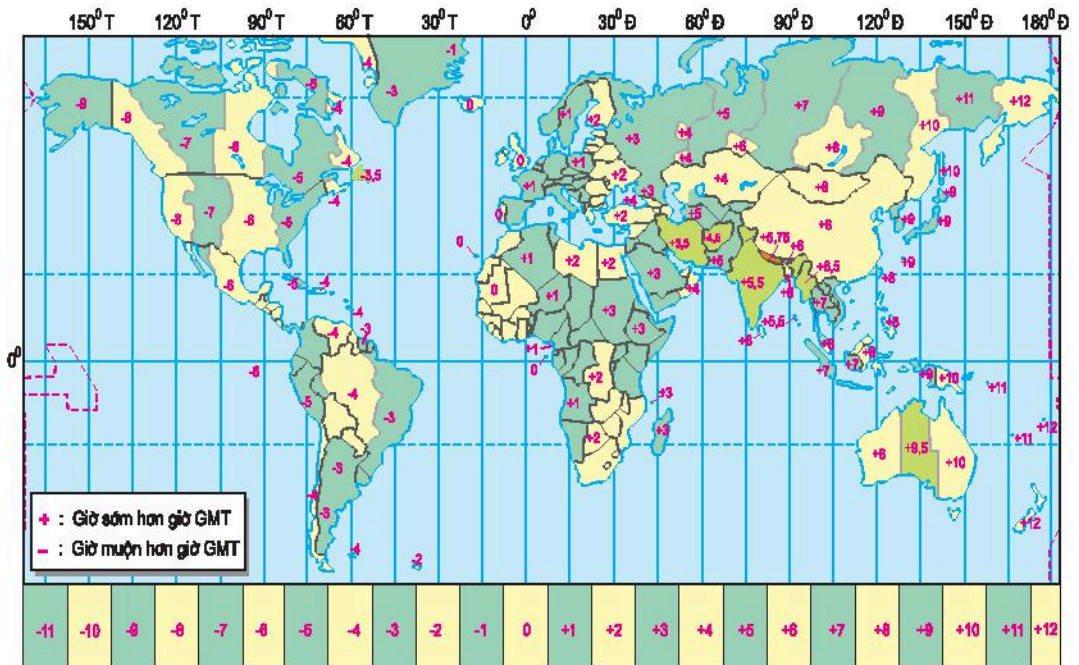
II – HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

1. Sự luân phiên ngày, đêm

Hình khối cầu của Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa, còn một nửa không được chiếu sáng, vì thế đã sinh ra ngày và đêm. Tuy nhiên, do Trái Đất tự quay quanh trục, nên mọi nơi ở bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm vào bóng tối, gây nên hiện tượng luân phiên ngày, đêm.

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế

Trái Đất có hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng một thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau, do đó các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ mặt trời). Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống xã hội. Do đó, người ta đã chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng một múi sẽ thống nhất một giờ, đó là *giờ múi*. Giờ ở múi số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT (Greenwich Mean Time). Việt Nam thuộc múi giờ số 7.



Hình 5.3 – Các múi giờ trên Trái Đất

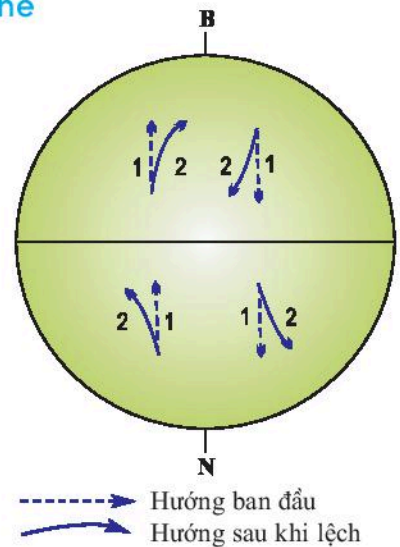
Trong thực tế, ranh giới múi giờ thường được quy định theo biên giới quốc gia (hình 5.3). Một số nước có lãnh thổ rộng nhưng chỉ dùng 1 giờ chung cho cả nước (ví dụ Trung Quốc), một số khác lại chia ra nhiều múi giờ (ví dụ LB Nga có 10 múi giờ, Ca-na-đa có 6 múi giờ).

Theo cách tính giờ múi, trên Trái Đất lúc nào cũng có một múi giờ mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, vì vậy phải chọn một kinh tuyến làm mốc để đổi ngày. Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm *đường chuyển ngày quốc tế*. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° thì lùi lại 1 ngày lịch, còn nếu đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến 180° thì tăng thêm 1 ngày lịch.

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể

Khi Trái Đất tự quay quanh trục, mọi địa điểm thuộc các vĩ độ khác nhau ở bề mặt Trái Đất (trừ hai cực) đều có vận tốc dài khác nhau và hướng chuyển động từ tây sang đông. Do vậy, các vật thể chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch hướng so với hướng ban đầu (vì phải giữ nguyên chuyển động thẳng hướng theo quán tính). Lực làm lệch hướng đó được gọi là lực Côriôlit. Ở bán cầu Bắc, vật chuyển động bị lệch về bên *phải*, ở bán cầu Nam bị lệch về bên *trái* theo hướng chuyển động (hình 5.4).

Lực Côriôlit tác động mạnh tới hướng chuyển động của các khối khí, các dòng biển, dòng sông, đường đạn bay trên bề mặt đất,...



Hình 5.4 - Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất

Câu hỏi và bài tập

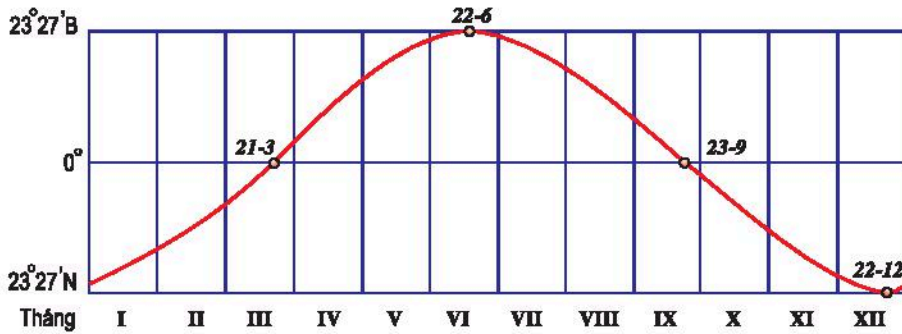
1. Vũ Trụ là gì ? Hệ Mặt Trời là gì ? Em có những hiểu biết gì về Trái Đất trong Hệ Mặt Trời ?
2. Hãy trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.
3. Căn cứ vào bản đồ các múi giờ, hãy tính giờ và ngày ở Việt Nam, biết rằng ở thời điểm đó, giờ GMT đang là 24 giờ ngày 31-12.

Bài 6

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

I – CHUYỂN ĐỘNG BIỂU KIẾN HÀNG NĂM CỦA MẶT TRỜI

Hiện tượng Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa (tia sáng mặt trời chiếu thẳng góc với tiếp tuyến ở bề mặt đất) được gọi là Mặt Trời lên thiên đỉnh. Ở Trái Đất, ta thấy hiện tượng này chỉ lần lượt xảy ra tại các địa điểm từ vĩ tuyến $23^{\circ}27'N$ (ngày 22-12) cho tới $23^{\circ}27'B$ (ngày 22-6) rồi lại xuống vĩ tuyến $23^{\circ}27'N$. Điều đó làm ta có ảo giác là Mặt Trời di chuyển. Nhưng trong thực tế, không phải Mặt Trời di chuyển, mà là Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời. Chuyển động không có thực đó của Mặt Trời được gọi là *chuyển động biểu kiến hàng năm* của Mặt Trời (hình 6.1).



Hình 6.1 – Đường biểu diễn chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm

Dựa vào hình 6.1 và kiến thức đã học, hãy xác định khu vực nào trên Trái Đất có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm hai lần? Nơi nào chỉ một lần? Khu vực nào không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh? Tại sao?

II – CÁC MÙA TRONG NĂM

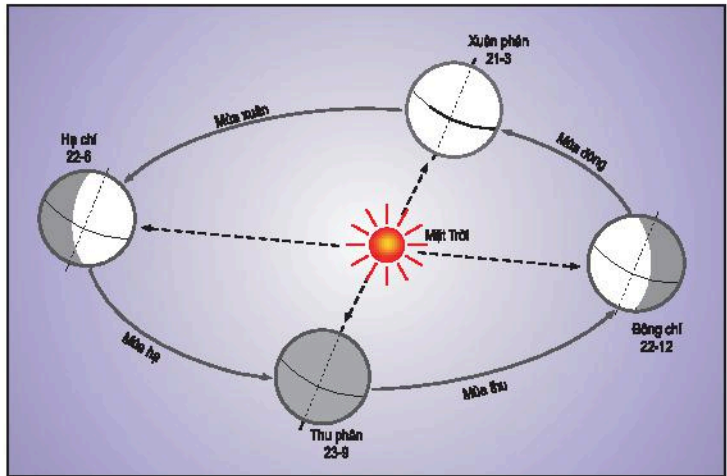
Mùa là một phần thời gian của năm, nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu. Nguyên nhân sinh ra các mùa là do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và trong suốt năm, trục của Trái Đất không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ mặt trời ở mỗi bán cầu đều thay đổi trong năm.

Người ta chia một năm ra bốn mùa. Ở bán cầu Bắc, thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa của các nước theo dương lịch và một số nước quen dùng âm – dương lịch ở châu Á không giống nhau.

Các nước theo dương lịch ở bán cầu Bắc lấy bốn ngày : xuân phân (21-3), hạ chí (22-6), thu phân (23-9) và đông chí (22-12) là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa (hình 6.2). Ở bán cầu Nam, bốn mùa diễn ra ngược với bán cầu Bắc.

Nước ta và một số nước châu Á quen dùng âm – dương lịch, thời gian bắt đầu của các mùa được tính sớm hơn khoảng 45 ngày :

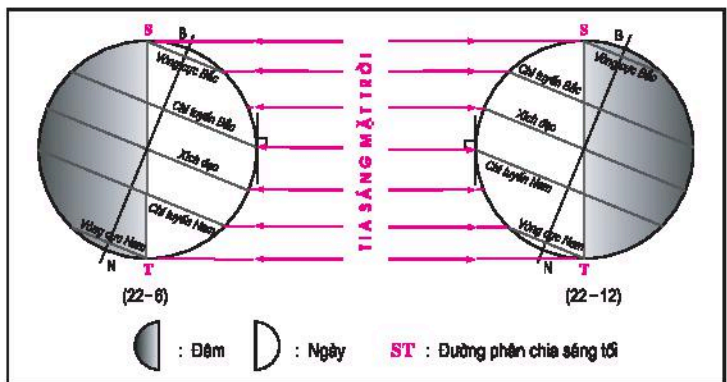
- Mùa xuân từ 4 hoặc 5 – 2 (lập xuân) đến 5 hoặc 6 – 5 (lập hạ).
- Mùa hạ từ 5 hoặc 6 – 5 (lập hạ) đến 7 hoặc 8 – 8 (lập thu).
- Mùa thu từ 7 hoặc 8 – 8 (lập thu) đến 7 hoặc 8 – 11 (lập đông).
- Mùa đông từ 7 hoặc 8 – 11 (lập đông) đến 4 hoặc 5 – 2 (lập xuân).



Hình 6.2 – Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc

III – NGÀY, ĐÊM DÀI NGẮN THEO MÙA VÀ THEO VỊ ĐỘ

Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương nên tùy vị trí Trái Đất trên quỹ đạo mà ngày, đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ. Mùa theo dương lịch và độ dài ngày, đêm ở hai bán cầu trái ngược nhau. Dưới đây ta xét ở bán cầu Bắc.



Hình 6.3 – Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ (Ví dụ trong các ngày 22-6 và 22-12)

+ Mùa xuân : Ngày dài hơn đêm. Song, ngày càng dài và đêm càng ngắn khi Mặt Trời càng gần chí tuyến Bắc. Riêng ngày 21-3 thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm, bằng 12 giờ ở mọi nơi.

+ Mùa hạ : Ngày vẫn dài hơn đêm, nhưng khi Mặt Trời càng gần Xích đạo thì ngày càng ngắn dần, đêm càng dài dần. Ngày 22-6 có thời gian ban ngày dài nhất, thời gian ban đêm ngắn nhất trong năm.

+ Mùa thu : Ngày ngắn hơn đêm. Mặt Trời càng xuống gần chí tuyến Nam ngày càng ngắn, đêm càng dài. Riêng ngày 23-9 thời gian ban ngày bằng thời gian ban đêm, bằng 12 giờ ở mọi nơi.

+ Mùa đông : Ngày vẫn ngắn hơn đêm. Khi Mặt Trời càng gần Xích đạo thì ngày dài dần, đêm ngắn dần. Ngày 22-12 có thời gian ban ngày ngắn nhất, thời gian ban đêm dài nhất trong năm.

Ở Xích đạo, quanh năm có thời gian ngày và đêm bằng nhau. Càng xa Xích đạo, thời gian ngày và đêm càng chênh lệch nhiều. Từ vòng cực về phía cực có hiện tượng ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Càng gần cực, số ngày, đêm đó càng tăng. Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy giải thích câu tục ngữ Việt Nam :

Đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười, chưa cười đã tối.

2. Sự thay đổi các mùa có tác động thế nào đến cảnh quan thiên nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống con người ?

3. Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì ở Trái Đất có ngày, đêm không ? Nếu có thì thời gian ban ngày và ban đêm là bao nhiêu ? Khi đó, ở bề mặt Trái Đất có sự sống không ? Tại sao ?

Chương III



CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Bài 7

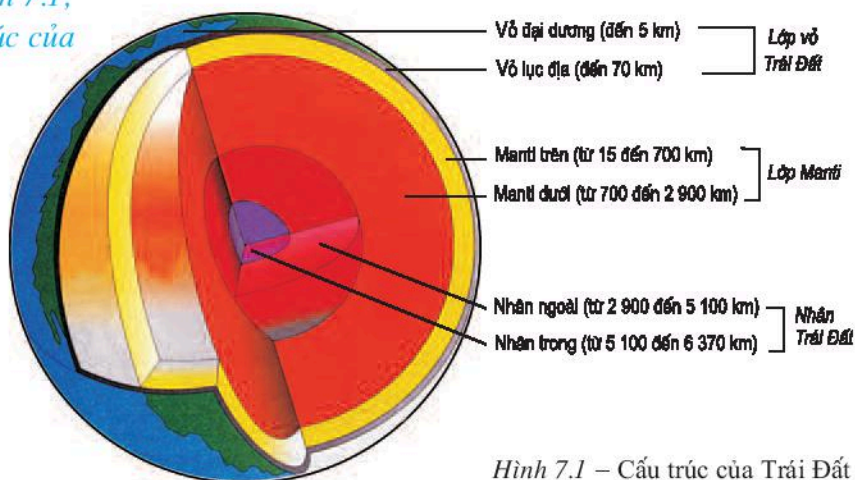
CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỂN. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I – CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT

Trái Đất là một vật thể lớn, việc nghiên cứu vật chất trong lòng Trái Đất là một vấn đề khó khăn. Vì vậy, các nhà khoa học phải thông qua các phương pháp nghiên cứu gián tiếp để suy đoán cấu trúc cũng như thành phần và trạng thái của vật chất ở trong lòng Trái Đất. Phương pháp thường dùng hiện nay là phương pháp địa chấn.

Dựa vào những tài liệu sóng địa chấn do các máy đo ghi được, các nhà địa chất đã có kết luận là cấu trúc của Trái Đất gồm có nhiều lớp.

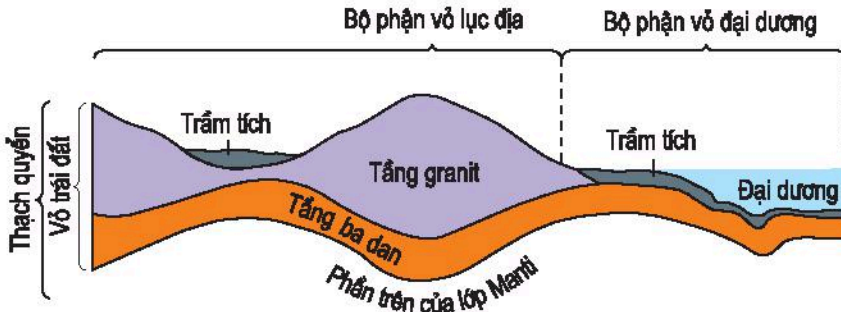
*Quan sát hình 7.1,
mô tả cấu trúc của
Trái Đất.*



Hình 7.1 – Cấu trúc của Trái Đất

1. Lớp vỏ Trái Đất

Vỏ Trái Đất là lớp vỏ cứng, mỏng, độ dày dao động từ 5km (ở đại dương) đến 70km (ở lục địa).



Hình 7.2 – Lớp vỏ Trái Đất. Thạch quyển

Lớp vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau. Trên cùng thường là tầng đá trầm tích do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành. Tầng này không liên tục khắp bề mặt Trái Đất và dày mỏng không đều, có nơi rất mỏng, có nơi dày tới 15km.

Tầng granit bao gồm đá granit và các loại đá nhẹ tương tự như đá granit. Tầng granit làm thành nền của các lục địa.

Dưới tầng granit là tầng badan, bao gồm đá badan và các loại đá nặng tương tự như đá badan. Tầng badan thường lộ ra ở dưới đáy đại dương.

Do có sự khác biệt về cấu tạo địa chất, về độ dày..., nên vỏ Trái Đất được phân ra thành hai kiểu chính là vỏ lục địa và vỏ đại dương.

Quan sát hình 7.2, cho biết sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.

2. Lớp Manti

Từ vỏ Trái Đất cho tới độ sâu 2900km là lớp Manti (còn gọi là bao Manti). Lớp này chiếm hơn 80% thể tích và 68,5% khối lượng của Trái Đất.

Quan sát hình 7.1, cho biết lớp Manti được chia thành mấy tầng? Giới hạn của mỗi tầng?

Tầng Manti trên rất đậm đặc, tuy không còn ở trạng thái rắn chắc như lớp vỏ Trái Đất, nhưng cũng không phải ở trạng thái lỏng mà ở trạng thái quánh dẻo. Vật chất trong tầng Manti dưới ở trạng thái rắn.

Vỏ Trái Đất và phần trên của lớp Manti (đến độ sâu khoảng 100km) được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau, tạo thành lớp vỏ cứng ở ngoài cùng của Trái Đất, người ta gọi chung là thạch quyển.

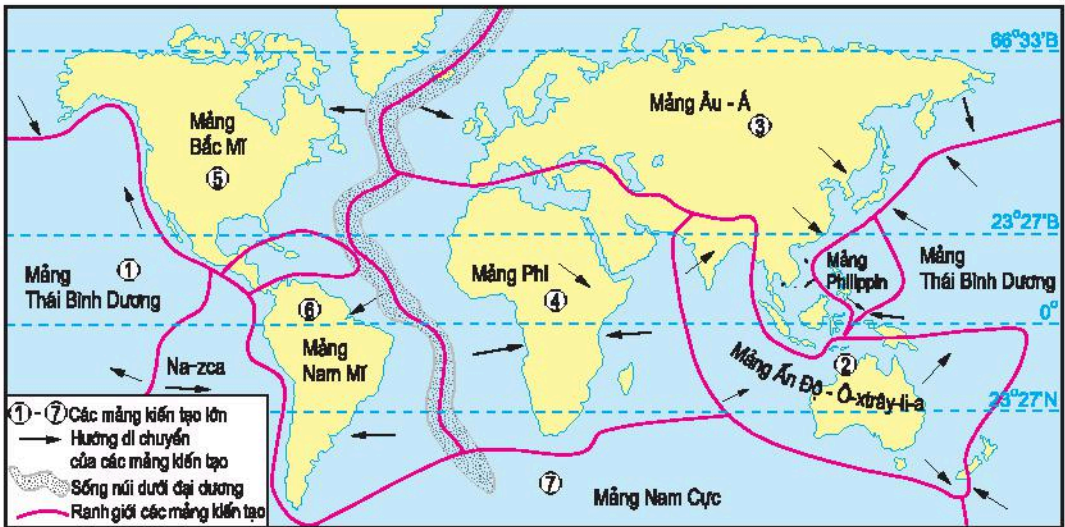
3. Nhân Trái Đất

Lớp trong cùng là nhân Trái Đất (hay còn gọi là lõi). Lớp này có độ dày khoảng 3470km. Từ 2900km đến 5100km là nhân ngoài, nhiệt độ khoảng 5000°C, áp suất từ 1,3 đến 3,1 triệu át một phe, vật chất ở trạng thái lỏng. Từ 5100km đến 6370km là nhân trong, áp suất từ 3 đến 3,5 triệu át một phe, vật chất ở trạng thái rắn, còn được gọi là hạt.

Thành phần vật chất chủ yếu của nhân Trái Đất là những kim loại nặng như niken (Ni), sắt (Fe), nên người ta còn gọi là nhân Nife.

II – THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

Theo thuyết *Kiến tạo mảng* thì thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo.



Hình 7.3 – Các mảng kiến tạo lớn của Thạch quyển

Dựa vào hình 7.3, cho biết 7 mảng kiến tạo lớn là những mảng nào ?

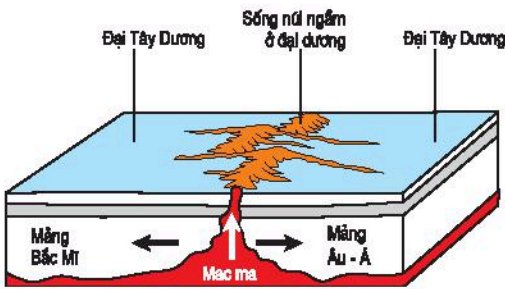
Các mảng kiến tạo không chỉ là những bộ phận lục địa nổi trên bề mặt Trái Đất, mà chúng còn bao gồm cả những bộ phận lớn của đáy đại dương.

Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi trên một lớp vật chất quánh dẻo, thuộc phần trên của lớp Manti. Chúng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo này.

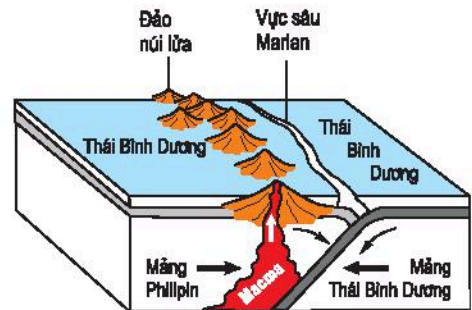
Cơ chế làm cho các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp Manti là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.

Trong khi dịch chuyển, các mảng kiến tạo có thể tách rời nhau, xô vào nhau hoặc hút chồm lên nhau.

Quan sát hình 7.4, cho biết kết quả khi hai mảng kiến tạo tách rời nhau, xô vào nhau.



Hình 7.4 – Hai mảng kiến tạo tách rời nhau.



Hình 7.5 – Hai mảng kiến tạo xô vào nhau.

Nhìn chung ở những vùng tiếp xúc của các mảng bao giờ cũng có hoạt động kiến tạo xảy ra, đồng thời đó cũng là những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất, thường sinh ra nhiều hoạt động động đất, núi lửa.

Câu hỏi và bài tập

1. Dựa vào hình 7.1 và nội dung trong SGK, lập bảng so sánh các lớp cấu tạo của Trái Đất (vị trí, độ dày, đặc điểm).
2. Trình bày những nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

Bài 8

TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I – NỘI LỰC

Nội lực là lực phát sinh từ bên trong Trái Đất.

Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là nguồn năng lượng ở trong lòng Trái Đất như năng lượng của sự phân huỷ các chất phóng xạ, sự dịch chuyển của các dòng vật chất theo quy luật của trọng lực, năng lượng của các phản ứng hoá học...

II – TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC

Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo, làm cho các lục địa được nâng lên hay hạ xuống, các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy, gây ra hiện tượng động đất, núi lửa...

1. Vận động theo phương thẳng đứng

Vận động của vỏ Trái Đất theo phương thẳng đứng (còn gọi là vận động nâng lên và hạ xuống) xảy ra rất chậm và trên một diện tích lớn, làm cho bộ phận này của lục địa được nâng lên, trong khi bộ phận khác lại bị hạ xuống, sinh ra hiện tượng biển tiến và biển thoái.

Vận động nâng lên và hạ xuống của vỏ Trái Đất hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra, biểu hiện là một số khu vực đang được nâng lên như vùng phía bắc của Thụy Điển và Phần Lan, trong khi phần lớn lãnh thổ Hà Lan lại bị hạ xuống.

2. Vận động theo phương nằm ngang

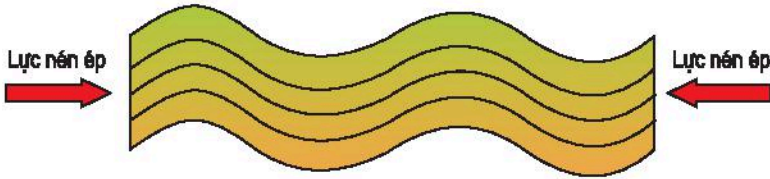
Vận động theo phương nằm ngang làm cho vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này và tách giãn ở khu vực kia, gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

a) Hiện tượng uốn nếp

Hiện tượng uốn nếp là hiện tượng các lớp đá uốn thành nếp, nhưng không phá vỡ tính chất liên tục của chúng do các lực nén ép theo phương nằm ngang (hình 8.1).



a) Trước khi uốn nếp



b) Sau khi uốn nếp

Hình 8.1 – Hiện tượng uốn nếp

Cường độ nén ép ban đầu còn yếu chỉ làm cho các lớp đá bị thay đổi thể nằm đầu tiên thành các nếp uốn, về sau cường độ nén ép tăng mạnh làm cho toàn bộ khu vực bị nén ép dâng cao. Sau đó, dưới tác động của các quá trình ngoại lực, bề mặt địa hình bị cắt xẻ trở thành miền núi uốn nếp.

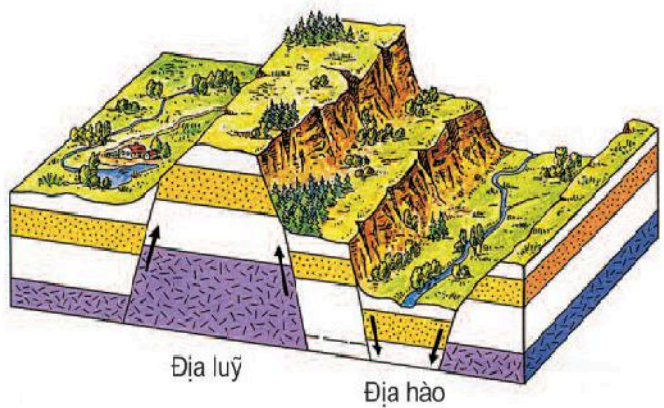


Hình 8.2 – Nếp uốn của các lớp đá trầm tích ở vùng núi

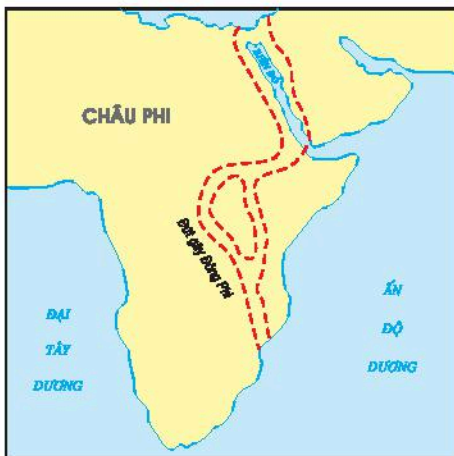
b) Hiện tượng đứt gãy

Vận động kiến tạo theo phương nằm ngang xảy ra ở những vùng đá cứng sẽ làm cho các lớp đá bị gãy, đứt ra rồi dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương gần thẳng đứng hay nằm ngang, tạo ra các hẻm vực, thung lũng. Thung lũng sông Hồng là một đứt gãy điển hình ở Việt Nam.

Sự dịch chuyển với biên độ lớn sẽ làm cho các lớp đá có bộ phận trôi lên, có bộ phận sụt xuống, sinh ra các địa lũy, địa hào. Biển Đỏ và các hồ dài, hẹp ở Đông Phi đều là những địa hào bị ngập nước (hình 8.4 và 8.5). Dãy núi Con Voi ở tả ngạn sông Hồng là địa lũy điển hình nằm kẹp giữa hai đứt gãy sông Hồng và sông Chảy.



Hình 8.3 – Địa lũy và địa hào



Hình 8.4 – Đứt gãy Đông Phi và Biển Đỏ



Hình 8.5 – Biển Đỏ – địa hào bị ngập nước

Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu mối quan hệ giữa sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo với việc hình thành các dãy núi uốn nếp.

Câu hỏi và bài tập

1. Nội lực là gì ? Nguyên nhân sinh ra nội lực ?
2. Trình bày các vận động kiến tạo và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Bài 9

TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I – NGOẠI LỰC

Ngoại lực là lực có nguồn gốc ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời.

Tác nhân ngoại lực là các yếu tố khí hậu (nhiệt độ, gió, mưa...), các dạng nước (nước chảy, nước ngầm, băng hà, sóng biển...), sinh vật (động, thực vật) và con người.

II – TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC

Ngoại lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình ngoại lực. Các quá trình ngoại lực bao gồm : phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

1. Quá trình phong hoá

Quá trình phong hoá là quá trình phá huỷ và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của sự thay đổi nhiệt độ, của nước, ôxi, khí cacbonic, các loại axit có trong thiên nhiên và sinh vật.

Cường độ phong hoá xảy ra mạnh nhất ở bề mặt Trái Đất.

Vì sao quá trình phong hoá lại xảy ra mạnh nhất ở bề mặt Trái Đất ?

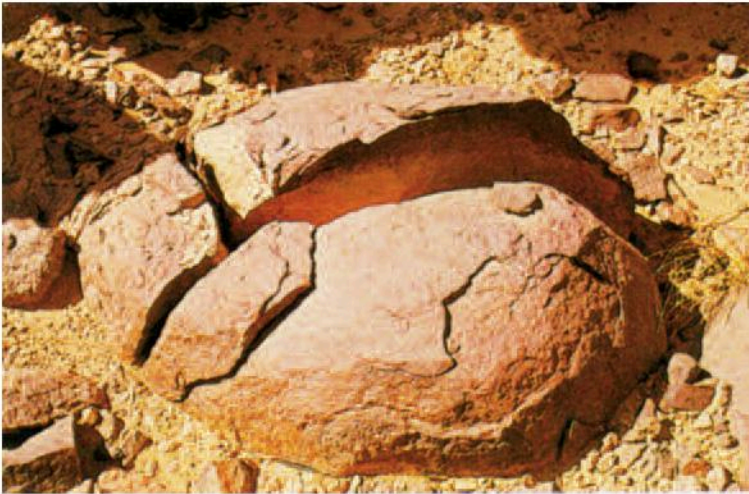
a) Phong hoá lí học

Phong hoá lí học là quá trình phá huỷ đá thành các khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau mà không làm biến đổi về màu sắc, thành phần khoáng vật và hoá học của chúng. Phong hoá lí học xảy ra chủ yếu do sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của các chất muối.

Tác động ma sát hoặc va đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất của con người cũng là những tác nhân của loại phong hoá này.

Kết quả của phong hoá lí học là làm cho đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn.

Vì sao phong hoá lí học lại xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc) và miền khí hậu lạnh ?



Hình 9.1 – Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột

b) Phong hoá hoá học

Phong hoá hoá học là quá trình phá huỷ đá và khoáng vật, nhưng chủ yếu làm biến đổi thành phần, tính chất hoá học của đá và khoáng vật.

Những tác nhân chủ yếu của phong hoá hoá học là nước và các hợp chất hoà tan trong nước, khí cacbonic, ôxi và axit hữu cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hoá học.

Nước có tác động hoà tan nhiều loại đá và khoáng vật, nhiệt độ của nước càng cao thì sức hoà tan của nước càng mạnh. Ở những nơi đá dễ thấm nước và dễ hoà tan như đá vôi, thạch cao, do tác động của nước trên mặt, nước ngầm và khí cacbonic đã xuất hiện các dạng địa hình đặc biệt như địa hình cacxtơ. Quá trình hoà tan và tạo thành những dạng địa hình khác nhau ở trên mặt đất và ở dưới sâu, được gọi là quá trình cacxtơ.

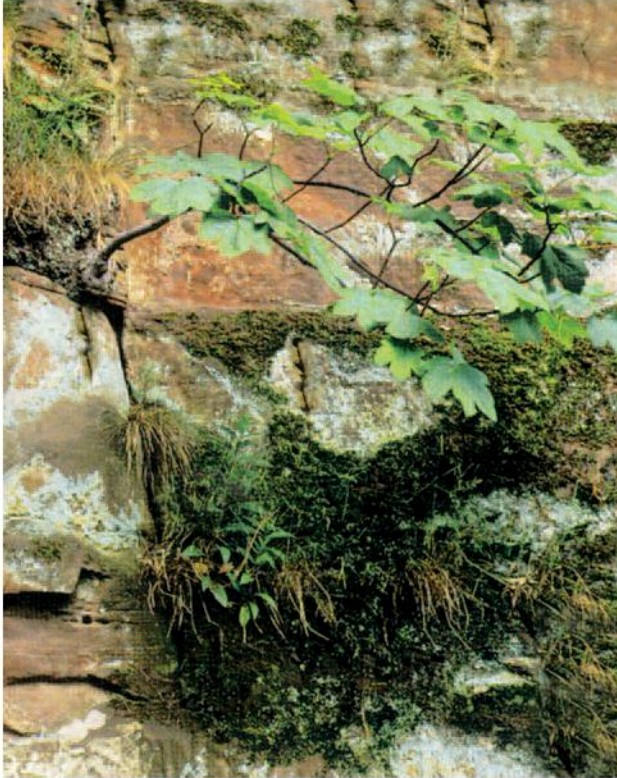


Hình 9.2 – Hang động – kết quả của sự hoà tan đá vôi do nước

Hãy kể tên một vài dạng địa hình cacxtơ mà em biết.

c) Phong hoá sinh học

Phong hoá sinh học là sự phá huỷ đá và các khoáng vật dưới tác động của sinh vật như các vi khuẩn, nấm, rễ cây... Các sinh vật này làm cho đá và khoáng vật vừa bị phá huỷ về mặt cơ giới vừa bị phá huỷ về mặt hoá học.



Các sản phẩm của quá trình phong hoá một phần bị nước hoặc gió cuốn đi, phần còn lại phủ trên bề mặt đá gốc tạo thành lớp vỏ phong hoá, tạo ra vật liệu cho quá trình vận chuyển và bồi tụ.

Hình 9.3 – Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt

Câu hỏi và bài tập

1. Ngoại lực là gì ? Vì sao nói nguồn năng lượng chủ yếu sinh ra ngoại lực là nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời ?
2. Sự khác nhau giữa phong hoá lí học, phong hoá hoá học và phong hoá sinh học ?
3. Hãy nêu một vài hoạt động kinh tế của con người có tác động phá huỷ đá.

Bài 9

TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

(tiếp theo)

2. Quá trình bóc mòn

Quá trình bóc mòn là quá trình các tác nhân ngoại lực (nước chảy, sóng biển, băng hà, gió...) làm các sản phẩm phong hoá dời khỏi vị trí ban đầu của nó.

Tùy theo nhân tố tác động mà quá trình bóc mòn có các tên gọi khác nhau như : xâm thực, mài mòn, thổi mòn...

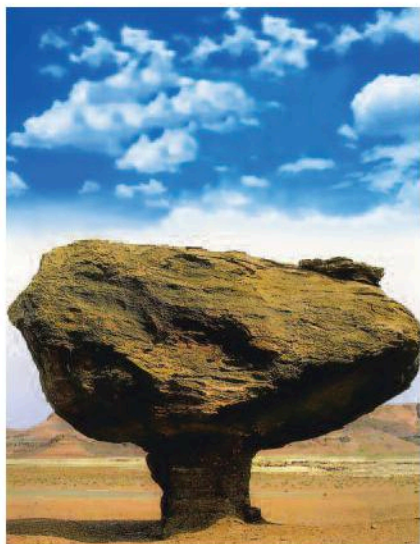


Hình 9.4 – Xói mòn đất do dòng chảy tạm thời

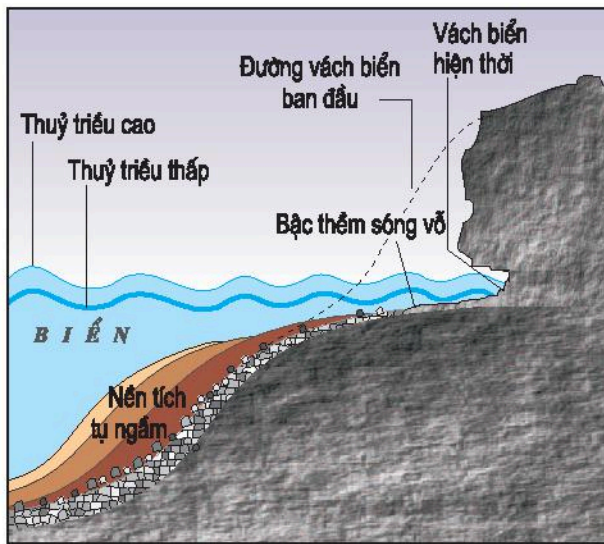
Địa hình xâm thực do nước chảy trên mặt bao gồm nhiều loại khác nhau như các rãnh nông (do nước chảy tràn), khe rãnh xói mòn (do dòng chảy tạm thời), các thung lũng sông, suối (do dòng chảy thường xuyên).

Địa hình do gió tạo thành (địa hình thổi mòn, khoét mòn) cũng hết sức đa dạng như những hố trũng thổi mòn, bề mặt đá rỗ tổ ong, những ngọn đá sót hình nấm...

Tác động xâm thực và mài mòn của sóng biển đã tạo ra các dạng địa hình như hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ.



Hình 9.5 – Nấm đá



Hình 9.6 – Vách biển và bậc thềm sóng vỗ

Địa hình do băng hà tạo thành gọi là địa hình băng hà, đó là các vịnh hẹp băng hà (phi-o), cao nguyên băng hà, đá trán cừ...



Hình 9.7 - Phi-o

3. Quá trình vận chuyển

Vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác. Khoảng cách chuyển dịch xa hay gần phụ thuộc vào động năng của quá trình, vào kích thước và trọng lượng của vật liệu, vào điều kiện địa lí tự nhiên khác nhau của mặt đệm.

Vận chuyển có hai hình thức : vật liệu nhỏ, nhẹ được động năng của các ngoại lực cuốn theo ; vật liệu lớn, nặng còn chịu thêm tác động của trọng lực làm cho vật liệu lăn trên mặt đất dốc.

4. Quá trình bồi tụ

Bồi tụ là quá trình tích tụ (tích lũy) các vật liệu phá huỷ.

Quá trình bồi tụ diễn ra rất phức tạp, nó phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực. Khi động năng giảm dần thì các vật liệu sẽ tích tụ dần trên đường di chuyển của chúng theo thứ tự kích thước và trọng lượng giảm. Nếu động năng giảm đột ngột thì tất cả các loại vật liệu đều tích tụ và phân lớp theo trọng lượng. Kết quả của quá trình bồi tụ đã tạo nên các dạng địa hình bồi tụ.

Hãy kể tên một số dạng địa hình bồi tụ do nước chảy, do gió và sóng biển mà em biết.

Nội lực và ngoại lực là hai lực đối nghịch nhau : các quá trình nội lực có xu hướng làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề hơn, còn quá trình ngoại lực lại có xu hướng san bằng những chỗ gồ ghề đó. Tuy nhiên, chúng luôn tác động đồng thời và tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

Câu hỏi và bài tập

1. Quá trình bóc mòn là gì ? Kể tên một số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành.
2. Phân tích mối quan hệ giữa ba quá trình : phong hoá, vận chuyển và bồi tụ.

Bài 10

THỰC HÀNH NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA VÀ CÁC VÙNG NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ

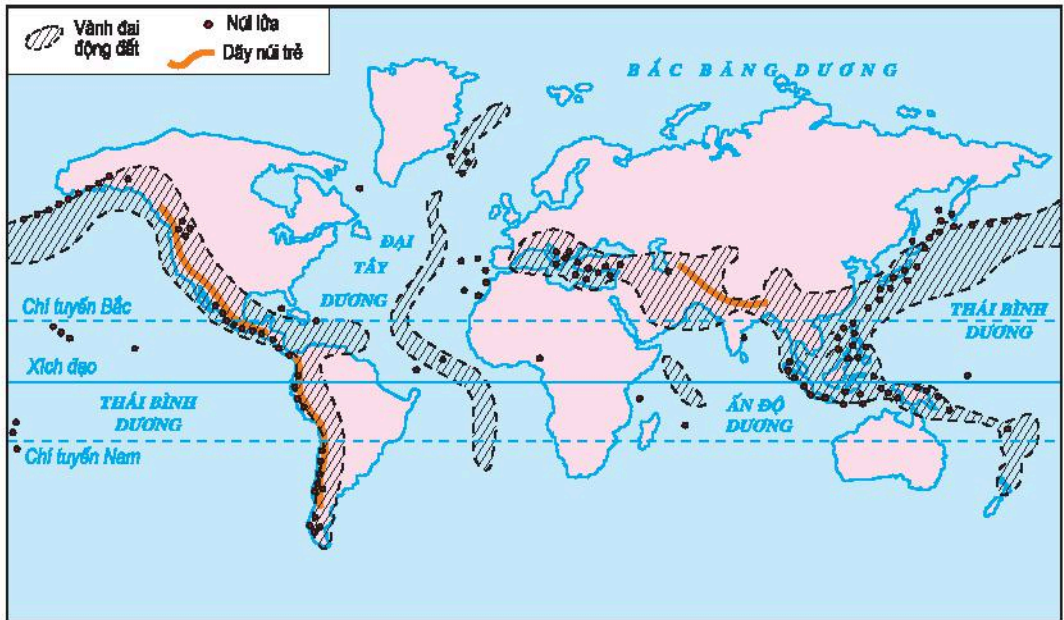
I – CHUẨN BỊ

- Bản đồ Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa.
- Bản đồ Tự nhiên Thế giới.

II – NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Xác định trên hình 10 và bản đồ Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa, bản đồ Tự nhiên Thế giới các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ.

2. Nhận xét về sự phân bố các vành đai núi lửa, động đất và các vùng núi trẻ.



Hình 10 – Các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ

Bài 11

KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

I – KHÍ QUYỂN

Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.

Khí quyển rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật trên Trái Đất, đồng thời là lớp vỏ bảo vệ Trái Đất.

1. Cấu trúc của khí quyển

Căn cứ vào các đặc điểm khác nhau của lớp vỏ khí, người ta chia khí quyển thành năm tầng :

a) Tầng đối lưu

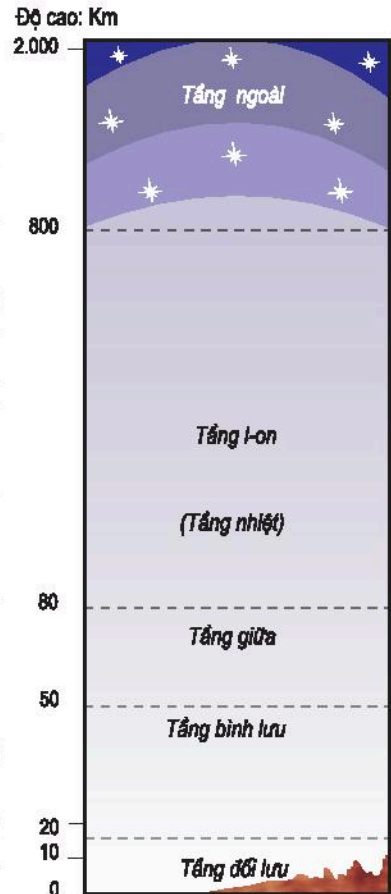
Tầng đối lưu nằm trên bề mặt Trái Đất có chiều dày không đồng nhất : ở Xích đạo 16 km, còn ở cực chỉ khoảng 8 km. Không khí trong tầng này chuyển động chủ yếu theo chiều thẳng đứng.

Tầng đối lưu tập trung tới 80% khối lượng không khí của khí quyển, 3/4 lượng hơi nước (từ 4 km trở xuống) và các phần tử tro bụi, muối, vi sinh vật... Chúng hấp thụ một phần bức xạ mặt trời, nhờ đó mà ban ngày mặt đất đỡ nóng, ban đêm đỡ lạnh ; đồng thời còn là hạt nhân ngưng tụ để hơi nước đọng lại xung quanh thành sương mù, mây, mưa... Các phần tử vật chất rắn này càng lên cao càng ít, cũng là nguyên nhân làm cho nhiệt độ ở tầng này giảm theo độ cao.

b) Tầng bình lưu

Tầng bình lưu, không khí khô và chuyển động thành luồng ngang, tầng này tập trung phần lớn ôdôn, nhất là ở độ cao từ 22 – 25 km. Do tia mặt trời đốt nóng trực tiếp và ôdôn hấp thụ bức xạ mặt trời nên nhiệt độ ở tầng bình lưu tăng lên đến +10°C.

Hãy cho biết tác dụng của lớp ôdôn đối với sinh vật cũng như sức khoẻ của con người.



Hình 11.1 – Các tầng khí quyển

c) Tầng giữa

Tầng khí quyển giữa từ giới hạn trên của tầng bình lưu lên tới 75 – 80 km. Ở tầng này nhiệt độ giảm mạnh theo độ cao và xuống còn khoảng -70°C đến -80°C ở đỉnh tầng.

d) Tầng ion (tầng nhiệt)

Ở đây không khí hết sức loãng, nhưng lại chứa nhiều ion là những hạt rất nhỏ mang điện tích âm hoặc dương nên có tác dụng phản hồi những sóng vô tuyến điện từ mặt đất truyền lên.

e) Tầng ngoài

Tầng khí quyển ngoài chủ yếu là khí heli và hiđrô, không khí ở tầng này rất loãng.

2. Các khối khí

Không khí ở tầng đối lưu, tùy theo vĩ độ và bề mặt Trái Đất là lục địa hay hải dương mà hình thành các khối khí khác nhau.

Mỗi bán cầu đều có bốn khối khí chính, đó là khối khí : cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.

- Khối khí bắc cực, nam cực rất lạnh với kí hiệu là A.
- Khối khí ôn đới lạnh, kí hiệu là P.
- Khối khí chí tuyến (nhiệt đới) rất nóng, kí hiệu là T.
- Khối khí xích đạo nóng ẩm kí hiệu là E.

Từng khối khí lại phân biệt thành kiểu hải dương (ẩm), kí hiệu là m và kiểu lục địa (khô), kí hiệu là c. Riêng khối khí xích đạo chỉ có một kiểu là khối khí hải dương, kí hiệu là Em.

3. Frông

Frông là mặt ngăn cách hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí.

Các khối khí ngăn cách nhau theo một mặt nghiêng có sự khác biệt về nhiệt độ và hướng gió gọi là diện khí hay là frông, kí hiệu là F.

Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản :

- Frông địa cực (FA).
- Frông ôn đới (FP).

Giữa hai khối khí chí tuyến và xích đạo không tạo thành frông thường xuyên và rõ nét, bởi chúng đều nóng và nói chung có cùng một chế độ gió.

Ở khu vực xích đạo, các khối khí xích đạo ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam tiếp xúc với nhau đều là các khối khí nóng ẩm, chỉ có hướng gió khác nhau ; vì thế, chỉ tạo thành dải hội tụ nhiệt đới chung cho cả hai bán cầu.

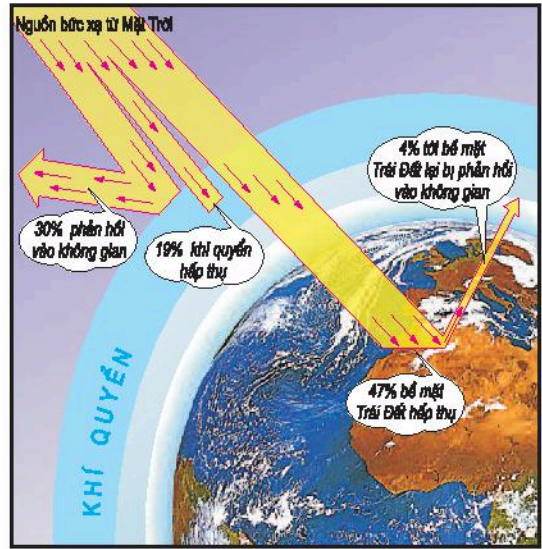
II – SỰ PHÂN BỐ CỦA NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Bức xạ và nhiệt độ không khí

Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là bức xạ mặt trời. Quá trình bức xạ mặt trời đến bề mặt Trái Đất được phân bố như hình 11.2.

Như vậy, nhiệt cung cấp chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là nhiệt của bề mặt Trái Đất được Mặt Trời đốt nóng.

Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo góc chiếu của tia bức xạ mặt trời, nếu góc chiếu lớn thì nhiệt lượng lớn và ngược lại.



Hình 11.2 – Phân phối bức xạ mặt trời

2. Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái Đất

a) Phân bố theo vĩ độ địa lí

Bảng 11. SỰ THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ BIÊN ĐỘ NHIỆT ĐỘ NĂM THEO VĨ ĐỘ Ở BÁN CẦU BẮC

Vĩ độ	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Biên độ nhiệt độ năm (°C)
0°	24,5	1,8
20°	25,0	7,4
30°	20,4	13,3
40°	14,0	17,7
50°	5,4	23,8
60°	- 0,6	29,0
70°	- 10,4	32,2
...

Dựa vào kiến thức đã học và quan sát bảng 11, hãy nhận xét và giải thích :

- Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ.
- Sự thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ.

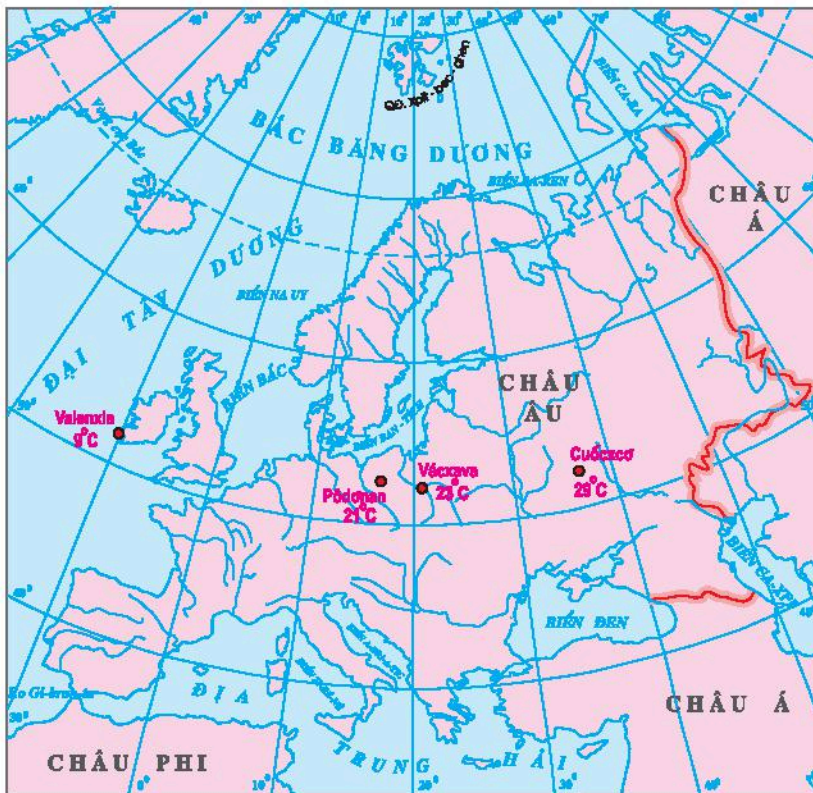
b) Phân bố theo lục địa và đại dương

- Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa.

Véc-khôi-an (67°B , 134°Đ) có nhiệt độ trung bình năm là -16°C , người ta gọi đó là hàn cực, vì lạnh hơn cực Bắc. Một hàn cực khác ở độ cao 3030 m tại trung tâm đảo Gron-len với nhiệt độ trung bình năm là $-30,2^{\circ}\text{C}$.

Nơi có nhiệt độ cao nhất trên Trái Đất không phải là khu vực xích đạo mà là khu vực chí tuyến. Trên lục địa, đường đẳng nhiệt trung bình năm cao nhất là đường 30°C ở khu vực hoang mạc Xa-ha-ra của châu Phi.

- Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt độ lớn.



Hình 11.3 – Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương

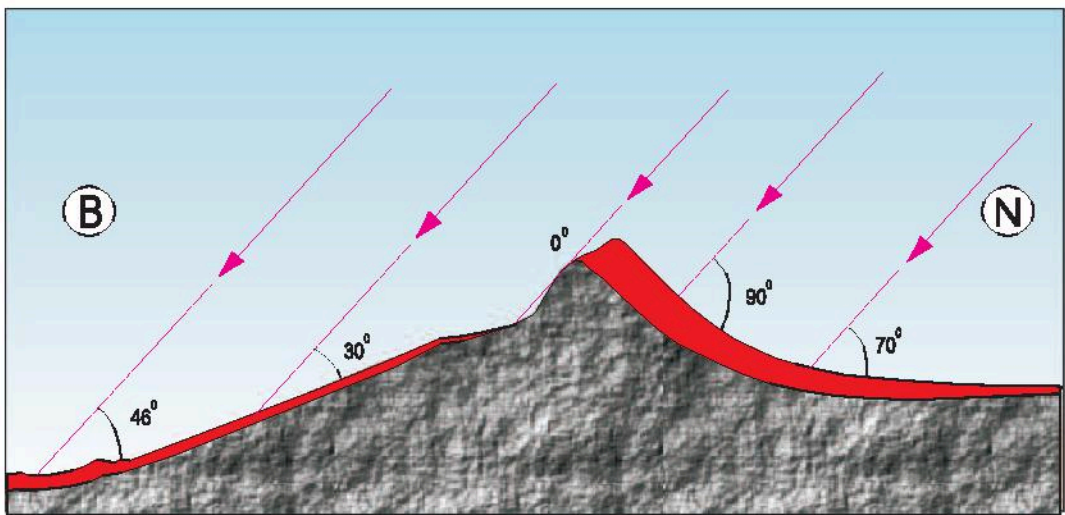
Quan sát hình 11.3, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi của biên độ nhiệt độ ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52°B.

Ngoài ra nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh và sự thay đổi hướng của chúng.

c) Phân bố theo địa hình

– Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao. Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.

– Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.



Hình 11.4 – Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi. (Mức độ đốt nóng được biểu hiện bằng độ dày của lớp được đốt nóng, tô bằng màu đỏ).

Quan sát hình 11.4, hãy phân tích mối quan hệ : giữa hướng phơi của sườn núi với góc nhập xạ và lượng nhiệt nhận được.

Câu hỏi và bài tập

1. Nói rõ vai trò của khí quyển đối với đời sống trên Trái Đất.
2. Hãy nêu sự phân bố các khối khí và các frông theo trình tự từ cực Bắc tới cực Nam của Trái Đất.
3. Dựa vào bảng 11 và hình 11.3, trình bày và giải thích sự thay đổi biên độ nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ, theo vị trí gần hay xa đại dương.

Bài 12

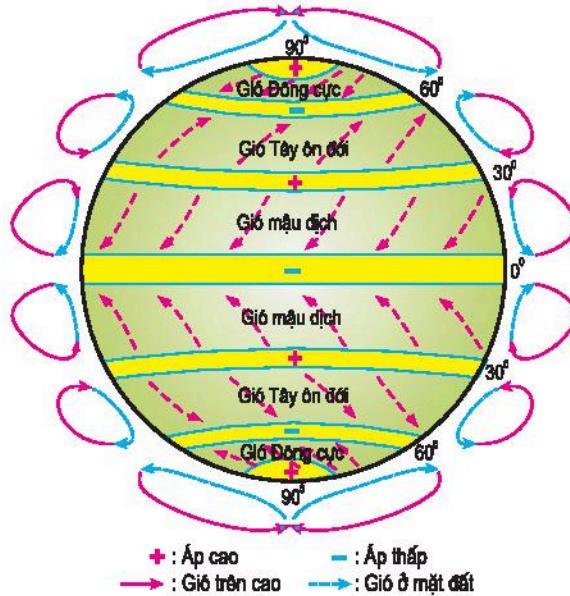
SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I – SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP

Không khí dù rất nhẹ, vẫn có sức nén xuống mặt Trái Đất gọi là khí áp. Tùy theo tình trạng của không khí (co lại hay nở ra) sẽ có tỉ trọng không khí khác nhau, do đó khí áp cũng khác nhau.

1. Phân bố các đai khí áp trên Trái Đất

Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.



Hình 12.1 – Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

Trong thực tế các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khí áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu là do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

2. Nguyên nhân thay đổi của khí áp

a) Khí áp thay đổi theo độ cao

Càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ, do đó khí áp giảm.

b) Khí áp thay đổi theo nhiệt độ

- Nhiệt độ tăng, không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi, khí áp giảm.
- Nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

c) Khí áp thay đổi theo độ ẩm

Không khí chứa nhiều hơi nước khí áp cũng giảm. Vì cùng khí áp và nhiệt độ như nhau, thì một lít hơi nước nhẹ hơn một lít không khí khô. Khi nhiệt độ cao thì hơi nước bốc lên nhiều chiếm dần chỗ của không khí khô và làm cho khí áp giảm, điều này xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo.

II – MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

1. Gió Tây ôn đới

Gió Tây ôn đới là loại gió thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới, thổi gần như quanh năm về phía áp thấp ôn đới. Sở dĩ gọi là gió Tây vì hướng chủ yếu của loại gió này là hướng tây (ở bán cầu Bắc là tây nam, còn ở bán cầu Nam là tây bắc).

Gió Tây thổi quanh năm, thường mang theo mưa, suốt bốn mùa độ ẩm rất cao. Ở Va-len-xi-a mưa tới 246 ngày/năm với 1416 mm nước, mưa nhỏ, chủ yếu là mưa bụi, mưa phùn.

2. Gió Mậu dịch

Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về Xích đạo ; gió này có hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và đông nam ở bán cầu Nam. Gió thổi quanh năm và khá đều đặn theo hướng gần như cố định, tính chất của gió nói chung là khô.

3. Gió mùa

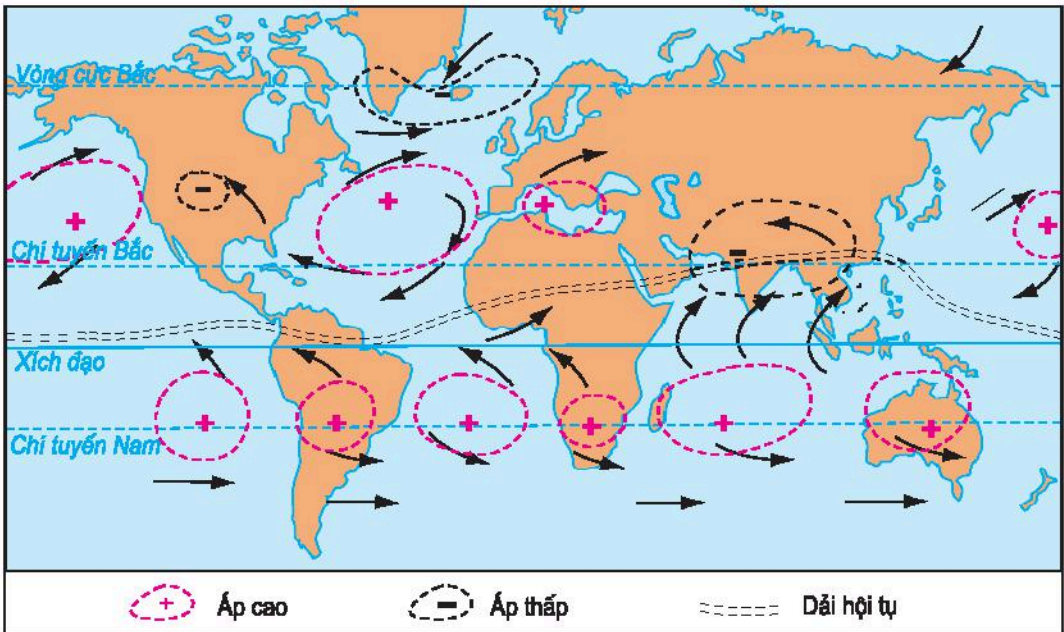
Gió mùa là gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược lại nhau.

Quan sát hình 14.1 (trang 53), hãy kể tên một số khu vực ở một số châu lục có chế độ gió mùa.

Gió mùa thường có ở đới nóng như : Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a... và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình như : phía đông Trung Quốc, Đông Nam LB Nga, Đông Nam Hoa Kỳ...

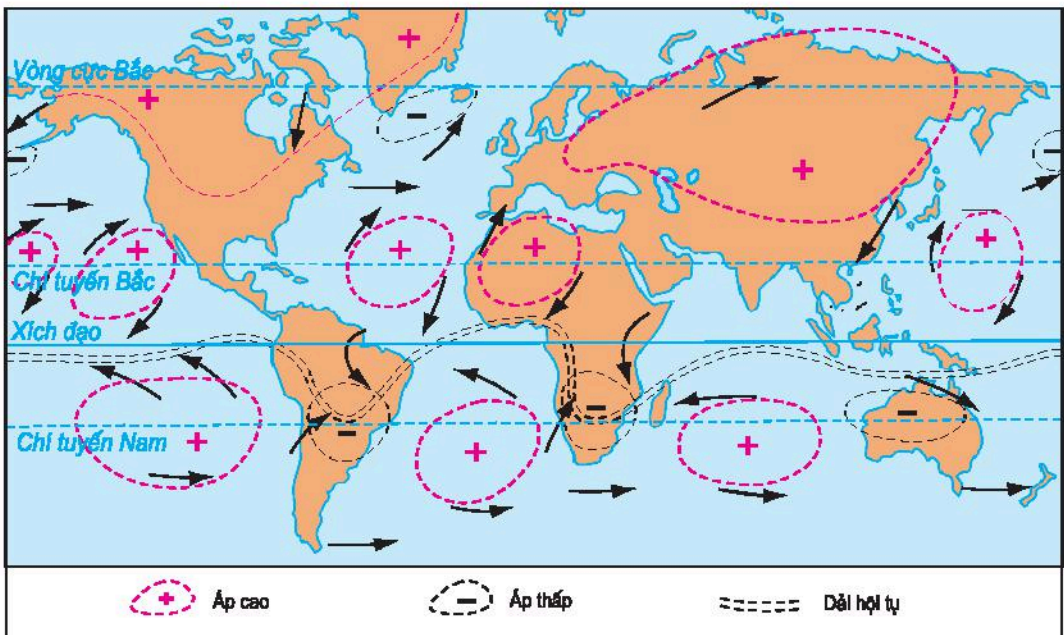
Nguyên nhân hình thành gió mùa khá phức tạp, chủ yếu là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương.

Ví dụ : ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á vào mùa hạ ở bán cầu Bắc, khu vực chí tuyến nóng nhất do đó hình thành trung tâm áp thấp I-ran (Nam Á). Vì vậy, gió Mậu dịch từ bán cầu Nam vượt qua Xích đạo bị lệch hướng trở thành gió tây nam, mang theo nhiều hơi ẩm và mưa.



Hình 12.2 – Các khu áp cao, áp thấp trong tháng 7

Về mùa đông, lục địa lạnh, các áp cao thường xuyên ở Bắc Cực phát triển mạnh và chuyển dịch xuống phía nam, đến tận Trung Quốc và Hoa Kỳ... Gió thổi từ phía bắc xuống theo hướng bắc – nam, nhưng bị lệch hướng trở thành gió đông bắc, gió này lạnh và khô.



Hình 12.3 – Các khu áp cao, áp thấp trong tháng 1

4. Gió địa phương

a) Gió biển, gió đất

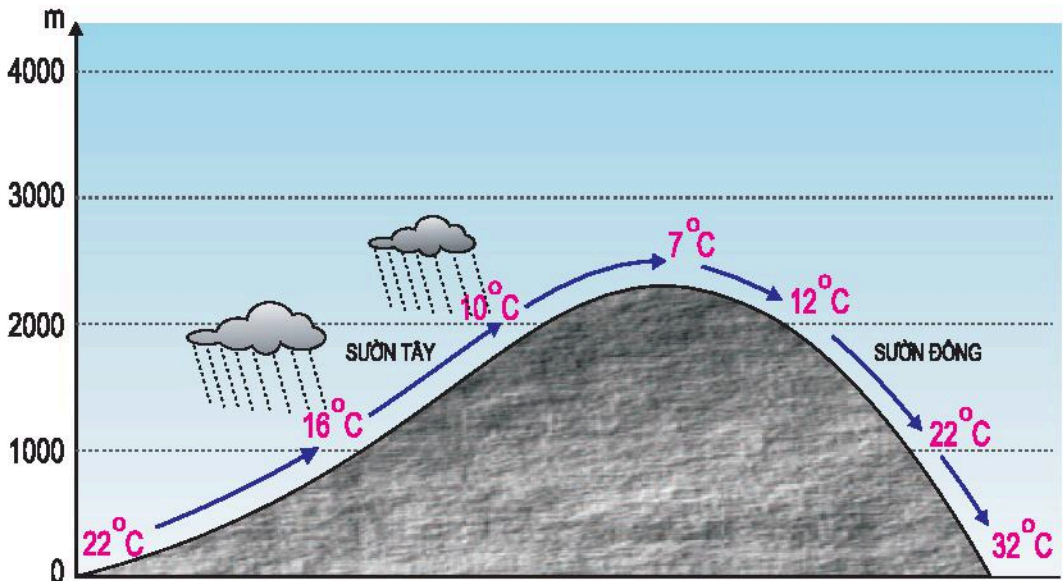
Gió biển và gió đất hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo ngày và đêm.



Hình 12.4 – Gió biển và gió đất

Dựa vào hình 12.4 và kiến thức đã học, hãy trình bày sự hình thành và hoạt động của gió biển và gió đất.

b) Gió fơn



Hình 12.5 – Quá trình hình thành gió fơn

Dựa vào hình 12.5, hãy cho biết ảnh hưởng của gió ở sườn tây khác với gió khi sang sườn đông như thế nào ?

Khi gió lên cao nhiệt độ không khí giảm bao nhiêu độ/1000m, khi xuống thấp nhiệt độ không khí tăng bao nhiêu độ/1000m ?

Khi gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, bị núi chặn lại, không khí ẩm bị đẩy lên cao và giảm nhiệt độ theo tiêu chuẩn của khí ẩm, trung bình cứ lên cao 100m giảm $0,6^{\circ}\text{C}$. Vì nhiệt độ hạ, hơi nước ngưng tụ, mây hình thành và mưa rơi bên sườn đón gió ; khi không khí vượt sang sườn bên kia, hơi nước đã giảm nhiều, nhiệt độ tăng lên theo tiêu chuẩn không khí khô khi xuống núi, trung bình là 100m tăng 1°C , nên sườn khuất gió có gió khô và rất nóng.

Câu hỏi và bài tập

1. Em hãy nêu những nguyên nhân làm thay đổi khí áp.
2. Dựa vào hình 12.1, hãy trình bày hoạt động của gió Tây ôn đới và gió Mậu dịch.
3. Dựa vào các hình 12.2 và 12.3, hãy trình bày hoạt động của gió mùa ở vùng Nam Á và Đông Nam Á.
4. Dựa vào các hình 12.4, 12.5, hãy trình bày và giải thích hoạt động của gió biển, gió đất và gió fơn.

Bài 13

NGUNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

I – NGUNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN

1. Ngung động hơi nước

Không khí đã bão hoà mà vẫn tiếp tục được bổ sung hơi nước, hoặc gặp lạnh thì lượng hơi nước thừa sẽ ngưng đọng. Nhưng hơi nước chỉ ngưng đọng khi có hạt nhân ngưng đọng. Hạt nhân ngưng tụ này là những hạt nhỏ li ti như hạt bụi, khói, hạt muối biển... do gió đưa tới.

2. Sương mù

Sương mù được sinh ra trong điều kiện độ ẩm tương đối cao, khí quyển ổn định theo chiều thẳng đứng và có gió nhẹ.

3. Mây và mưa

Không khí càng lên cao càng lạnh, hơi nước ngưng đọng thành những hạt nước nhỏ và nhẹ, các hạt nước tụ lại thành từng đám, đó là mây.

Các hạt nước trong các đám mây không đứng yên, chúng thường xuyên rơi xuống rất chậm, nhưng phần lớn chưa đến mặt đất đã bị nhiệt độ cao làm cho bốc hơi hoặc lại bị các luồng không khí đẩy lên cao. Chỉ khi các hạt nước kết hợp với các hạt nước khác, hoặc được hơi nước ngưng tụ thêm, có kích thước lớn, các luồng không khí thẳng không đủ sức đẩy lên, nhiệt độ cao không làm bốc hết hơi nước, các hạt nước này rơi xuống mặt đất, đó là mưa.

Nước rơi gặp nhiệt độ khoảng 0°C trong điều kiện không khí yên tĩnh sẽ tạo thành tuyết rơi.

Mưa đá xảy ra trong điều kiện thời tiết nóng về mùa hạ : Khi các luồng không khí đối lưu từ mặt đất bốc lên rất mạnh, khiến cho các hạt nước bị đẩy lên xuống nhiều lần, gặp lạnh trở thành các hạt băng. Các hạt băng lớn dần qua mỗi lần bị đẩy lên xuống, cuối cùng rơi xuống đất thành mưa đá.

II – NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

1. Khí áp

Các khu khí áp thấp hút gió và tiếp tục đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp sinh ra mưa. Các khu áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên Trái Đất.

Ở các khu khí áp cao, không khí ẩm không bốc lên được, lại chỉ có gió thổi đi, không có gió thổi đến, nên mưa rất ít hoặc không có mưa. Vì thế, dưới các cao áp cận chí tuyến thường có những hoang mạc lớn.

2. Frông

Do sự tranh chấp giữa khối không khí nóng và không khí lạnh đã dẫn đến nhiều loạn không khí và sinh ra mưa. Dọc các frông nóng (khối khí nóng đẩy lùi khối khí lạnh) cũng như frông lạnh (khối khí lạnh đẩy lùi khối khí nóng), không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị co lại và lạnh đi, gây ra mưa trên cả hai frông nóng và lạnh.

Miền có frông, nhất là dải hội tụ nhiệt đới đi qua, thường mưa nhiều, đó là mưa frông hoặc mưa dải hội tụ.

3. Gió

Những vùng sâu trong các lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít. Ở đây mưa chủ yếu do ngưng kết hơi nước từ hồ ao, sông và rừng cây bốc lên tạo thành mưa. Miền có gió Mậu dịch mưa ít vì gió Mậu dịch chủ yếu là gió khô ; miền có gió mùa có lượng mưa nhiều vì trong một năm có nửa năm là gió thổi từ đại dương vào lục địa.

Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao miền ven Đại Tây Dương của Tây Bắc châu Phi cũng nằm ở vĩ độ như nước ta, nhưng có khí hậu nhiệt đới khô, còn nước ta lại có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều ?

4. Dòng biển

Cùng nằm ven bờ đại dương, nhưng nơi có dòng biển nóng chảy qua thì mưa nhiều vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào lục địa gây mưa. Nơi có dòng biển lạnh đi qua thì mưa ít vì không khí trên dòng biển bị lạnh, hơi nước không bốc lên được, nên một số nơi mặc dù ở ven bờ đại dương nhưng vẫn là miền hoang mạc như : A-ta-ca-ma, Na-míp,...

5. Địa hình

Địa hình cũng ảnh hưởng nhiều tới sự phân bố mưa. Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều, tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa ; vì thế ở những sườn núi cao và đỉnh núi cao thường khô ráo.

Cùng một dãy núi thì sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít, khô ráo.

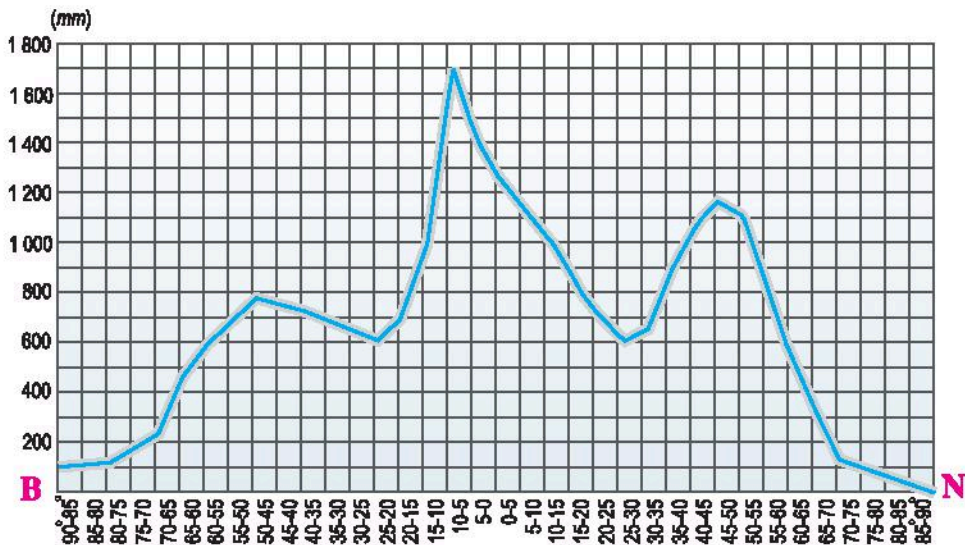
III – SỰ PHÂN BỐ LƯỢNG MƯA TRÊN TRÁI ĐẤT

Do tác động của các nhân tố nói trên, nên sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất không đều.

1. Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ

- Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo.
- Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và Nam.
- Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới (hai vùng vĩ độ trung bình ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam).
- Mưa càng ít, khi càng về gần hai cực Bắc và Nam.

Dựa vào kiến thức địa học và hình 13.1, giải thích tình hình phân bố mưa ở các khu vực : xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực.

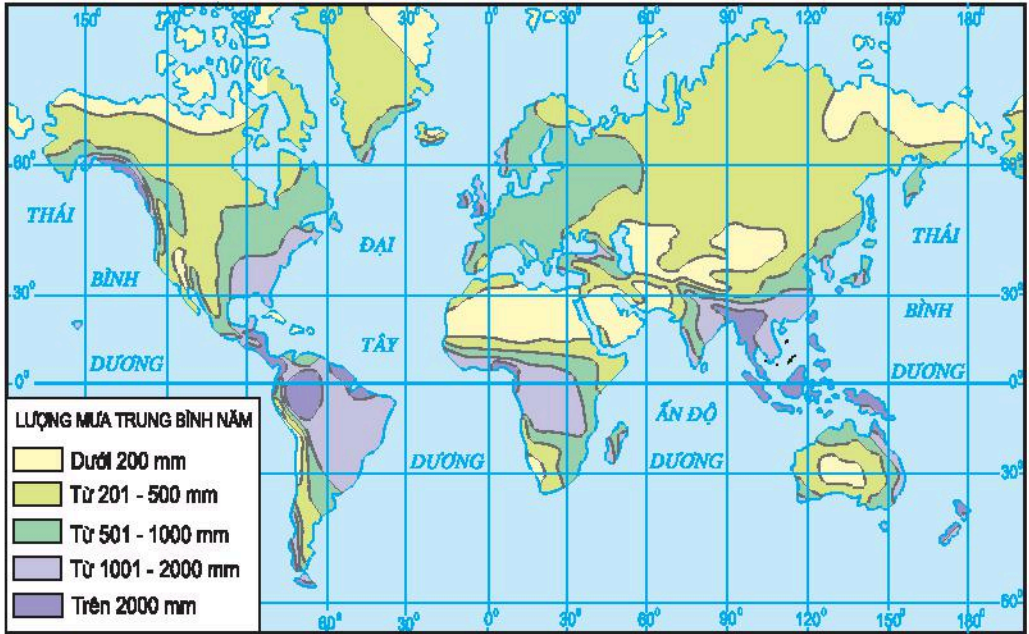


Hình 13.1 - Phân bố lượng mưa theo vĩ độ

2. Lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương

Mưa nhiều hay ít còn phụ thuộc vào vị trí gần hay xa đại dương và dòng biển nóng hay dòng biển lạnh chảy ven bờ.

Dựa vào hình 13.2 và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 40°B từ Đông sang Tây.



Hình 13.2 – Phân bố lượng mưa trên thế giới

Câu hỏi và bài tập

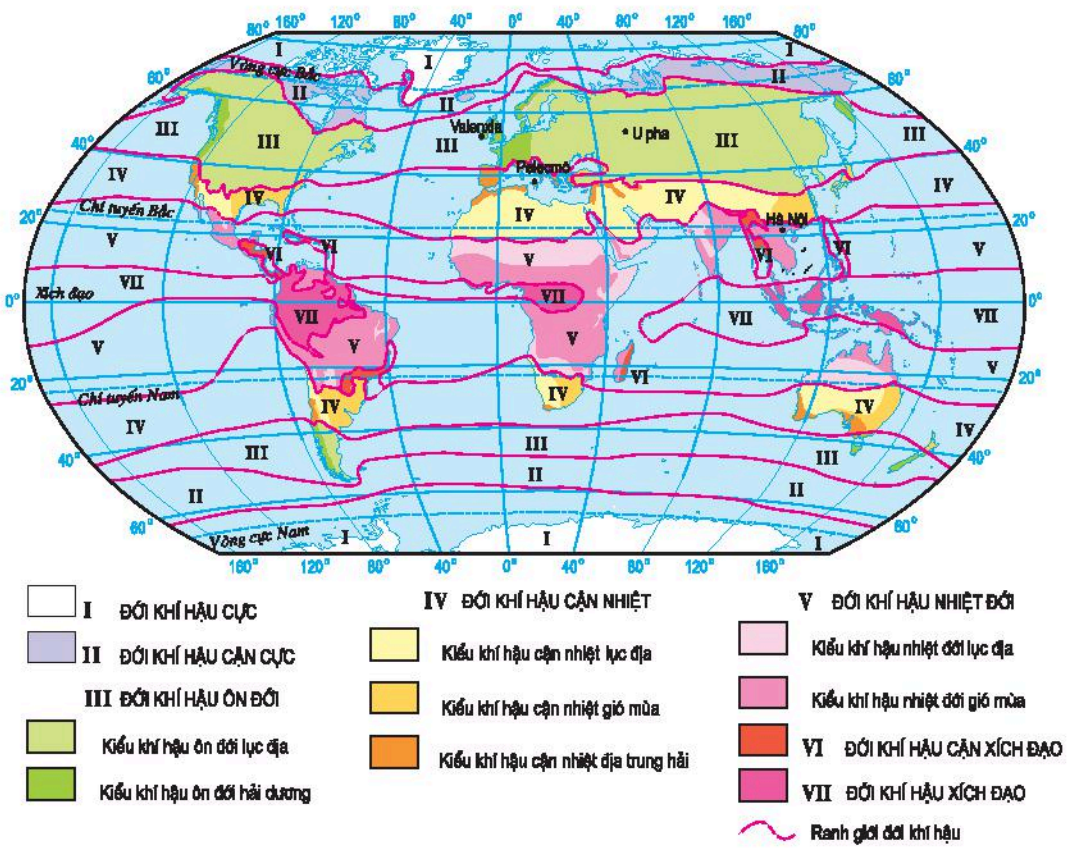
1. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
2. Dựa vào hình 13.1 hãy trình bày và giải thích tình hình lượng mưa phân bố theo vĩ độ.
3. Dựa vào hình 13.2 và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 30°B từ Đông sang Tây.

Bài 14

THỰC HÀNH ĐỌC BẢN ĐỒ SỰ PHÂN HOÁ CÁC ĐỜI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

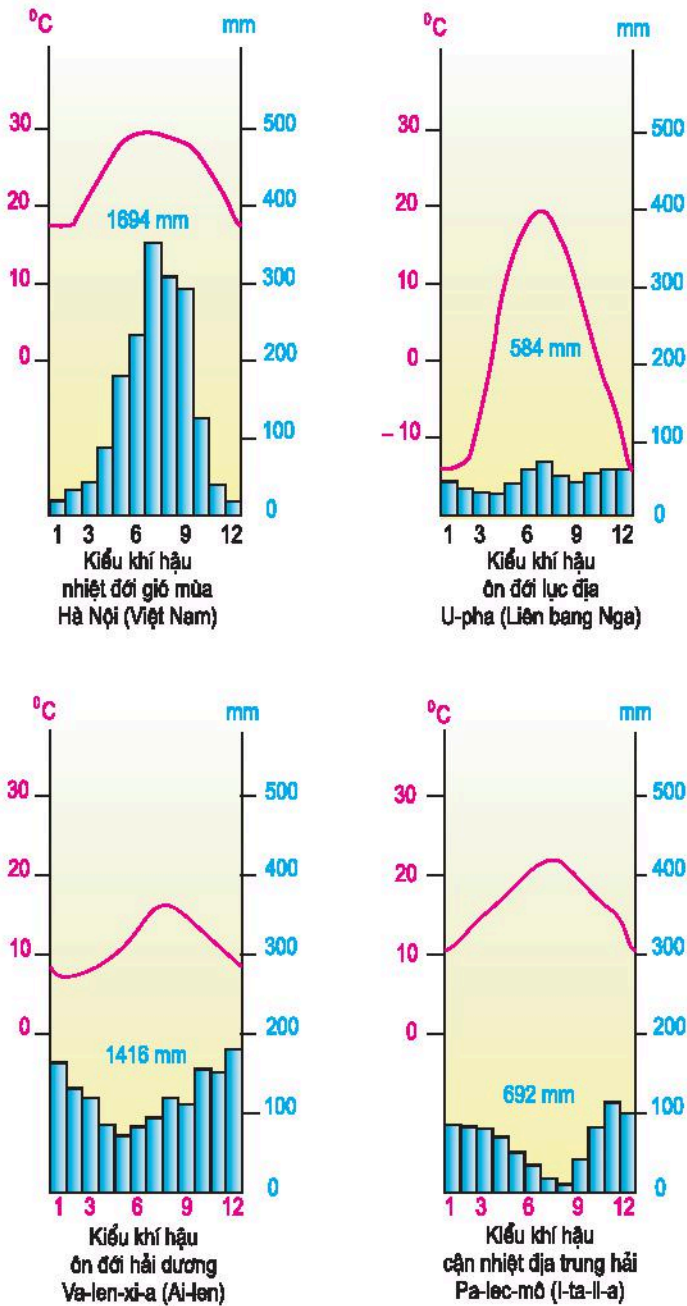
I - CHUẨN BỊ

– Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất



Hình 14.1 – Các đới khí hậu trên Trái Đất

– Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các kiểu khí hậu : nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt địa trung hải, ôn đới hải dương, ôn đới lục địa.



Hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm

II – NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Đọc bản đồ Các đới khí hậu trên Trái Đất

- Xác định phạm vi từng đới khí hậu trên bản đồ.
- Đọc bản đồ, tìm hiểu sự phân hoá khí hậu ở một số đới :
- + Các kiểu khí hậu ở các đới : nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới.
- + Nhận xét sự phân hoá khác nhau giữa đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu nhiệt đới.

2. Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các kiểu khí hậu

a) Trình tự đọc từng biểu đồ

- Nằm ở đới khí hậu nào trên bản đồ ?
- Phân tích yếu tố nhiệt độ :
 - + Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất khoảng bao nhiêu °C ?
 - + Biên độ nhiệt độ năm là bao nhiêu °C ?
- Phân tích yếu tố lượng mưa :
 - + Tổng lượng mưa cả năm.
 - + Phân bố mưa, thể hiện qua các tháng trong năm (chênh lệch nhiều hay ít ; mưa nhiều tập trung vào những tháng nào, bao nhiêu tháng mưa nhiều. Mưa ít hoặc không mưa vào những tháng nào, bao nhiêu tháng).

b) So sánh những điểm giống nhau và khác nhau của một số kiểu khí hậu

- Kiểu khí hậu ôn đới hải dương với kiểu khí hậu ôn đới lục địa.
- Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa với kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Bài 15

THỦY QUYỂN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

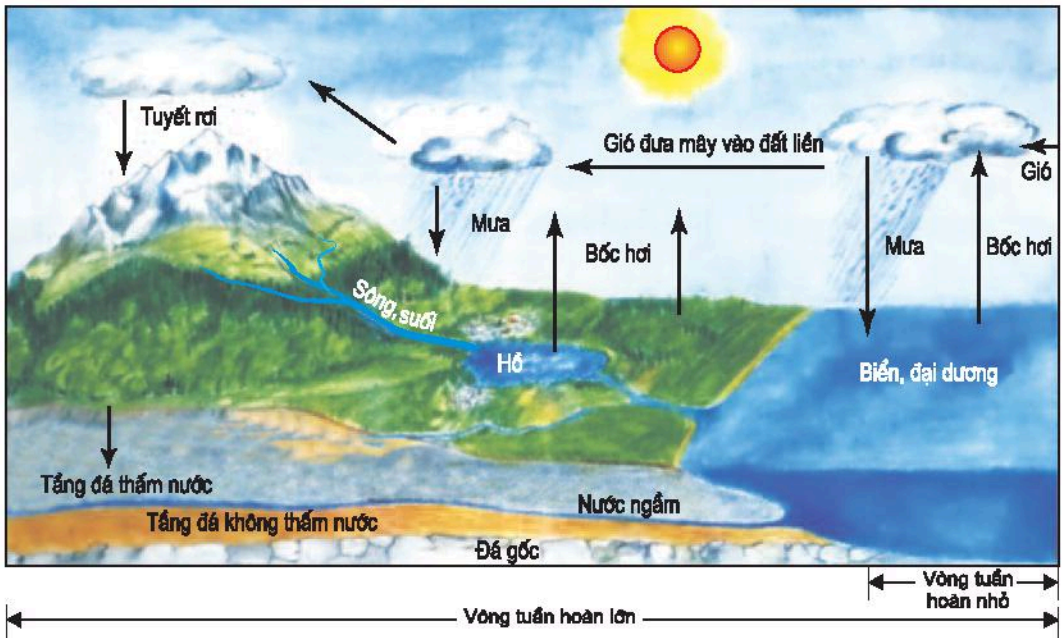
I – THỦY QUYỂN

1. Khái niệm

Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

2. Tuần hoàn của nước trên Trái Đất

Dựa vào hình 15, hãy trình bày vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn của nước trên Trái Đất.



Hình 15 – Sơ đồ tuần hoàn của nước

II – MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG

1. Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm

Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới, nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào sự phân bố lượng nước mưa trong năm của nơi đó. Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông.

Hãy nêu ví dụ minh hoạ về mối quan hệ giữa chế độ nước sông với chế độ mưa.

Ở miền ôn đới lạnh và những nơi sông bắt nguồn từ núi cao, nước sông đều do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được tiếp nước nhiều.

2. Địa thế, thực vật và hồ đầm

a) Địa thế

Ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn ở đồng bằng do độ dốc của địa hình. Sau mỗi trận mưa to là nước dồn về các dòng suối, sông.

Dựa vào kiến thức đã học và bản đồ Tự nhiên Việt Nam, em hãy cho biết vì sao mực nước lũ ở các sông ngòi miền Trung nước ta thường lên rất nhanh ?

b) Thực vật

Khi nước mưa rơi xuống mặt đất, một lượng khá lớn được giữ lại ở tán cây, lượng còn lại khi xuống tới mặt đất một phần bị lớp thảm mục giữ lại, một phần len lỏi qua các rễ cây thấm dần xuống đất tạo nên những mạch ngầm, điều hoà dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt.

Ở lưu vực của sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu ? Vì sao trồng ở đó ?

c) Hồ, đầm

Hồ, đầm nối với sông cũng có tác dụng điều hoà chế độ nước sông. Khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ đầm. Khi nước xuống thì nước ở hồ đầm lại chảy ra làm cho nước sông đỡ cạn. Chế độ nước sông Mê Công điều hoà hơn sông Hồng nhờ có Biển Hồ ở Cam-pu-chia.

III – MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

1. **Sông Nin** có diện tích lưu vực 2 881 000 km² với chiều dài nhất thế giới : 6685 km, chảy theo hướng nam – bắc qua ba miền khí hậu khác nhau.

Sông Nin bắt nguồn từ hồ Vic-to-ri-a ở khu vực xích đạo có mưa quanh năm, nên lưu lượng khá lớn. Tới Khác-tum sông Nin nhận thêm nước từ phụ lưu Nin Xanh ở khu vực cận xích đạo, lưu lượng trở lên rất lớn, mùa nước lũ lên tới trên 90 000 m³/s ; đến biên giới Ai Cập mặc dù sông Nin chảy giữa miền hoang mạc và không nhận được thêm phụ lưu nào nữa, nước sông vừa ngấm xuống đất, vừa bốc hơi mạnh, gần biển lưu lượng nước giảm nhiều nhưng ở Cai-rô (Ai Cập) về mùa cạn lưu lượng vẫn còn 700 m³/s.

2. **Sông A-ma-dôn** có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới 7170000 km², chiều dài thứ nhì thế giới 6437 km, bắt nguồn từ dãy An-đét chảy theo hướng tây – đông đổ ra Đại Tây Dương. Sông nằm trong khu vực khí hậu xích đạo, mưa rào quanh năm, sông lại có tới 500 phụ lưu nằm hai bên đường Xích đạo nên mùa nào sông cũng nhiều nước và có lưu lượng trung bình lớn nhất thế giới 220 000 m³/s.

3. **Sông I-ê-nit-xây** có diện tích lưu vực 2580000 km² với chiều dài là 4102 km, là con sông chảy ở khu vực ôn đới lạnh, mùa đông nước đóng băng, mùa xuân đến băng tan. Là con sông chảy từ Nam lên Bắc, nên băng tan ở thượng lưu trước, nước lũ dồn xuống hạ lưu, vì băng ở hạ lưu chưa tan nên đã chắn dòng nước lại, tràn lênh láng ra hai bờ gây lụt lớn ; có năm nước sông tràn ra mỗi bên bờ tới 150 km, sang mùa hạ nước rút, mùa thu nước cạn...

Câu hỏi và bài tập

1. Dựa vào hình 15 hãy chứng minh rằng : nước trên Trái Đất tham gia vào nhiều vòng tuần hoàn, cuối cùng trở thành một đường vòng khép kín.
2. Hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

Bài 16

SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

I – SÓNG BIỂN

Sóng biển là một hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng, nhưng lại cho người ta cảm giác là nước biển chuyển động theo chiều ngang từ ngoài khơi xô vào bờ.

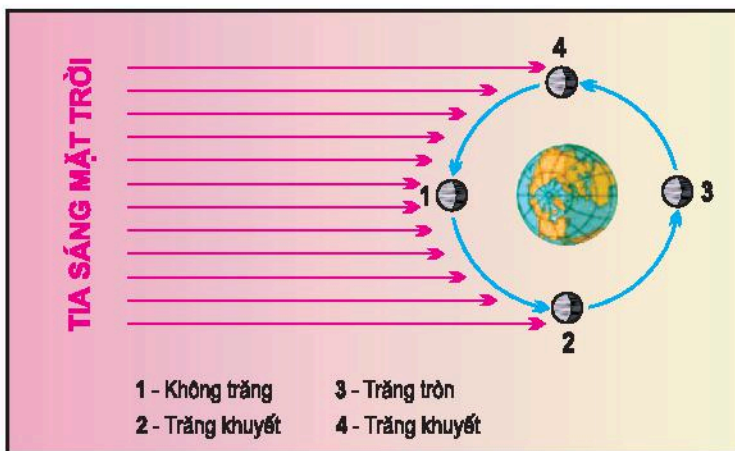
Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng là gió. Gió càng mạnh thì sóng càng to, mặt biển càng nhấp nhô ; những phần tử nước biển chuyển động lên cao, khi rơi xuống va đập vào nhau, vỡ tung toé ra tạo thành bọt trắng, đó là sóng bạc đầu.

Sóng thần là sóng thường có chiều cao khoảng 20 – 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ có thể tới 400 – 800 km/h. Khi vào bờ sóng thần có sức tàn phá ghê gớm. Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do động đất, ngoài ra còn do núi lửa phun ngầm dưới đáy biển hoặc bão.

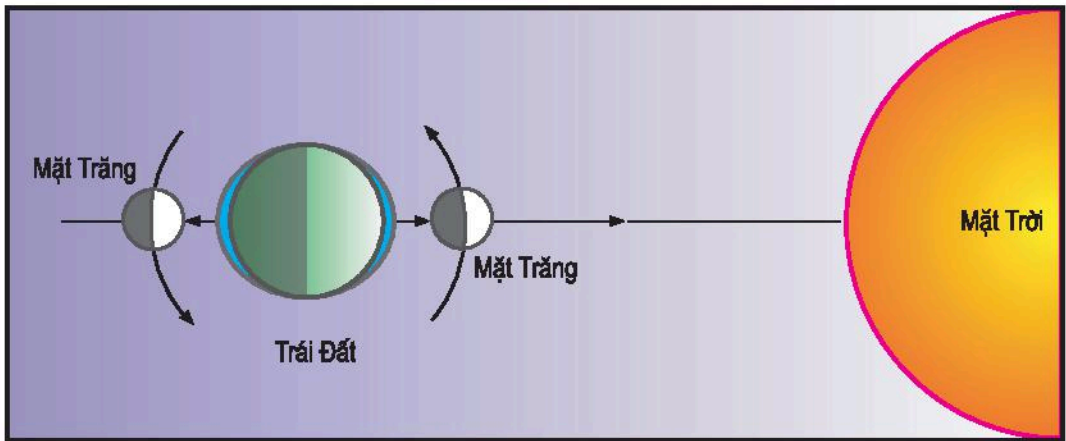
II – THỦY TRIỀU

Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương, do ảnh hưởng sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

– Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất.



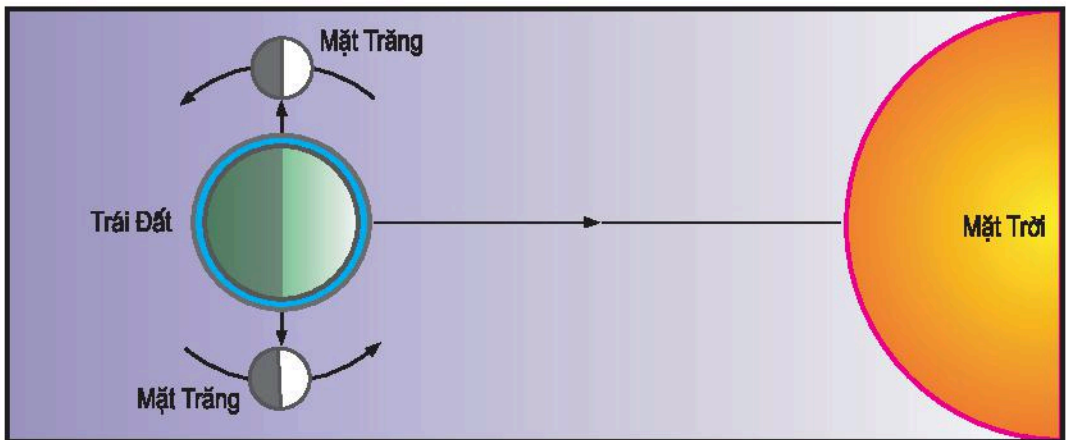
Hình 16.1 - Chu kì tuần trăng



Hình 16.2 – Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời vào các ngày “triều cường” (dao động thủy triều lớn nhất)

Dựa vào hình 16.1 và hình 16.2, hãy cho biết vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào ?

– Khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời ở vị trí vuông góc (hình 16.3) thì dao động thủy triều nhỏ nhất



Hình 16.3 – Vị trí của Mặt Trăng vào các ngày “triều kém” (dao động thủy triều nhỏ nhất)

Dựa vào hình 16.3, cho biết vào các ngày có dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào ?

III – DÒNG BIỂN

– Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về phía cực.

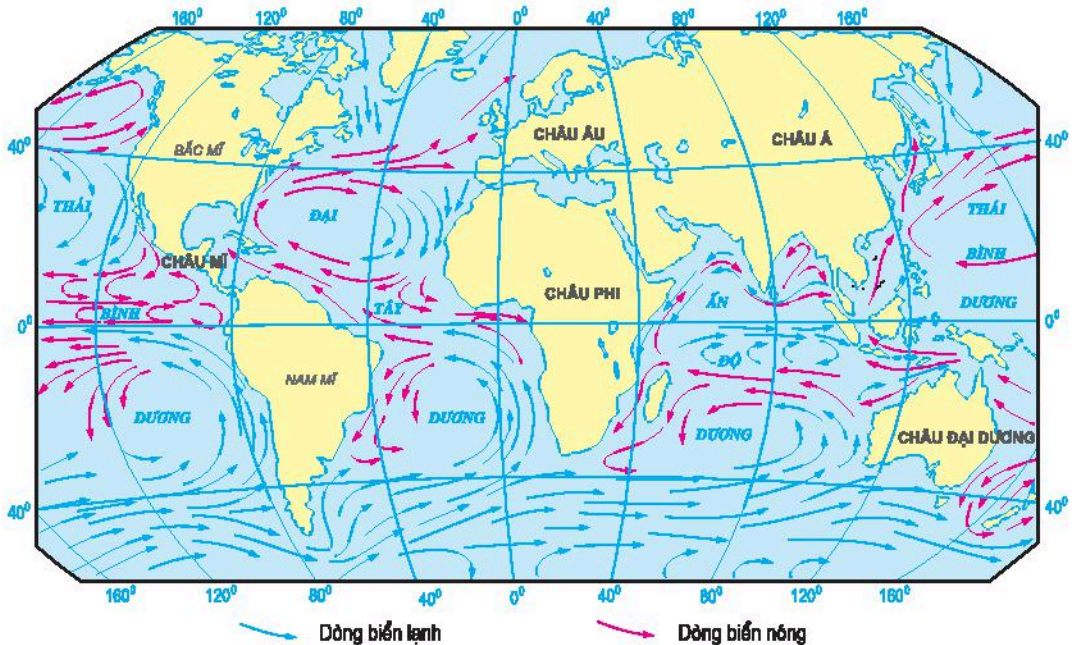
– Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 – 40° thuộc khu vực gần bờ đông của đại dương rồi chảy về phía Xích đạo, hợp với dòng biển nóng tạo thành những vòng hoàn lưu của các đại dương ở từng bán cầu. Ở vĩ độ thấp hướng chảy của các vòng hoàn lưu ở bán cầu Bắc theo chiều kim đồng hồ, ở bán cầu Nam theo chiều ngược lại.

– Ở bán cầu Bắc còn có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực men theo bờ Tây các đại dương chảy về phía Xích đạo.

– Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

Ở Bắc Ấn Độ Dương về mùa hạ dòng biển nóng chảy theo vòng từ Xri Lan-ca lên vịnh Ben-gan rồi xuống In-đô-nê-xi-a, vòng sang phía tây... rồi trở về Xri Lan-ca. Về mùa đông dòng nước này chảy theo chiều ngược lại.

– Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương.



Hình 16.4 – Các dòng biển trên thế giới

Dựa vào hình 16.4, hãy chứng minh rằng có sự đối xứng nhau của các dòng biển nóng và lạnh ở bờ Đông và bờ Tây của các đại dương ?

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy cho biết nguyên nhân tạo thành sóng biển, sóng thần. Kể một số tác hại của sóng thần mà em biết.
2. Dựa vào các hình 16.1, 16.2, 16.3, hãy nhận xét vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều cường như thế nào? Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời ở các ngày triều kém như thế nào?
3. Dựa vào hình 16.4 và kiến thức đã học, hãy cho biết :
 - Ở vùng chí tuyến, bờ nào của lục địa có khí hậu ẩm, mưa nhiều, bờ nào của lục địa có khí hậu khô? Tại sao?
 - Ở vùng ôn đới, bờ đại dương nào có khí hậu lạnh, ít mưa, bờ lục địa nào có khí hậu ấm áp, mưa nhiều?

Bài 17

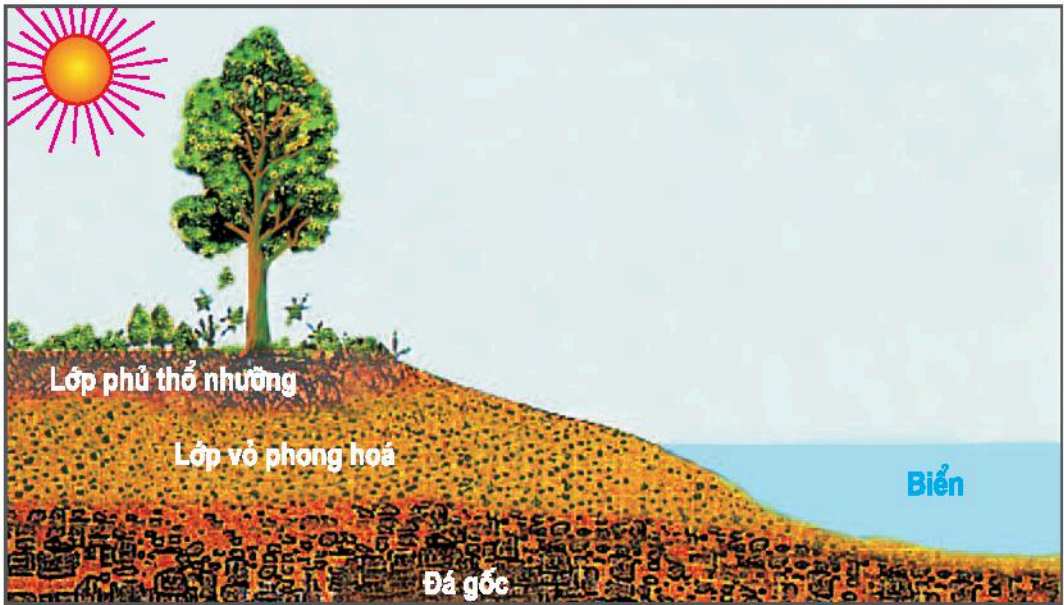
THỔ NHƯỠNG QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG

I – THỔ NHƯỠNG

Thổ nhưỡng (đất) là lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.

Độ phì đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

Lớp vỏ chứa vật chất tối xốp này nằm ở bề mặt lục địa – nơi tiếp xúc với khí quyển, thạch quyển, sinh quyển – được gọi là thổ nhưỡng quyển (lớp phủ thổ nhưỡng).



Hình 17 – Vị trí lớp phủ thổ nhưỡng ở lục địa

Từ vị trí lớp phủ thổ nhưỡng (hình 17), hãy cho biết vai trò của lớp phủ thổ nhưỡng đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người.

II – CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố sau :

1. Đá mẹ

Mọi loại đất đều được hình thành từ những sản phẩm phá huỷ của đá gốc (nham thạch). Những sản phẩm phá huỷ đó được gọi là đá mẹ. Đá mẹ là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, do đó quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng đến nhiều tính chất đất.

Hãy lấy một vài ví dụ về ảnh hưởng của đá mẹ đến đặc điểm của đất mà em biết.

2. Khí hậu

Các yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất là nhiệt và ẩm. Tác động của nhiệt và ẩm làm cho đá gốc bị phá huỷ (về mặt vật lí và hoá học) thành những sản phẩm phong hoá, rồi sau đó tiếp tục bị phong hoá thành đất. Nhiệt và ẩm còn ảnh hưởng tới sự hoà tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất, đồng thời tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ cho đất.

Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự thành tạo đất thông qua lớp phủ thực vật. Thực vật sinh trưởng tốt sẽ hạn chế việc xói mòn đất, đồng thời cung cấp nhiều chất hữu cơ cho đất.

Các kiểu khí hậu khác nhau trên Trái Đất có tham gia vào sự hình thành các loại đất khác nhau không ? Hãy lấy ví dụ chứng minh.

3. Sinh vật

Sinh vật đóng vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất : thực vật cung cấp vật chất hữu cơ, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá huỷ đá. Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất cũng góp phần làm biến đổi tính chất đất.

Tác động của sinh vật có gì khác với tác động của đá mẹ và khí hậu trong sự hình thành đất ?

4. Địa hình

Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá huỷ đá xảy ra chậm, làm cho quá trình hình thành đất yếu. Địa hình dốc làm cho đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng. Ở nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ ưu thế nên tầng đất thường dày và giàu chất dinh dưỡng hơn.

Mặt khác, địa hình ảnh hưởng tới khí hậu, từ đó tạo ra các vành đai đất khác nhau theo độ cao.

5. Thời gian

Đá gốc biến thành đất cần có thời gian. Thời gian hình thành đất còn gọi là tuổi đất. Thời gian kể từ khi một loại đất được hình thành đến nay được gọi là tuổi tuyệt đối của đất. Tuổi của đất là nhân tố biểu thị thời gian tác động của các yếu tố hình thành đất dài hay ngắn, mặt khác còn thể hiện cường độ của các quá trình tác động đó.

6. Con người

Tác động của con người trong hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp có thể làm biến đổi tính chất đất không? Hãy cho ví dụ chứng minh.

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu khái niệm và đặc trưng cơ bản của đất.
2. Căn cứ vào đâu để phân biệt đất với các vật thể tự nhiên khác như : đá, nước, sinh vật ?
3. Trình bày tóm tắt vai trò của từng nhân tố trong quá trình hình thành đất.

Bài 18

SINH QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

I – SINH QUYỂN

Sinh quyển là một quyển của Trái Đất, trong đó có toàn bộ sinh vật sinh sống. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc giới hạn phân bố của sinh vật.

- Giới hạn phía trên là nơi tiếp giáp lớp ô dôn của khí quyển (22km).
- Giới hạn phía dưới xuống tận đáy đại dương (sâu nhất > 11km) ; ở lục địa xuống tới đáy của lớp vỏ phong hoá.

Tuy vậy, sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, mà chỉ tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét ở phía trên và dưới bề mặt đất.

Như vậy, giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hoá.

II – CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

1. Khí hậu

Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật chủ yếu thông qua nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí và ánh sáng.

– Nhiệt độ : Mỗi loài thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Loài ưa nhiệt thường phân bố ở nhiệt đới, xích đạo ; những loài chịu lạnh lại chỉ phân bố ở các vĩ độ cao và các vùng núi cao. Nơi có nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn.

– Nước và độ ẩm không khí : Những nơi có điều kiện nhiệt, ẩm và nước thuận lợi như các vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm, cận nhiệt ẩm, ôn đới ẩm và ẩm là những môi trường tốt để sinh vật phát triển. Trái lại, ở hoang mạc do khô khan nên ít loài sinh vật có thể sinh sống ở đây.

– Ánh sáng quyết định quá trình quang hợp của cây xanh. Những cây ưa sáng thường sống và phát triển tốt ở nơi có đầy đủ ánh sáng. Những cây chịu bóng thường sống trong bóng râm, dưới tán lá của các cây khác.

2. Đất

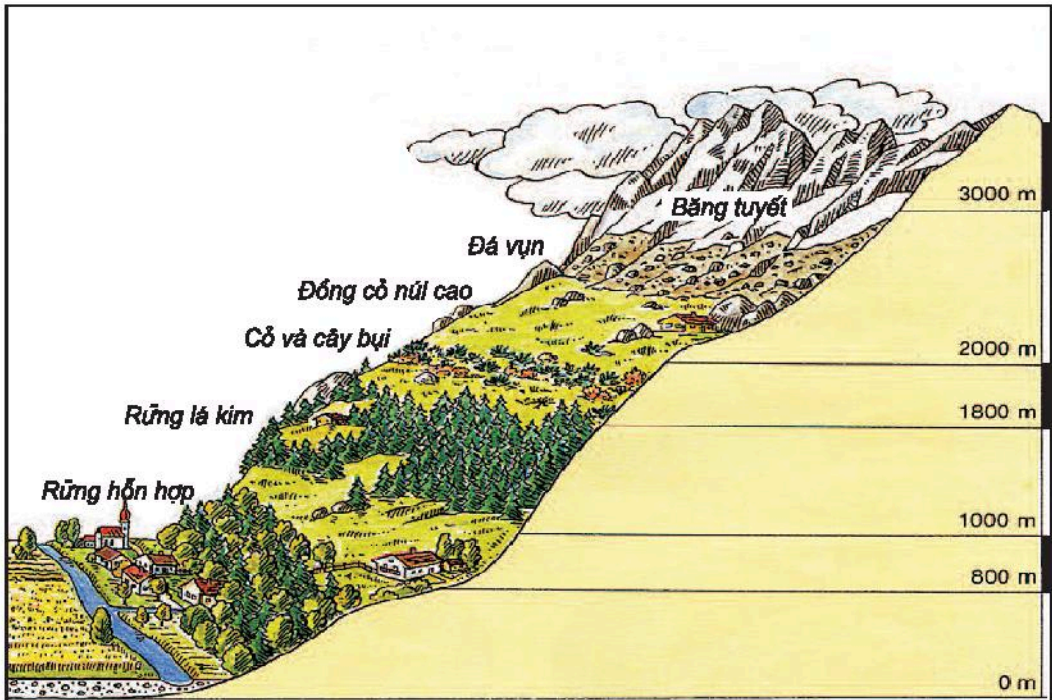
Các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của thực vật.

Ví dụ : Đất ngập mặn thích hợp với các loài cây ưa mặn như sù, vẹt, đước, bần, mắm..., vì vậy rừng ngập mặn chỉ phát triển và phân bố ở các bãi ngập triều ven biển.

Đất đỏ vàng ở dưới rừng xích đạo có tầng dày, độ ẩm và tính chất vật lí tốt nên có rất nhiều loài cây lá rộng sinh trưởng và phát triển.

3. Địa hình

Độ cao và hướng sườn ảnh hưởng tới sự phân bố thực vật ở vùng núi. Khi lên cao, nhiệt độ và độ ẩm thay đổi, do đó thành phần thực vật thay đổi, thực vật sẽ phân bố thành các vành đai khác nhau. Hướng sườn khác nhau cũng gây nên sự khác biệt về nhiệt, ẩm và chế độ chiếu sáng, do đó cũng ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật.



Hình 18 – Các vành đai thực vật theo độ cao ở núi An-pơ (châu Âu)

Quan sát hình 18 : Nhiệt độ giảm và lượng mưa thay đổi theo độ cao đã tạo nên các vành đai thực vật nào ở núi An-pơ ?

4. Sinh vật

Thức ăn là nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn. Nhiều loài động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thịt. Vì vậy, các loài động vật ăn thực vật và động vật ăn thịt phải cùng sống trong một môi trường sinh thái nhất định. Do đó, thực vật có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố động vật : nơi nào thực vật phong phú thì động vật cũng phong phú và ngược lại.

Hãy tìm một số ví dụ chứng tỏ thực vật ảnh hưởng tới sự phân bố động vật.

5. Con người

Con người có ảnh hưởng lớn đối với sự phân bố sinh vật. Điều này thể hiện rõ nhất trong việc làm thay đổi phạm vi phân bố nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Ví dụ : con người đã đưa các loại cây trồng như cam, chanh, táo, mía, từ châu Á và châu Âu... sang trồng ở Nam Mỹ và châu Phi. Ngược lại, các loài như khoai tây, thuốc lá, cao su,... lại được chuyển từ châu Mỹ sang trồng ở châu Á và châu Phi. Con người còn đưa động vật nuôi từ lục địa này sang lục địa khác. Ví dụ từ châu Âu, con người đã đưa nhiều loại động vật như bò, cừu, thỏ,... sang nuôi ở Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân.

Ngoài ra, việc trồng rừng được tiến hành thường xuyên ở nhiều quốc gia, đã không ngừng mở rộng diện tích rừng trên toàn thế giới.

Bên cạnh những tác động tích cực đó, con người đã và đang gây nên sự thu hẹp diện tích rừng tự nhiên, làm mất nơi sinh sống và làm tuyệt chủng nhiều loài động, thực vật hoang dã. Cuộc “Cách mạng xanh” tuy đã có tác động rất tích cực trong nông nghiệp nhưng cũng đã làm một số giống cây trồng của địa phương bị tuyệt chủng.

Câu hỏi và bài tập

1. Sinh quyển là gì ? Sinh vật có phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển không ? Tại sao ?
2. Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển và phân bố của sinh vật ?
3. Hãy tìm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của một số loài sinh vật ở địa phương của em.

Bài 19

SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

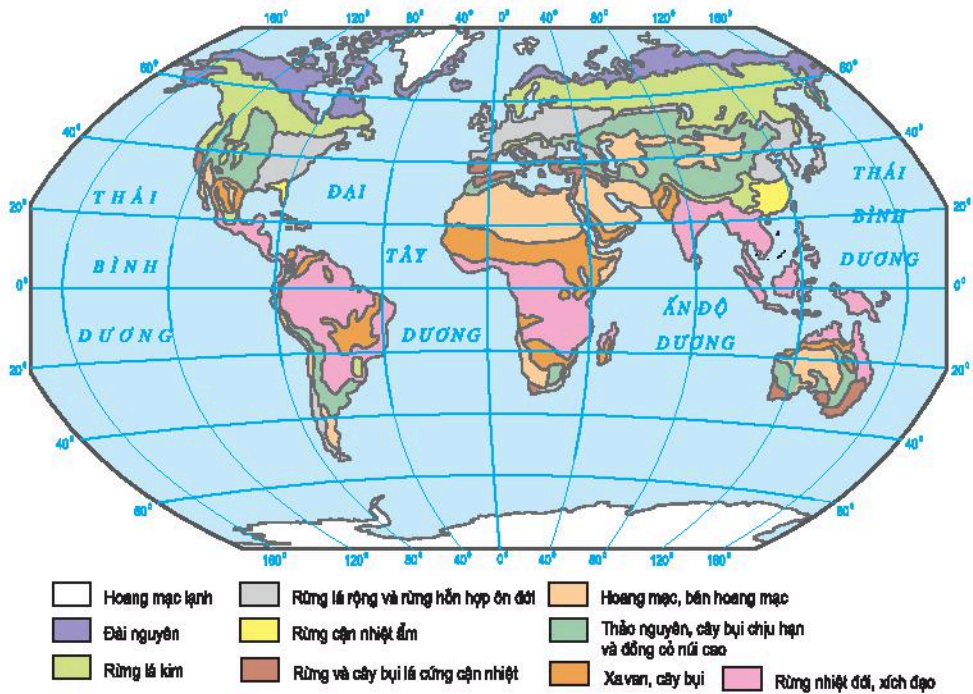
Trong tự nhiên, trên cùng một diện tích có tính đồng nhất nhất định, các loài thực vật thường sống chung với nhau. Toàn bộ các loài thực vật khác nhau của một vùng rộng lớn được gọi chung là thảm thực vật.

Sự phân bố của các thảm thực vật trên Trái Đất phụ thuộc nhiều vào khí hậu (chủ yếu là chế độ nhiệt, ẩm) ; chế độ nhiệt, ẩm lại thay đổi theo vĩ độ và độ cao, do đó các thảm thực vật cũng thay đổi theo vĩ độ và độ cao địa hình. Đất chịu tác động mạnh mẽ của cả khí hậu và sinh vật nên sự phân bố đất trên các lục địa cũng thể hiện rõ các quy luật phân bố này.

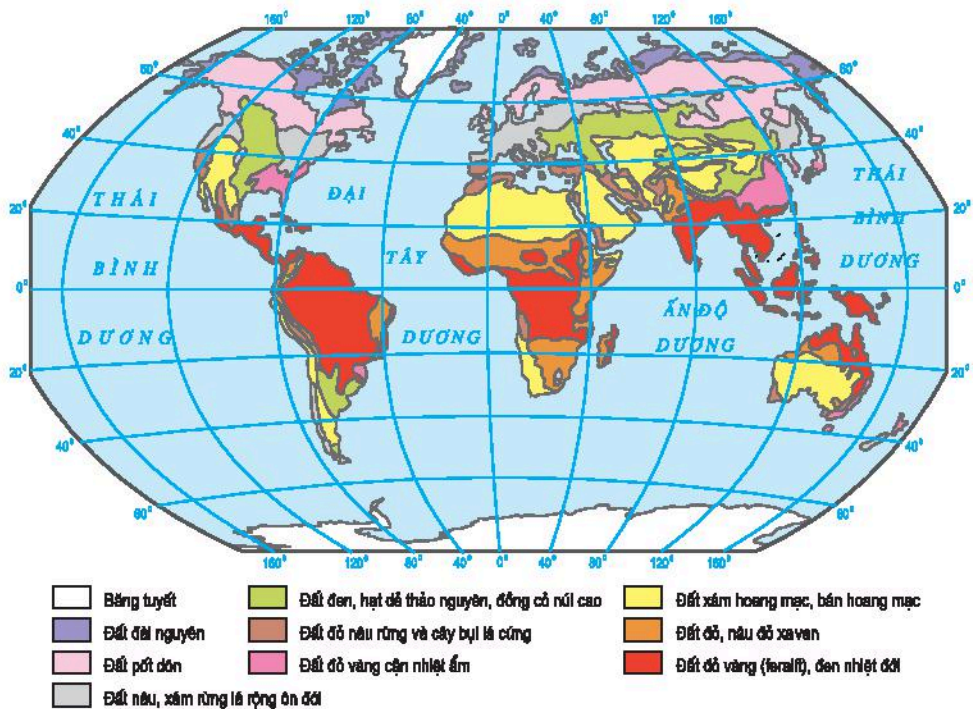
I – SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT THEO VĨ ĐỘ

Sự phân bố sinh vật và đất trong tự nhiên chịu ảnh hưởng chủ yếu của điều kiện khí hậu. Vì thế, tương ứng với các kiểu khí hậu sẽ có các kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính sau đây :

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm thực vật chính	Nhóm đất chính
Đới lạnh	– Cận cực lục địa	– Đài nguyên	– Đài nguyên
Đới ôn hoà	– Ôn đới lục địa (lạnh)	– Rừng lá kim	– Pôtdôn
	– Ôn đới hải dương	– Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp	– Nâu và xám
	– Ôn đới lục địa (nửa khô hạn)	– Thảo nguyên	– Đen
	– Cận nhiệt gió mùa	– Rừng cận nhiệt ẩm	– Đỏ vàng cận nhiệt ẩm
Đới nóng	– Cận nhiệt địa trung hải	– Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt	– Đỏ nâu
	– Cận nhiệt lục địa	– Hoang mạc và bán hoang mạc	– Xám
	– Nhiệt đới lục địa	– Xavan	– Đỏ, nâu đỏ
Đới nóng	– Nhiệt đới gió mùa	– Rừng nhiệt đới ẩm	– Đỏ vàng (Feralit)
	– Xích đạo	– Rừng xích đạo	– Đỏ vàng (Feralit)



Hình 19.1 - Các kiểu thảm thực vật chính trên thế giới



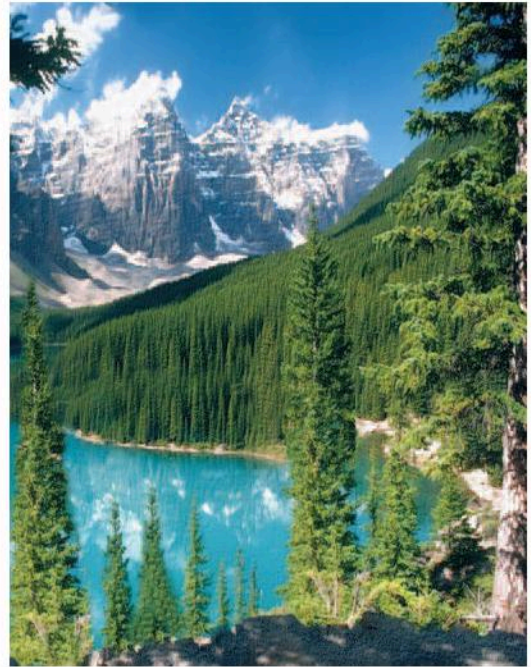
Hình 19.2 - Các nhóm đất chính trên thế giới

Dựa vào các hình 19.1, 19.2 và kiến thức đã học, em hãy cho biết :

– Thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên phân bố trong phạm vi những vĩ tuyến nào ? Những châu lục nào có chúng ? Tại sao ?



Hình 19.3 - Đài nguyên



Hình 19.4 - Rừng lá kim

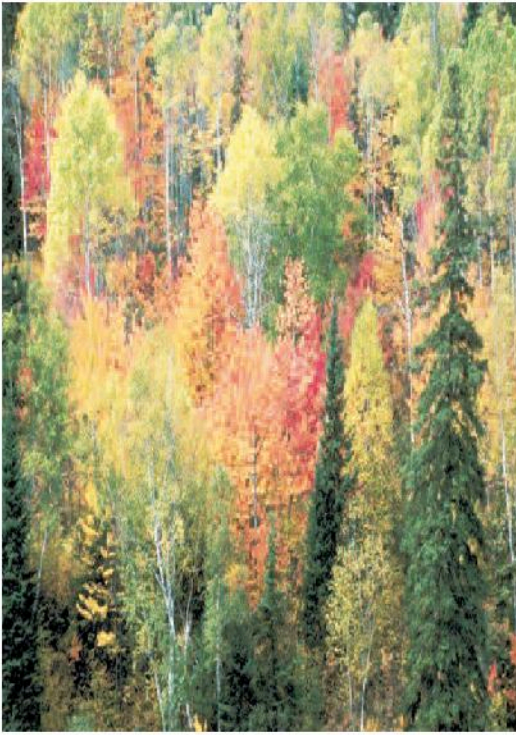
– Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất thuộc môi trường đới ôn hoà phân bố ở những châu lục nào ? Tại sao đới này lại có nhiều kiểu thảm thực vật và nhóm đất như vậy ?



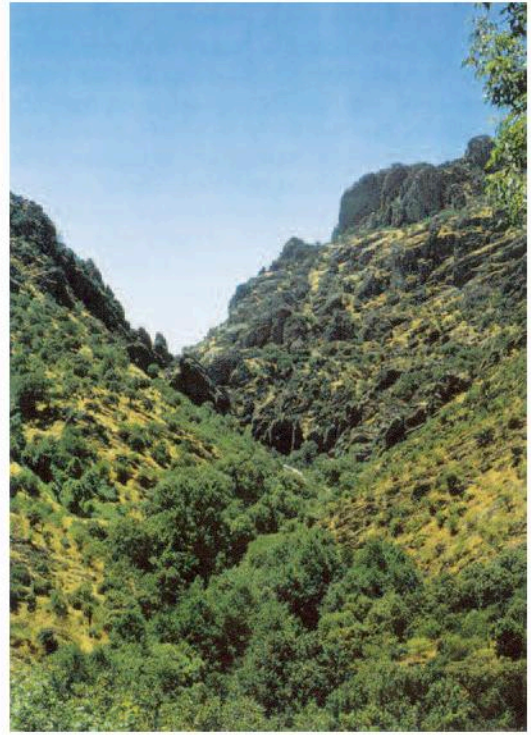
Hình 19.5 - Rừng lá rộng ôn đới



Hình 19.6 - Thảo nguyên ôn đới



Hình 19.7 - Rừng cận nhiệt ẩm



Hình 19.8 - Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt

– Những kiểu thảm thực vật và nhóm đất môi trường đới nóng chiếm ưu thế ở những châu lục nào ? Những châu lục nào không có ? Tại sao ?



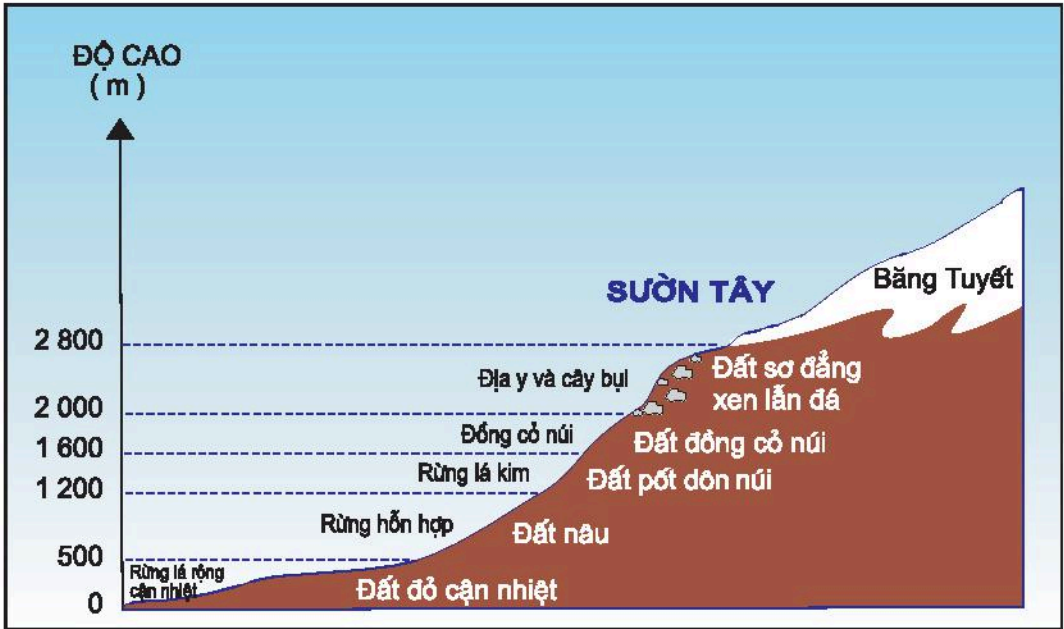
Hình 19.9 - Xavan



Hình 19.10 - Rừng nhiệt đới ẩm

II – SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO ĐỘ CAO

Ở vùng núi, càng lên cao, nhiệt độ và áp suất không khí càng giảm, còn độ ẩm không khí lại tăng lên đến một độ cao nào đó rồi mới giảm. Chính sự khác nhau về nhiệt và ẩm này tạo nên sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao.



Hình 19.11 – Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn Tây dãy Cap-ca

Dựa vào hình 19.11 và kiến thức đã học, em hãy cho biết ở sườn Tây dãy Cap-ca từ chân núi lên đỉnh có những vành đai thực vật và đất nào?

Câu hỏi và bài tập

1. Nguyên nhân nào dẫn tới sự phân bố của các kiểu thảm thực vật và đất theo vĩ độ?
2. Nguyên nhân gây ra sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao là gì?
3. Dựa vào hình 19.1 và 19.2, hãy cho biết: Dọc theo kinh tuyến 80°Đ từ Bắc xuống Nam có những thảm thực vật và những nhóm đất nào? Chúng thuộc các đới khí hậu nào? Phân bố ở phạm vi những vĩ tuyến nào?

Chương IV



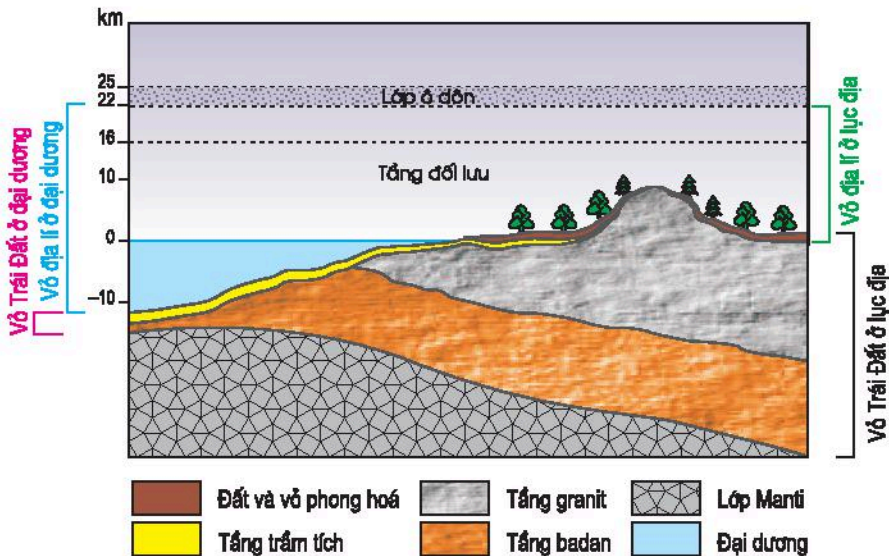
MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Bài 20

LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

I – LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) là lớp vỏ của Trái Đất, ở đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) xâm nhập và tác động lẫn nhau.



Hình 20.1 – Sơ đồ lớp vỏ địa lí của Trái Đất

Chiều dày của lớp vỏ địa lí khoảng 30 đến 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ô đôn đến đáy vực thăm đại dương ; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá) (hình 20.1).

Những hiện tượng và quá trình tự nhiên xảy ra trong lớp vỏ địa lí đều do các quy luật tự nhiên chi phối, dưới đây là một số quy luật quan trọng nhất.

II – QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

1. Khái niệm

Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

Nguyên nhân tạo nên quy luật này là do tất cả những thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực, vì thế chúng không tồn tại và phát triển một cách cô lập. Những thành phần này luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, khiến chúng có sự gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

2. Biểu hiện của quy luật

Trong tự nhiên bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

Ví dụ 1 :

Sự thay đổi lượng nước của sông ngòi vào mùa lũ là do lượng mưa tăng lên. Kết quả làm cho lưu lượng nước sông, lượng phù sa, tốc độ dòng chảy, mức độ xói lở đều bị biến đổi theo hướng tăng cường. Khi mùa mưa qua đi, sông ngòi lại trở lại bình thường.

Ví dụ 2 :

Sự biến đổi của khí hậu từ khô hạn sang ẩm ướt sẽ làm chế độ dòng chảy thay đổi, làm tăng quá trình xói mòn, mặt khác làm thực vật phát triển mạnh, quá trình phá huỷ đá và hình thành đất nhanh hơn,...

Ví dụ 3 :

Trong trường hợp thảm thực vật rừng bị phá huỷ (hình 20.2), đất sẽ bị xói mòn mạnh, khí hậu bị biến đổi. Từ đó kéo theo sự biến đổi của đất. Ví dụ từ đất feralit trở thành đất xói mòn trơ sỏi đá.



Hình 20.2 – Bề mặt đất bị rửa trôi, xói mòn sau khi rừng bị tàn phá

3. Ý nghĩa thực tiễn

Quy luật về tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí cho chúng ta thấy sự cần thiết phải nghiên cứu kỹ càng và toàn diện điều kiện địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng chúng.

Những hoạt động kinh tế của con người như : chặt cây rừng, đốt nương làm rẫy, xây dựng đập ngăn nước sông,... rõ ràng là đã can thiệp vào các mối liên hệ chặt chẽ giữa các thành phần của tự nhiên. Sự can thiệp đó nhất định ảnh hưởng tới toàn bộ hoàn cảnh tự nhiên xung quanh, thậm chí có thể dẫn tới những hậu quả trái với ý muốn của con người.

Việc phá rừng đầu nguồn sẽ gây những hậu quả gì đối với đời sống và môi trường tự nhiên ?

Câu hỏi và bài tập

1. Nêu khái niệm về lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan). Phân biệt lớp vỏ Trái Đất với lớp vỏ địa lí (về chiều dày, thành phần vật chất...).
2. Trình bày khái niệm, sự biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật về tính thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
3. Lấy một vài ví dụ minh họa về những hậu quả xấu do tác động của con người gây ra đối với môi trường tự nhiên.

QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

I – QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI

1. Khái niệm

Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ Xích đạo đến cực).

Nguyên nhân dẫn đến quy luật địa đới là do dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời. Dạng hình cầu của Trái Đất làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất (góc nhập xạ) thay đổi từ Xích đạo về hai cực, do đó lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi theo.

Bức xạ mặt trời là nguồn gốc và động lực của nhiều hiện tượng và quá trình tự nhiên ở bề mặt đất. Vì thế, sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời đã tạo ra quy luật địa đới của nhiều thành phần địa lí và cảnh quan địa lí trên Trái Đất. Dưới đây là một số biểu hiện của quy luật địa đới.

2. Biểu hiện của quy luật

a) Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất

Sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất không chỉ phụ thuộc vào lượng bức xạ mặt trời tới bề mặt đất, mà còn phụ thuộc vào các nhân tố khác. Vì thế ranh giới các vòng đai nhiệt thường được phân biệt theo các đường đẳng nhiệt. Từ Bắc cực đến Nam cực có bảy vòng đai nhiệt sau :

– Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ của hai bán cầu (khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N).

– Hai vòng đai ôn hoà ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$ và đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.

– Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu, nằm giữa đường đẳng nhiệt $+10^{\circ}\text{C}$ và 0°C của tháng nóng nhất.

– Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C .

b) Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

Dựa vào hình 12.1, hãy cho biết trên Trái Đất có những đai khí áp và những đới gió nào ?

c) Các đới khí hậu trên Trái Đất

Khí hậu được hình thành bởi bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và mặt đệm. Song, các nhân tố này đều thể hiện rõ quy luật địa đới, vì thế chúng đã tạo ra các đới khí hậu.

Dựa vào kiến thức đã học ở bài 14, hãy cho biết ở mỗi bán cầu có mấy đới khí hậu? Hãy kể tên các đới khí hậu đó.

d) Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật

Dựa vào hình 19.1 và 19.2, hãy cho biết:

- Sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất có tuân theo quy luật địa đới không?*
- Hãy lần lượt kể tên từng kiểu thảm thực vật từ cực về Xích đạo.*
- Hãy lần lượt kể tên từng nhóm đất từ cực về Xích đạo.*

II – QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

1. Khái niệm

Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.

Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Nguồn năng lượng này đã tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

2. Biểu hiện của quy luật

Biểu hiện rõ nhất của quy luật phi địa đới là quy luật đai cao và quy luật địa ô.

a) Quy luật đai cao

– Khái niệm : Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình.

Nguyên nhân tạo nên các đai cao này là do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.

– Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao (hình 18 và 19.11).

b) Quy luật địa ô

– Khái niệm : Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.

Nguyên nhân tạo nên quy luật địa ô là do sự phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hoá từ đông sang tây, càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng. Ngoài ra còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

– Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

Quan sát hình 19.1 (trang 70), hãy cho biết : Ở lục địa Bắc Mỹ, theo vĩ tuyến 40°B từ đông sang tây có những kiểu thảm thực vật nào ? Vì sao các kiểu thảm thực vật lại phân bố như vậy ?

Các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau. Tuy nhiên, mỗi quy luật lại đóng vai trò chủ chốt trong từng trường hợp cụ thể, chi phối mạnh mẽ chiều hướng phát triển của tự nhiên.

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày khái niệm, nguyên nhân và các biểu hiện của quy luật địa đới, quy luật phi địa đới.
2. Hãy lấy những ví dụ chứng minh rằng địa đới là quy luật phổ biến của các thành phần địa lí.

Phần hai

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI



- Chương V. ĐỊA LÍ DÂN CƯ
- Chương VI. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ
- Chương VII. ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP
- Chương VIII. ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP
- Chương IX. ĐỊA LÍ DỊCH VỤ
- Chương X. MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Bài 22

DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I – DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

1. Dân số thế giới

Theo số liệu thống kê của Liên hợp quốc, tính đến giữa năm 2005 dân số thế giới là 6 477 triệu người trong tổng số trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ (bảng 22). Quy mô dân số giữa các nước rất khác nhau. Có 11 nước đông dân nhất với số dân vượt quá 100 triệu người mỗi nước (chiếm 61% dân số toàn thế giới). Trong khi đó có 17 nước chỉ có số dân từ 0,01 – 0,1 triệu người mỗi nước (1,18 triệu người, chiếm 0,018% dân số toàn thế giới).

2. Tình hình phát triển dân số trên thế giới

Năm	1804	1927	1959	1974	1987	1999	2025 (dự báo)
Số dân trên thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	8
Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người (năm)	123	32	15	13	12		
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	123		47			47	

Dựa vào bảng trên, em hãy nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai.

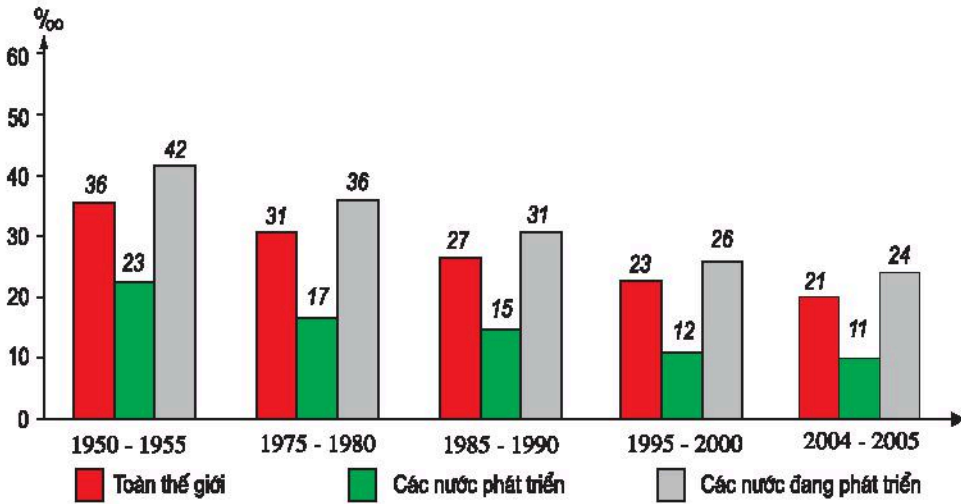
II – GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Gia tăng tự nhiên

Sự biến động dân số trên thế giới (tăng lên hay giảm đi) là do hai nhân tố chủ yếu quyết định : sinh đẻ và tử vong.

a) Tỉ suất sinh thô

Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Tỉ suất sinh thô được tính theo đơn vị phần nghìn (%o).



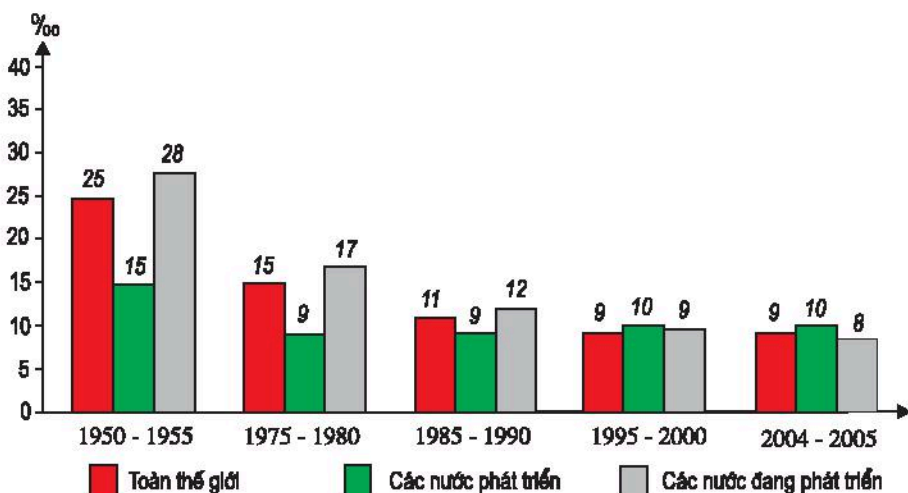
Hình 22.1 – Tỉ suất sinh thô thời kì 1950 – 2005

Dựa vào hình 22.1, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển, thời kì 1950 – 2005.

Có nhiều yếu tố tác động đến tỉ suất sinh làm cho nó thay đổi theo thời gian và không gian, trong đó quan trọng nhất là các yếu tố tự nhiên – sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế – xã hội và các chính sách phát triển dân số của từng nước.

b) Tỉ suất tử thô

Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm. Tỉ suất tử thô được tính bằng đơn vị phần nghìn (%o).



Hình 22.2 – Tỉ suất tử thô thời kì 1950 – 2005

Dựa vào hình 22.2, em hãy nhận xét tỉ suất tử thô của toàn thế giới và ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thời kì 1950 – 2005.

Tỉ suất tử thô trên toàn thế giới nói chung, ở các khu vực và trong từng nước nói riêng có xu hướng giảm đi rõ rệt so với thời gian trước đây nhờ các tiến bộ về mặt y tế và khoa học kỹ thuật, nhờ sự phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là các điều kiện sống và thu nhập ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn có sự khác nhau giữa các nước.

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỉ suất tử thô là : kinh tế – xã hội, (chiến tranh, đói kém, bệnh tật...) và các thiên tai (động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt...).

Trong tỉ suất tử thô cũng cần lưu ý đến *tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi)* vì ở mức độ nhất định, nó phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe của trẻ em.

Tỉ suất tử thô còn liên quan chặt chẽ đến *tuổi thọ trung bình* của dân số. Tuổi thọ trung bình của dân cư trên thế giới ngày càng tăng.

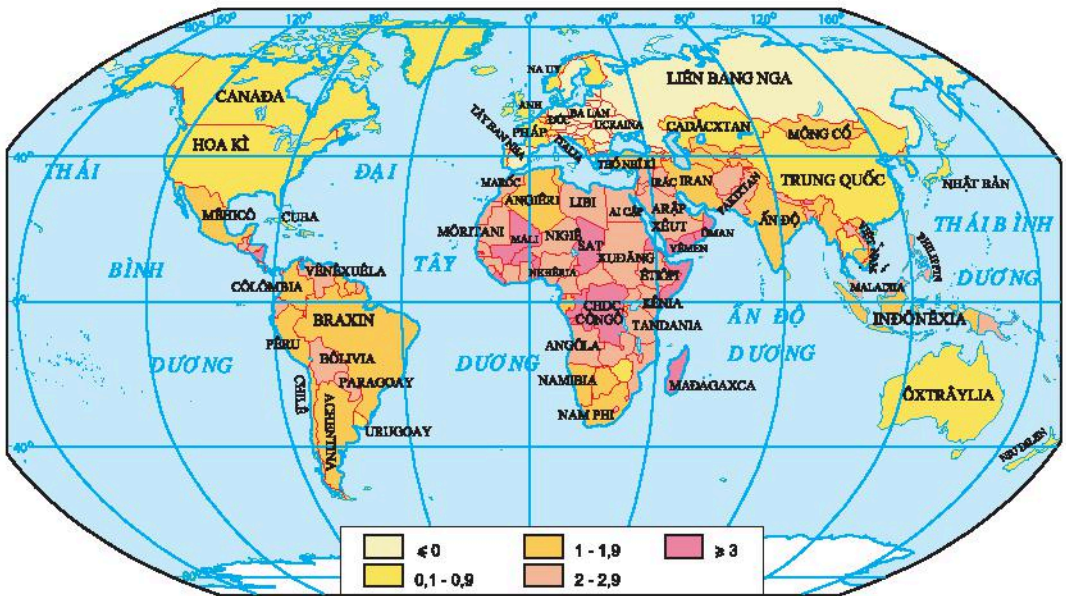
c) Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là nhân tố quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến biến động dân số của một quốc gia và trên toàn thế giới, vì vậy nó được coi là động lực phát triển dân số.

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng đơn vị phần trăm (%).

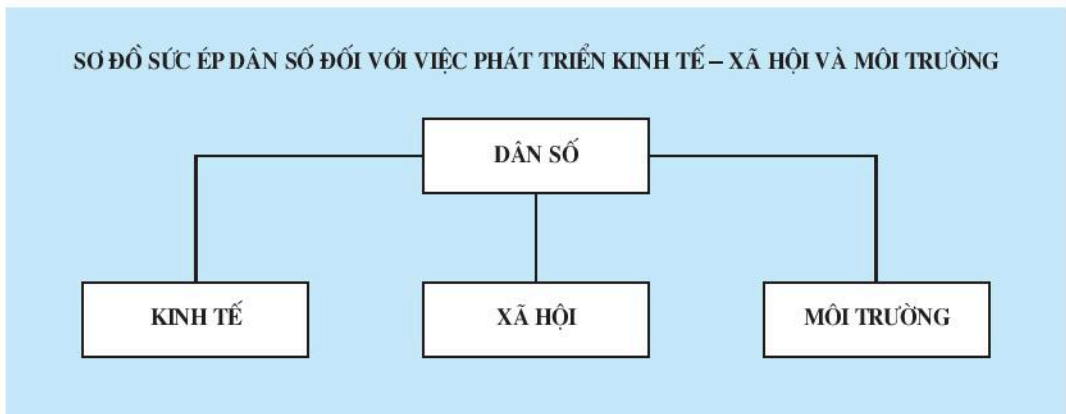
Dựa vào hình 22.3, em hãy cho biết :

- + Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau ?
- + Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm.
- + Nhận xét.



Hình 22.3 – Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hàng năm, thời kì 2000 – 2005 (%)

d) Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế – xã hội



Dựa vào sơ đồ trên, em hãy nêu hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lí của các nước đang phát triển.

2. Gia tăng cơ học

Gia tăng cơ học bao gồm hai bộ phận : xuất cư (những người rời khỏi nơi cư trú) và nhập cư (những người đến nơi cư trú mới). Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư được gọi là gia tăng cơ học.

Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số nói chung, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia thì nó lại có ý nghĩa quan trọng.

3. Gia tăng dân số

Đây là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng. Nó thể hiện bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học (tính bằng %). Mặc dù gia tăng dân số bao giờ cũng gồm hai bộ phận cấu thành, song động lực phát triển dân số vẫn là gia tăng dân số tự nhiên.

Câu hỏi và bài tập

1. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995 – 2000.

Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây :

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	?	?	975	?	?

2. Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
3. Lấy ví dụ cụ thể về sức ép dân số ở địa phương đối với vấn đề phát triển kinh tế – xã hội và tài nguyên môi trường.

PHỤ LỤC BÀI 22

Bảng 22. TÌNH HÌNH DÂN SỐ MỘT SỐ NƯỚC VÀ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2005

Nước hoặc khu vực	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km ²)	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi) nam/nữ
Toàn thế giới	6477	48	21	9	1,2	65/69
Châu Âu	730	32	10	11	-0,1	71/79
Anh	60,1	246	12	10	0,2	76/81
Pháp	60,7	110	13	8	0,5	77/84
Bun-ga-ri	7,7	70	9	14	-0,5	69/76
Ba Lan	38,2	119	9	10	-0,1	71/79
CHLB Đức	82,5	232	9	10	-0,1	76/81
I-ta-li-a	58,7	196	9	10	-0,1	77/83
Thụy Điển	9,0	20	11	10	0,1	78/83
LB Nga*	143,0	8,5	10	16	-0,6	68/72
Châu Á	3920	124	20	7	1,3	66/69
I-rắc	28,8	66	37	10	2,7	57/60
I-xra-en	7,1	339	21	6	1,5	78/82
Thổ Nhĩ Kỳ	72,9	95	21	7	1,4	66/71
Băng-la-đet	144,2	1005	27	8	1,9	61/62
Ấn Độ	1103,6	337	25	8	1,7	61/63
In-đô-nê-xi-a	221,9	117	22	6	1,6	66/70
Phi-líp-pin	84,8	284	28	5	2,3	67/72
Xin-ga-po	4,3	6956	10	4	0,6	77/81
Thái Lan	65,0	127	14	7	0,7	68/75
Việt Nam	83,3	252	19	6	1,3	70/73
Trung Quốc	1303,7	137	12	6	0,6	70/74
Nhật Bản	127,7	340	9	8	0,1	78/85
Pa-ki-xtan	162,4	205	34	10	2,4	61/63

* Tính cả phần LB Nga thuộc châu Á

Nước hoặc khu vực	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km ²)	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi) nam/nữ
Châu Phi	906	30	38	15	2,3	51/53
Ma-li	13,5	11	50	18	3,2	47/48
An-giê-ri	32,8	14	20	4	1,6	73/74
Xu-đăng	40,2	16	37	10	2,7	56/59
Tuy-ni-di	10	61	17	6	1,1	71/75
Ê-ti-ô-pi	77,4	71	41	16	2,5	47/49
Ni-giê-ri-a	131,5	143	43	19	2,4	44/44
Ma-đa-ga-xca	17,3	30	40	12	2,8	53/57
Ăng-gô-la	15,4	12	49	24	2,5	39/42
Bắc Mỹ	328,7	17	14	8	0,6	75/80
Ca-na-đa	32,2	3	10	7	0,3	77/82
Hoa Kỳ	296,5	31	14	8	0,6	75/80
Mỹ La-tinh	559,0	27	22	6	1,6	69/75
Mê-hi-cô	107,0	55	23	5	1,8	73/78
Ni-ca-ra-go-a	5,8	45	32	5	2,7	66/70
Cu-ba	11,3	102	11	7	0,4	75/79
Bra-xin	184,2	22	21	7	1,4	68/75
Vê-nê-xu-ê-la	26,7	29	23	5	1,8	70/76
Châu Đại Dương	33	4	17	7	1,0	73/77
Ô-xtrây-li-a	20,4	3	13	7	0,6	78/83
Niu Di-lân	4,1	15	14	7	0,7	76/81

Bài 23

CƠ CẤU DÂN SỐ

I – CƠ CẤU SINH HỌC

1. Cơ cấu dân số theo giới

Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Đơn vị tính bằng phần trăm (%).

$$T_{NN} = \frac{D_{nam}}{D_{nữ}}$$

Trong đó : T_{NN} : Tỷ số giới tính

D_{nam} : Dân số nam

$D_{nữ}$: Dân số nữ

Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực. Ở những nước phát triển, nữ nhiều hơn nam ; ngược lại, ở các nước đang phát triển, nam nhiều hơn nữ. Nguyên nhân chủ yếu là do trình độ phát triển kinh tế – xã hội, do tai nạn, do tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam và do chuyển cư. Cơ cấu theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia.

Khi phân tích cơ cấu theo giới, người ta không chỉ chú ý tới khía cạnh sinh học, mà còn quan tâm tới khía cạnh xã hội như vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của các nước ?

2. Cơ cấu dân số theo tuổi

Cơ cấu dân số theo tuổi là sự tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định. Trong dân số học, cơ cấu dân số theo độ tuổi có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

Trên thế giới người ta thường chia dân số thành ba nhóm tuổi.

– Nhóm dưới tuổi lao động : 0 – 14 tuổi.

– Nhóm tuổi lao động : 15 – 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi).

– Nhóm trên tuổi lao động : 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên.

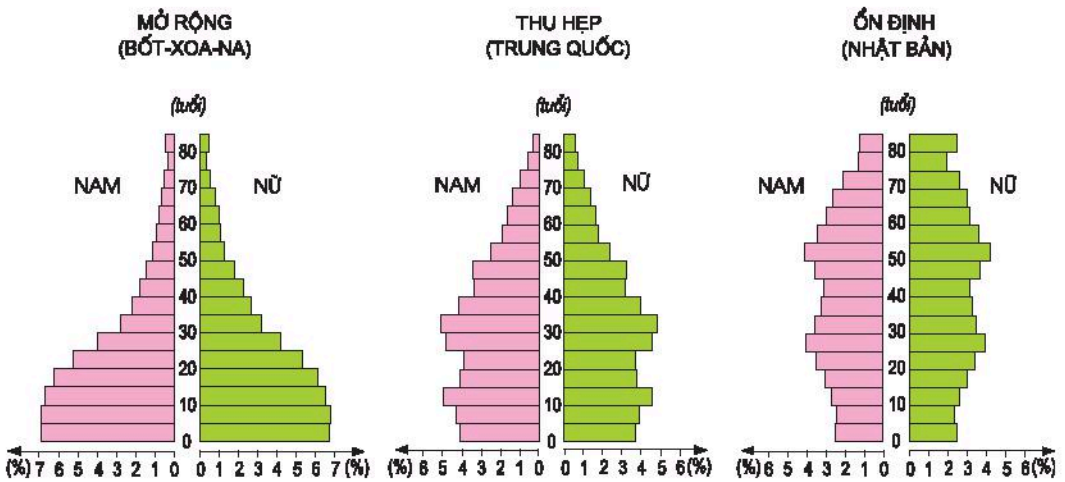
Theo Luật lao động ở Việt Nam, tuổi lao động được quy định đối với nam từ 15 đến hết 59 tuổi, với nữ từ 15 đến hết 54 tuổi.

Người ta cũng có thể phân biệt những nước có dân số trẻ và dân số già dựa vào bảng sau :

Nhóm tuổi	Dân số già (%)	Dân số trẻ (%)
0 – 14	< 25	> 35
15 – 59	60	55
60 trở lên	> 15	< 10

Cơ cấu dân số già và cơ cấu dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế – xã hội ?

Để nghiên cứu cơ cấu sinh học, người ta thường sử dụng tháp dân số (hay tháp tuổi). Nhìn chung có ba kiểu tháp dân số cơ bản sau :



Hình 23.1 – Các kiểu tháp dân số cơ bản

+ *Kiểu mở rộng* (Bốt-xoa-na) : đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoải ; thể hiện tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

+ *Kiểu thu hẹp* (Trung Quốc) : tháp có dạng phình to ở giữa, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp ; thể hiện sự chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.

+ *Kiểu ổn định* (Nhật Bản) : tháp có dạng hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh ; thể hiện tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định cả về quy mô và cơ cấu.

II – CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Cơ cấu dân số theo lao động

Cơ cấu dân số theo lao động cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

a) Nguồn lao động

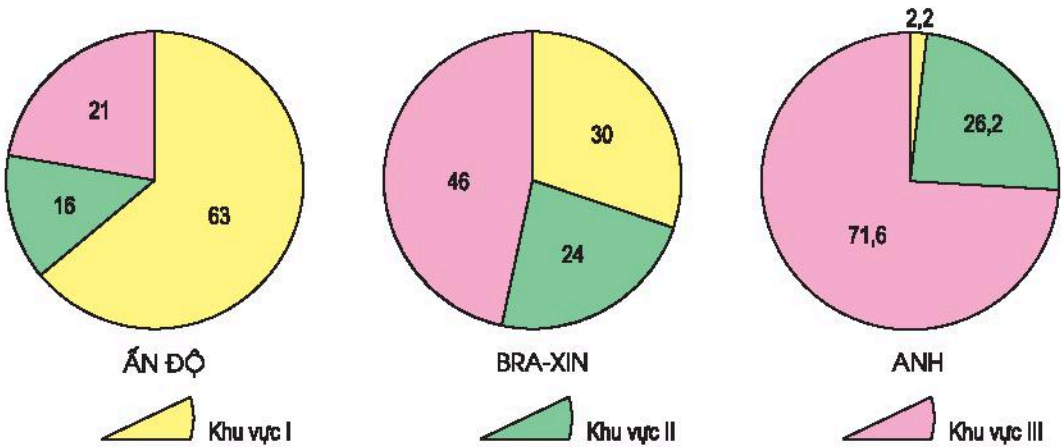
Nguồn lao động bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. Nguồn lao động được chia làm hai nhóm :

- Nhóm dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người có việc làm ổn định, có việc làm tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.
- Nhóm dân số không hoạt động kinh tế bao gồm học sinh, sinh viên, những người nội trợ và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động.

b) Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

Hiện nay trên thế giới đang phổ biến cách phân chia các hoạt động kinh tế làm ba khu vực : khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp), khu vực II (công nghiệp và xây dựng), khu vực III (dịch vụ).

Dựa vào hình 23.2, em hãy so sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước.



Hình 23.2 – Biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-xin và Anh, năm 2000 (%)

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư đồng thời cũng là một tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia. Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá người ta thường dựa vào số liệu thống kê tỉ lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) và số năm đi học của những người từ 25 tuổi trở lên.

Bảng 23. TỈ LỆ BIẾT CHỮ (TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN) VÀ SỐ NĂM ĐẾN TRƯỜNG (TỪ 25 TUỔI TRỞ LÊN) TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2000

Các nhóm nước	Tỉ lệ người biết chữ (%)	Số năm đi học
Các nước phát triển	> 90	10,0
Các nước đang phát triển	69	3,9
Các nước kém phát triển	46	1,6

Việt Nam năm 2000 có 94% số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đến trường là 7,3 năm.

Ngoài ra còn có các loại cơ cấu dân số khác như : cơ cấu dân số theo dân tộc, tôn giáo, mức sống...

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi.

Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia ?

2. Có những kiểu tháp dân số cơ bản nào ? Hãy mô tả các kiểu tháp dân số đó.

3. Cho bảng số liệu :

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC, NĂM 2000

Tên nước	Chia ra (%)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	5,1	27,8	67,1
Mê-hi-cô	28,0	24,0	48,0
Việt Nam	68,0	12,0	20,0

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Pháp, Mê-hi-cô và Việt Nam năm 2000. Nhận xét.

Bài 24

PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

I – PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Khái niệm

Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

Để thể hiện tình hình phân bố dân cư người ta thường sử dụng tiêu chí mật độ dân số, đó chính là số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích (thường là km^2). Đơn vị tính mật độ dân số là người/ km^2 .

2. Đặc điểm

a) Phân bố dân cư không đều trong không gian

Theo thống kê năm 2005, trên Trái Đất có 6477 triệu người, mật độ dân số trung bình là 48 người/ km^2 .

Bảng 24.1. PHÂN BỐ DÂN CƯ THEO CÁC KHU VỰC, NĂM 2005

Số thứ tự	Khu vực	Mật độ dân số (người/ km^2)	Số thứ tự	Khu vực	Mật độ dân số (người/ km^2)
1	Bắc Phi	23	10	Đông Á	131
2	Đông Phi	43	11	Đông Nam Á	124
3	Nam Phi	20	12	Tây Á	45
4	Tây Phi	45	13	Trung – Nam Á	143
5	Trung Phi	17	14	Bắc Âu	55
6	Bắc Mĩ	17	15	Đông Âu	93
7	Ca-ri-bê	166	16	Nam Âu	115
8	Nam Mĩ	21	17	Tây Âu	169
9	Trung Mĩ	60	18	Châu Đại Dương	4

Dựa vào bảng số liệu trên, em hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư trên thế giới.

b) *Biến động về phân bố dân cư theo thời gian*

Bảng 24.2. TỈ TRỌNG PHÂN BỐ DÂN CƯ THEO CÁC CHÂU LỤC, THỜI KÌ 1650 – 2005 (%)

Các châu lục \ Năm	1650	1750	1850	2005
Á	53,8	61,5	61,1	60,6
Âu	21,5	21,2	24,2	11,4
Mĩ	2,8	1,9	5,4	13,7
Phi	21,5	15,1	9,1	13,8
Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0

Dựa vào bảng 24.2, hãy nêu sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới trong thời kì 1650 – 2005.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật do tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố, trong đó nguyên nhân quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, sau đó mới đến các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư...

II – CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

1. Khái niệm

Quần cư là hình thức biểu hiện cụ thể của việc phân bố dân cư trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.

2. Phân loại và đặc điểm

a) Phân loại

Có hai loại hình quần cư chủ yếu : quần cư nông thôn và quần cư thành thị. Cơ sở cho việc phân chia này là căn cứ vào một hoặc một số dấu hiệu quan trọng như chức năng của mỗi điểm dân cư, mức độ tập trung dân cư, vị trí địa lí kinh tế, kiến trúc, quy hoạch. Hai kiểu quần cư nông thôn và thành thị thường có sự khác biệt rất lớn về chức năng và mức độ tập trung dân cư.

b) Đặc điểm

Các điểm dân cư nông thôn xuất hiện sớm, mang tính chất phân tán trong không gian, gắn với chức năng sản xuất nông nghiệp. Các điểm dân cư đô thị gắn với chức năng sản xuất phi nông nghiệp (công nghiệp, dịch vụ), quy mô dân số đông, mức độ tập trung dân số cao.

Do ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá, hình thức quần cư nông thôn ngày nay đang có nhiều thay đổi về chức năng, cấu trúc và hướng phát triển. Về chức năng, nông nghiệp vẫn là hoạt động chính của các điểm quần cư nông thôn, nhưng ngoài ra còn có thêm chức năng khác như công nghiệp (chủ yếu là chế biến sản phẩm nông nghiệp), thủ công nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thể thao... Kết quả là tỉ lệ dân phi nông nghiệp ngày càng tăng. Quá trình đô thị hoá cũng làm cho cấu trúc của các điểm quần cư nông thôn trở nên gần giống cấu trúc kiểu quần cư thành thị.

III – ĐÔ THỊ HOÁ

1. Khái niệm

Đô thị hoá là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm

Quá trình đô thị hoá thể hiện ở ba đặc điểm chính sau đây :

a) Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

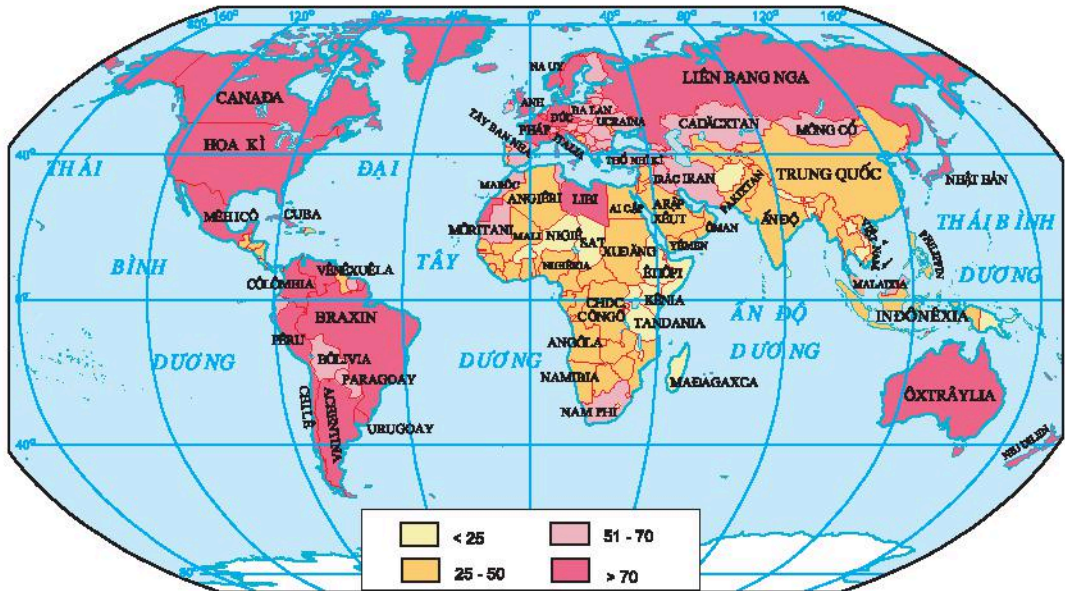
Bảng 24.3. TỈ LỆ DÂN CƯ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, THỜI KÌ 1900 – 2005 (%)

Năm Khu vực	1900	1950	1970	1980	1990	2005
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	48,0
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	52,0
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Em có nhận xét gì về sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trên thế giới trong thời kì 1900 – 2005.

b) Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

Số lượng các thành phố có số dân trên 1 triệu người ngày càng nhiều. Hiện nay trên thế giới có trên 270 thành phố từ 1 triệu dân trở lên, 50 thành phố có số dân từ 5 triệu trở lên.



Hình 24 – Tỷ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000 – 2005 (%)

Căn cứ vào hình 24, em hãy cho biết :

- Những châu lục và khu vực nào có tỷ lệ dân cư thành thị cao nhất ?
- Những châu lục và khu vực nào có tỷ lệ dân cư thành thị thấp nhất ?

c) Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

Quá trình đô thị hoá làm cho lối sống của dân cư nông thôn nhích gần lối sống thành thị về nhiều mặt.

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường

a) Ảnh hưởng tích cực

Đô thị hoá không những góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động mà còn làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị...

b) Ảnh hưởng tiêu cực

Đô thị hoá nếu không xuất phát từ công nghiệp hoá, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hoá, thì việc chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra thành phố sẽ làm cho nông thôn mất đi một phần lớn nhân lực. Trong khi đó thì nạn thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố ngày càng phát triển, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, từ đó dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế – xã hội.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới hiện nay. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố đó.
2. Trình bày sự khác biệt cơ bản giữa hai loại hình quần cư thành thị và quần cư nông thôn.
3. Cho bảng số liệu :

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)
Châu Phi	30,3	906
Châu Mĩ	42,0	888
Châu Á (trừ LB Nga)	31,8	3920
Châu Âu (kể cả LB Nga)	23,0	730
Châu Đại Dương	8,5	33
Toàn thế giới	135,6	6477

- a) Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.

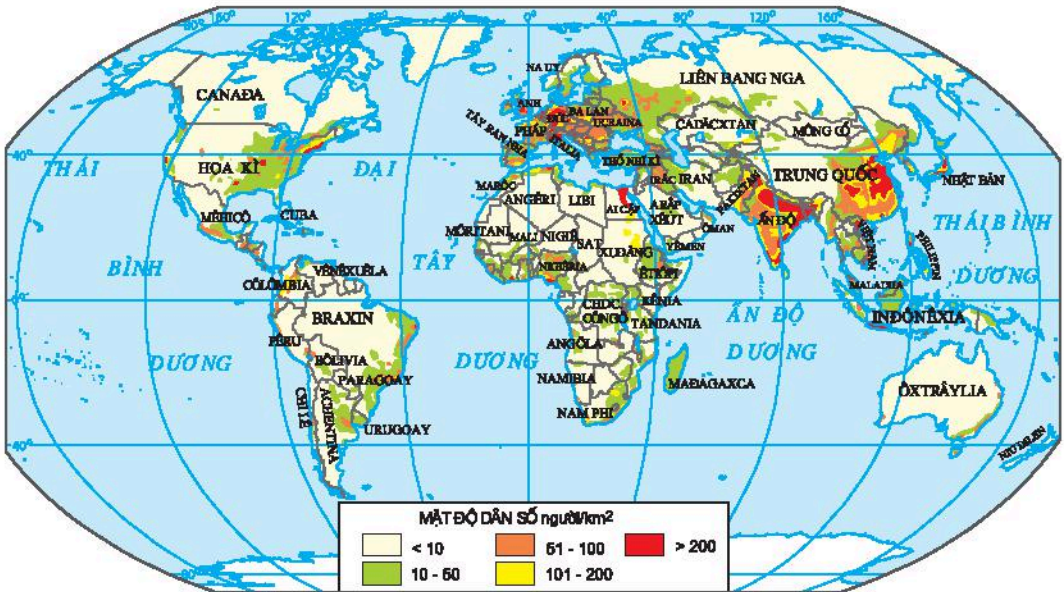
Bài 25

THỰC HÀNH PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

I – CHUẨN BỊ

Bản đồ Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.

II – NỘI DUNG THỰC HÀNH



Hình 25 – Phân bố dân cư thế giới, năm 2000

Dựa vào hình 25 (hoặc bản đồ Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới) và bảng 22 :

a) Hãy xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.

b) Tại sao lại có sự phân bố dân cư không đồng đều như vậy ?

Chương VI

CƠ CẤU NỀN KINH TẾ



Bài 26

CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

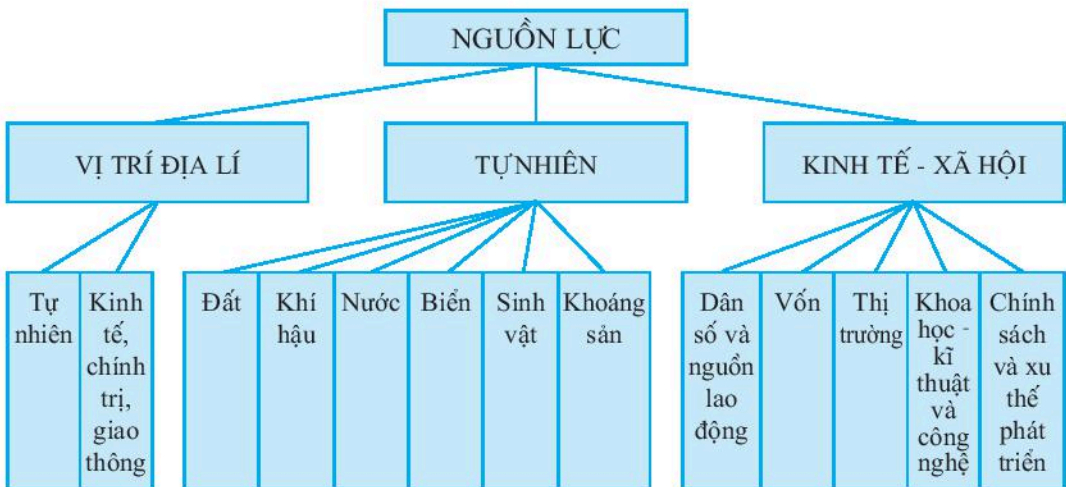
I – CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khái niệm

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

2. Các nguồn lực

Căn cứ vào nguồn gốc, có thể phân loại nguồn lực như sau :



Dựa vào sơ đồ trên, em hãy nêu các nguồn lực phát triển kinh tế.

Ngoài ra, căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực trong nước (nội lực), nguồn lực nước ngoài (ngoại lực).

3. Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế

Nguồn lực có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia.

– Vị trí địa lí tạo thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các vùng trong một nước, giữa các quốc gia với nhau.

– Nguồn lực tự nhiên là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Đó là những nguồn vật chất vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển kinh tế. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

– Nguồn lực kinh tế – xã hội, nhất là dân cư và nguồn lao động, nguồn vốn, khoa học – kĩ thuật và công nghệ, chính sách toàn cầu hoá, khu vực hoá và hợp tác, có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.

Hiểu biết và đánh giá đúng cũng như biết huy động tối đa các nguồn lực sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia. Các nước đang phát triển muốn nhanh chóng thoát khỏi tụt hậu, cần phát hiện và sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có trong nước đồng thời kết hợp với sự hỗ trợ của các nước phát triển.

Em hãy nêu ví dụ về vai trò của các nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

II – CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

1. Khái niệm

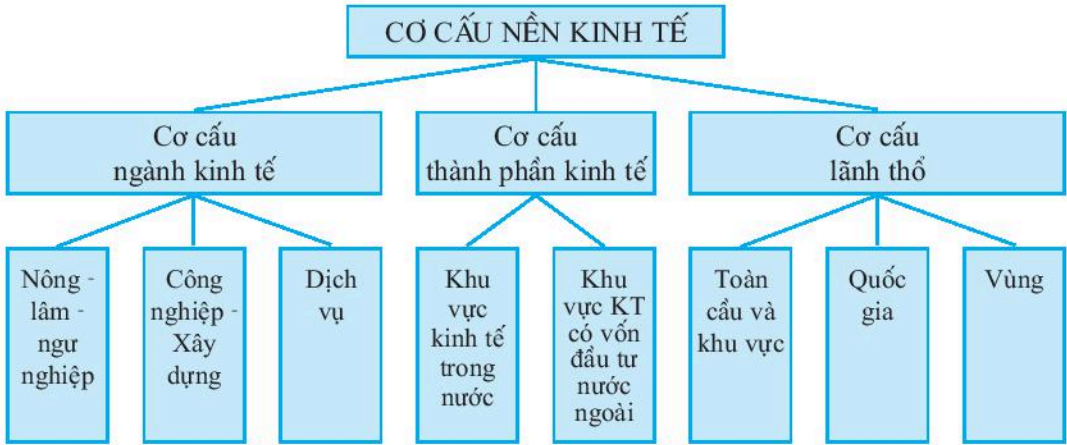
Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

Nội dung chủ yếu của cơ cấu kinh tế là :

– Tổng thể của các bộ phận (thành phần) hợp thành.

– Các mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo một tương quan hay tỉ lệ nhất định.

2. Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế



Dựa vào sơ đồ trên, em hãy phân biệt các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế.

a) Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng.

Cơ cấu ngành kinh tế là bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu kinh tế, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Bảng 26. CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH, THỜI KÌ 1990 – 2004 (%)

Khu vực	Năm 1990			Năm 2004		
	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - Xây dựng	Dịch vụ	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - Xây dựng	Dịch vụ
Các nước phát triển	3	33	64	2	27	71
Các nước đang phát triển	29	30	41	25	32	43
Việt Nam	39	23	38	22	40	38
Toàn thế giới	6	34	60	4	32	64

Dựa vào bảng 26, hãy nhận xét về cơ cấu ngành và sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo nhóm nước và ở Việt Nam.

b) Cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu thành phần kinh tế được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu, bao gồm nhiều thành phần kinh tế có tác động qua lại với nhau, vừa hợp tác lại vừa cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật.

Cơ cấu thành phần kinh tế đang diễn ra theo chiều hướng phát huy nhiều hình thức sở hữu, nhiều hình thức tổ chức kinh doanh.

c) Cơ cấu lãnh thổ

Nền kinh tế quốc dân là một không gian thống nhất, được tổ chức chặt chẽ – là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ. Những khác biệt về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội, những nguyên nhân lịch sử... đã dẫn đến sự phát triển không giống nhau giữa các vùng.

Ba bộ phận cơ bản hợp thành cơ cấu kinh tế là cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế. Chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó cơ cấu ngành kinh tế có vai trò quan trọng hơn cả. Ở mỗi một giai đoạn, phù hợp với trình độ phát triển sản xuất nhất định sẽ hình thành một cơ cấu kinh tế tương ứng. Nếu sự phát triển kinh tế trong thực tế tiến sát đến cơ cấu hợp lý thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh. Trong trường hợp ngược lại, nền kinh tế sẽ gặp khó khăn. Vì vậy, việc xác định đúng cơ cấu kinh tế của từng giai đoạn, cả hiện tại cũng như tương lai có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Câu hỏi và bài tập

1. Phân biệt các loại nguồn lực và ý nghĩa của từng loại đối với sự phát triển kinh tế.
2. Cho bảng số liệu :

CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM 2004

Khu vực	GDP (tỉ USD)	Trong đó		
		Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Các nước thu nhập thấp	1253,0	288,2	313,3	651,5
Các nước thu nhập trung bình	6930,0	693,0	2356,2	3880,8
Các nước thu nhập cao	32 715,0	654,3	8833,1	23 227,6
Toàn thế giới	40 898,0	1635,9	13 087,4	26 174,7

- a) Hãy vẽ bốn biểu đồ (hình tròn) thể hiện cơ cấu ngành trong GDP.
- b) Nhận xét về cơ cấu ngành kinh tế của các nhóm nước.

Chương VII

ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP



Bài 27

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I – VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP

1. Vai trò

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông – lâm – ngư nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp không những cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mà còn sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ. Hiện tại cũng như trong tương lai, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người, không có ngành nào có thể thay thế được. Trên 40% số lao động thế giới đang tham gia hoạt động nông nghiệp.

Tại sao đối với nhiều nước đang phát triển, đông dân, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu ?

2. Đặc điểm

a) Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế

Đây là đặc điểm quan trọng phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Không thể có sản xuất nông nghiệp nếu không có đất đai. Quy mô và phương hướng sản xuất, mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai. Đặc điểm này đòi hỏi trong sản xuất nông nghiệp phải duy trì và nâng cao độ phì cho đất, phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất.

b) Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi

Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật, các cơ thể sống. Chúng sinh trưởng và phát triển theo các quy luật sinh học và chịu tác động rất lớn của quy luật tự nhiên. Vì vậy, việc hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên là một đòi hỏi quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

c) Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ

Đây là đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trong trồng trọt. Thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, không giống nhau và thông qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau. Thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm cây trồng hay vật nuôi. Sự không phù hợp nói trên là nguyên nhân gây ra tính mùa vụ. Để khắc phục tình trạng này, cần thiết phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hoá sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ), phát triển ngành nghề dịch vụ.

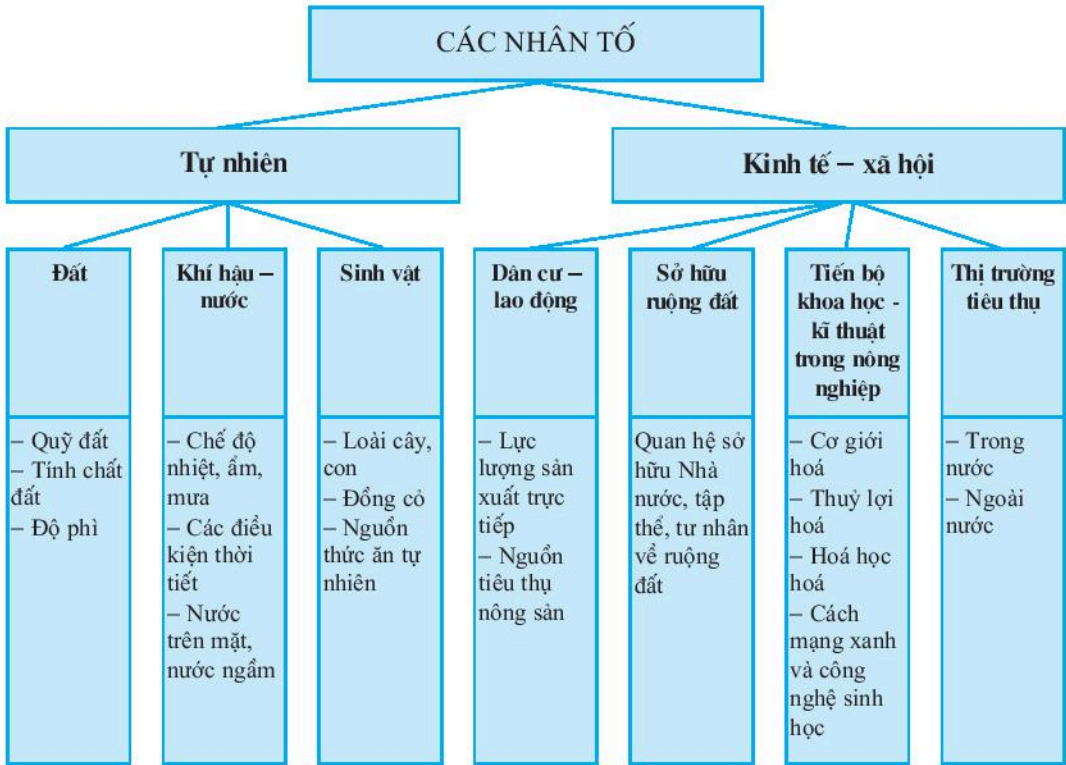
d) Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

Đặc điểm này bắt nguồn từ đối tượng lao động của nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi. Cây trồng và vật nuôi chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có đủ năm yếu tố cơ bản của tự nhiên là nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và dinh dưỡng. Các yếu tố này kết hợp chặt chẽ với nhau, cùng tác động trong một thể thống nhất và không thể thay thế nhau.

e) Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hoá

Biểu hiện cụ thể của xu hướng này là việc hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm.

II – CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP



Em hãy nêu ví dụ để chứng minh ảnh hưởng của các nhân tố trên đối với phân bố nông nghiệp.

III – MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tạo ra những tiền đề cần thiết nhằm sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của các nước, các vùng. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đã và đang xuất hiện, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Một số hình thức chủ yếu là : trang trại, thể tổng hợp nông nghiệp, vùng nông nghiệp.

1. Trang trại

Trang trại là hình thức sản xuất cơ sở trong nông nghiệp, được hình thành và phát triển trong thời kì công nghiệp hoá, thay thế cho kinh tế tiểu nông tự cấp, tự túc. Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hoá với cách thức tổ chức và quản lý sản xuất tiến bộ dựa trên chuyên môn hoá và thâm canh. Các trang trại đều có thuê mướn lao động.

2. Thể tổng hợp nông nghiệp

Thể tổng hợp nông nghiệp là một hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở trình độ cao. Đây là sự kết hợp chặt chẽ giữa các xí nghiệp nông nghiệp với các xí nghiệp công nghiệp trên một lãnh thổ, bằng các phương pháp sản xuất công nghiệp tiên bộ, góp phần sử dụng có hiệu quả nhất các điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí và điều kiện kinh tế – xã hội sẵn có.

3. Vùng nông nghiệp

Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Đây là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội nhằm phân bố hợp lí cây trồng, vật nuôi và hình thành các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.

Ngoài ba hình thức trên, tùy theo trình độ phát triển của sản xuất nông nghiệp, còn có các hình thức khác như hộ gia đình, hợp tác xã, nông trường quốc doanh...

Em hãy nêu ví dụ về các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta hiện nay.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy nêu vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế và đời sống xã hội.
2. Ngành sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm gì ? Theo em, đặc điểm nào là quan trọng nhất ?
3. Em hãy phân biệt những đặc điểm cơ bản của ba hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Bài 28

ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT

Trồng trọt là nền tảng của sản xuất nông nghiệp, cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, là cơ sở để phát triển chăn nuôi và còn là nguồn xuất khẩu có giá trị.

Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân thành các nhóm : cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm...

I – CÂY LƯƠNG THỰC

1. Vai trò

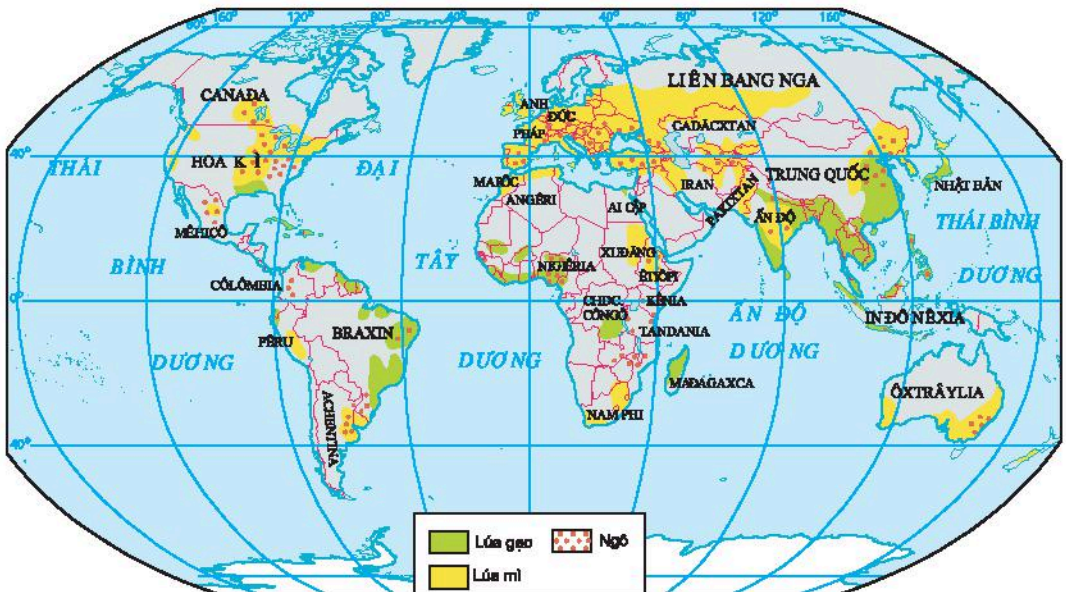
Các cây lương thực là nguồn chủ yếu cung cấp tinh bột và cả chất dinh dưỡng cho người và gia súc, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và còn là hàng hoá xuất khẩu có giá trị.

2. Các cây lương thực chính



Hình 28.1 – Bông lúa mì và cánh đồng lúa mì

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
Lúa gạo	<ul style="list-style-type: none"> – Ưa khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước. – Đất phù sa và cần nhiều phân bón. 	<ul style="list-style-type: none"> – Miền nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa. – Các nước trồng nhiều : Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Băng-la-đet, Thái Lan.
Lúa mì	<ul style="list-style-type: none"> – Ưa khí hậu ẩm, khô, vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp. – Đất đai màu mỡ, cần nhiều phân bón. 	<ul style="list-style-type: none"> – Miền ôn đới và cận nhiệt. – Các nước trồng nhiều : Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Pháp, LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a...
Ngô	<ul style="list-style-type: none"> – Ưa khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. – Dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu. 	<ul style="list-style-type: none"> – Miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới nóng. – Các nước trồng nhiều : Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin, Mê-hi-cô, Pháp,...



Hình 28.2 – Phân bố các cây lương thực chính trên thế giới

Em có nhận xét gì về sự phân bố các cây lương thực chính trên thế giới.

3. Các cây lương thực khác

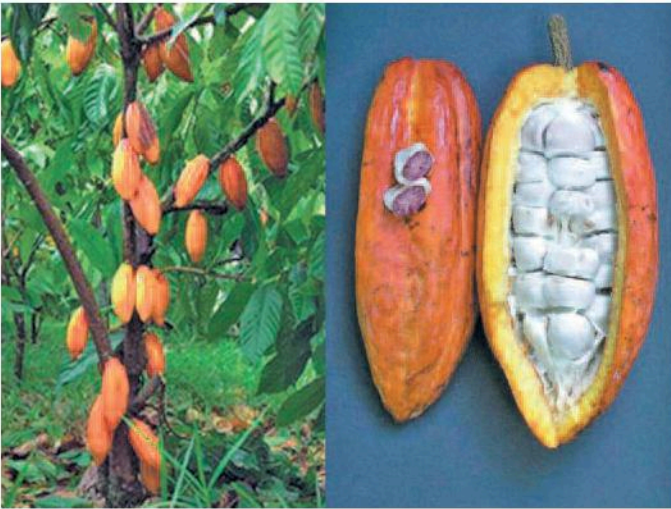
Các cây lương thực khác (còn gọi là cây hoa màu) được trồng chủ yếu để làm thức ăn cho ngành chăn nuôi, nguyên liệu để nấu rượu, cồn, bia ; đối với nhiều nước đang phát triển ở châu Phi và Nam Á còn dùng làm lương thực cho người. Nhìn chung, các cây hoa màu dễ tính, không kén đất, không đòi hỏi nhiều phân bón, nhiều công chăm sóc và đặc biệt có khả năng chịu hạn giỏi.

Cây hoa màu của miền ôn đới có đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây. Ở miền nhiệt đới và cận nhiệt khô hạn có kê, cao lương, khoai lang, sắn.

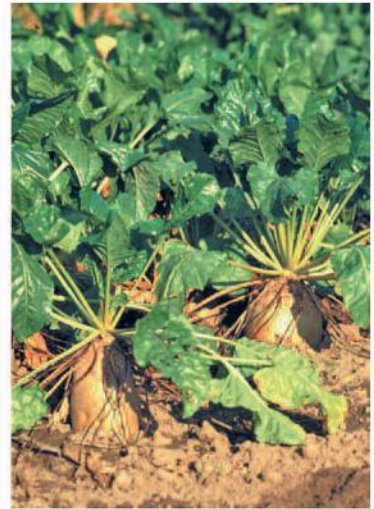
II – CÂY CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm

– Các cây công nghiệp cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm. Phát triển cây công nghiệp còn khắc phục được tính mùa vụ, tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh và góp phần bảo vệ môi trường. Giá trị sản phẩm của các cây công nghiệp tăng lên nhiều lần sau khi được chế biến. Vì thế, ở các vùng trồng cây công nghiệp thường có các xí nghiệp chế biến sản phẩm của các cây này. Ở nhiều nước đang phát triển thuộc miền nhiệt đới và cận nhiệt, các sản phẩm cây công nghiệp là các mặt hàng xuất khẩu quan trọng.



Hình 28.3 – Cây cao lương và quả cao lương



Hình 28.4 – Cây củ cải đường

– Phần lớn các cây công nghiệp là cây ưa nhiệt, ưa ẩm, cần đất thích hợp, cần nhiều lao động có kỹ thuật và kinh nghiệm. Do vậy, cây công nghiệp chỉ được trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất, tạo nên các vùng trồng cây công nghiệp tập trung.

2. Các cây công nghiệp chủ yếu

Các loại cây công nghiệp	Đặc điểm sinh thái	Phân bố
<p>Cây lấy đường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mía - Củ cải đường 	<ul style="list-style-type: none"> - Đòi hỏi nhiệt, ẩm rất cao và phân hoá theo mùa. - Thích hợp với đất phù sa mới. - Phù hợp với đất đen, đất phù sa, được cày bừa kỹ và bón phân đầy đủ. - Thường trồng luân canh với lúa mì. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở Bra-xin, Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Cu Ba... - Ở miền ôn đới và cận nhiệt. Trồng nhiều ở Pháp, CHLB Đức, Hoa Kỳ, U-crai-na, Ba Lan...
<p>Cây lấy sợi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cây bông 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưa nóng và ánh sáng, khí hậu ổn định. - Cần đất tốt, nhiều phân bón. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa. Trồng nhiều ở Trung Quốc (chiếm 1/5 sản lượng bông thế giới), Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-kit-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan.
<p>Cây lấy dầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cây đậu tương 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở miền nhiệt đới, cận nhiệt và cả ôn đới. Trồng nhiều ở Hoa Kỳ (gần 1/2 sản lượng thế giới), Bra-xin, Ac-hen-ti-na, Trung Quốc...
<p>Cây cho chất kích thích</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chè - Cà phê 	<ul style="list-style-type: none"> - Thích hợp với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua. - Ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp nhất là đất ba dan và đất đá vôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cây trồng của miền cận nhiệt. Trồng nhiều ở Ấn Độ và Trung Quốc (mỗi nước chiếm 25% sản lượng của toàn thế giới), Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam... - Cây trồng của miền nhiệt đới. Trồng nhiều ở các nước Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a...
<p>Cây lấy nhựa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cao su 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão. - Thích hợp nhất với đất ba dan. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung ở vùng nhiệt đới ẩm của vùng Đông Nam Á, Nam Á và Tây Phi.

Dựa vào hình 28.5, em hãy cho biết vùng phân bố của các cây công nghiệp chủ yếu. Giải thích.



Hình 28.5 – Phân bố các cây công nghiệp chủ yếu trên thế giới

III – NGÀNH TRỒNG RỪNG

1. Vai trò của rừng

Rừng có vai trò quan trọng đối với môi trường và cuộc sống con người. Rừng có tác dụng điều hoà lượng nước trên mặt đất, là lá phổi xanh của Trái Đất, góp phần to lớn vào việc hình thành và bảo vệ đất, chống xói mòn. Rừng là nguồn gen quý giá. Rừng cung cấp các lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống như gỗ cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nguyên liệu làm giấy, thực phẩm đặc sản, các dược liệu quý có tác dụng chữa bệnh và nâng cao sức khoẻ cho con người.

2. Tình hình trồng rừng

Trên thế giới, rừng đang bị tàn phá nghiêm trọng bởi chính con người. Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng không chỉ để tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn góp phần bảo vệ môi trường bền vững. Diện tích trồng rừng trên toàn thế giới ngày càng được mở rộng, từ 17,8 triệu ha năm 1980 lên 43,6 triệu ha năm 1990 và đạt tới trên 187 triệu ha năm 2000. Diện tích trồng mới trung bình hằng năm khoảng 4,5 triệu ha. Những nước có diện tích rừng trồng lớn nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kỳ...



Hình 28.6 - Thanh thiếu niên tích cực tham gia trồng rừng ngập mặn (Việt Nam).

Câu hỏi và bài tập

1. Cho bảng số liệu :

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2003

Năm	1950	1970	1980	1990	2000	2003
Sản lượng (Triệu tấn)	676,0	1213,0	1561,0	1950,0	2060,0	2021,0

- Hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực thế giới qua các năm.
- Nhận xét.

2. Nêu rõ những đặc điểm chủ yếu của các cây công nghiệp.
3. Tại sao phải chú trọng đến việc trồng rừng ?

ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

I – VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Vai trò

Các vật nuôi vốn là các động vật hoang được con người thuần dưỡng, chọn giống, lai tạo, làm cho chúng thích nghi với cuộc sống gần người.

Chăn nuôi là ngành cổ xưa nhất của nhân loại, nó cung cấp cho con người thực phẩm có dinh dưỡng cao (thịt, sữa, trứng). Sản phẩm của ngành chăn nuôi còn là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (tơ tằm, lông cừu, da), cho công nghiệp thực phẩm (đồ hộp), dược phẩm và cho xuất khẩu. Ngành chăn nuôi còn cung cấp sức kéo và phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt. Trồng trọt kết hợp với chăn nuôi tạo ra nền nông nghiệp bền vững.

2. Đặc điểm

– Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn. Đây là đặc điểm quan trọng nhất. Ngoài các đồng cỏ tự nhiên thì phần lớn thức ăn của ngành chăn nuôi đều do ngành trồng trọt cung cấp.



Hình 29.1 – Chăn nuôi bò ở Nam Mỹ



Hình 29.2 – Chăn nuôi dê ở châu Phi

Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ?

– Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc nhờ những thành tựu khoa học – kỹ thuật. Các đồng cỏ tự nhiên được cải tạo, các đồng cỏ trồng với các giống mới cho năng suất và chất lượng cao ngày càng phổ biến. Thức ăn cho gia súc, gia cầm được chế biến bằng phương pháp công nghiệp.

– Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức (từ chăn nuôi chăn thả, sang chăn nuôi nửa chuồng trại, rồi chuồng trại đến chăn nuôi công nghiệp) và theo hướng chuyên môn hoá (thịt, sữa, len, trứng...).

Ở địa phương em hiện nay đang có những hình thức và hướng chăn nuôi nào ?

II – CÁC NGÀNH CHĂN NUÔI

Vật nuôi	Vai trò và đặc điểm	Phân bố
1. Gia súc lớn – Bò – Trâu	– Chiếm vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi. – Chuyên môn hoá theo ba hướng : lấy thịt, sữa hay thịt – sữa. – Lấy thịt, sữa, da và cung cấp sức kéo, phân bón. – Vật nuôi của miền nhiệt đới nóng ẩm.	– Bò thịt : châu Âu, châu Mỹ,... – Bò sữa : Tây Âu, Hoa Kỳ,... – Những nước sản xuất nhiều thịt và sữa bò nhất là Hoa Kỳ, Bra-xin, các nước EU, Trung Quốc, Ac-hen-ti-na. – Trung Quốc, các nước Nam Á (Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Nê-pan), Đông Nam Á (In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan, Việt Nam...)
2. Gia súc nhỏ – Lợn – Cừu – Dê	– Vật nuôi quan trọng thứ hai sau bò, lấy thịt, mỡ, da và còn tận dụng phân bón ruộng. – Thức ăn chủ yếu là tinh bột, thức ăn thừa của người, thực phẩm từ các nhà máy chế biến thực phẩm. – Chủ yếu lấy thịt, lông. – Nuôi theo hình thức chăn thả ở vùng cận nhiệt, các vùng khô hạn, hoang mạc và nửa hoang mạc. – Lấy thịt và sữa, là nguồn đạm động vật quan trọng của người nghèo.	– Các nước nuôi nhiều nhất là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, CHLB Đức, Tây Ban Nha, Việt Nam... – Các nước nuôi nhiều là Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ấn Độ, I-ran, Niu Di-lân... – Ở các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt của Ấn Độ, Trung Quốc, một số nước châu Phi (Xu-đăng, Ê-ti-ô-pi, Ni-giê-ri-a)...
3. Gia cầm (chủ yếu là gà)	– Cung cấp thịt, trứng cho bữa ăn hàng ngày, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm. – Nuôi tập trung theo phương pháp công nghiệp với hai hướng : siêu thịt, siêu trứng.	– Có mặt ở tất cả các nước trên thế giới. – Các nước có đàn gia cầm lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước EU, Bra-xin, LB Nga, Mê-hi-cô.



Hình 29.3 – Phân bố đàn gia súc trên thế giới

Dựa vào hình 29.3, em có nhận xét gì về sự phân bố đàn gia súc thế giới.

III – NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Vai trò

Thủy sản là nguồn cung cấp đạm động vật bổ dưỡng cho con người. Các chất đạm từ cá, tôm, cua dễ tiêu hoá, không gây béo phì và nhất là cung cấp các nguyên tố vi lượng có từ biển như iốt, canxi, brom, natri, sắt, mangan, silic, photpho... rất dễ hấp thụ và có lợi cho sức khoẻ.

Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản còn là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

2. Tình hình nuôi trồng thủy sản

Tuy nguồn thủy sản khai thác từ biển và đại dương vẫn còn chiếm tới 4/5 lượng cung cấp thủy sản trên thế giới, song nuôi trồng thủy sản đang ngày càng phát triển và có một vị trí đáng kể. Sản lượng thủy sản thế giới nuôi trồng được trong vòng 10 năm trở lại đây tăng lên gần ba lần, đạt tới 35 triệu tấn. Các loài thủy sản không chỉ được nuôi ở các ao, hồ, sông ngòi nước ngọt, ngay trên các ruộng lúa, mà còn được nuôi trồng ngày càng phổ biến ở các vùng nước lợ, nước mặn. Nhiều loài có giá trị kinh tế, thực phẩm cao cấp và đặc sản, đã trở thành đối tượng nuôi trồng để xuất khẩu như tôm, cua, cá, đồi mồi, trai ngọc, sò huyết và cả rong, tảo biển.



Hình 29.4 – Đồi mồi và trai ngọc

Các nước có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển là Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á.

Ở địa phương em đang nuôi trồng những loại thủy sản nào ?

Câu hỏi và bài tập

1. Em hãy nêu rõ vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.
2. Cho bảng số liệu :

ĐÀN BÒ VÀ ĐÀN LỢN TRÊN THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1980 – 2002 (triệu con)

Năm \ Vật nuôi	1980	1992	1996	2002
Bò	1218,1	1281,4	1320,0	1360,5
Lợn	778,8	864,7	923,0	939,3

- Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện số lượng bò và lợn.
- Nhận xét.

3. Tại sao ngành nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng phát triển ?

Bài 30

THỰC HÀNH VỀ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA

I – CHUẨN BỊ

- Thước kẻ, bút chì, bút màu.
- Máy tính bỏ túi.

II – NỘI DUNG THỰC HÀNH

Dựa vào bảng số liệu :

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ DÂN SỐ
CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2002

Nước	Sản lượng lương thực (triệu tấn)	Dân số (triệu người)
Trung Quốc	401,8	1287,6
Hoa Kỳ	299,1	287,4
Ấn Độ	222,8	1049,5
Pháp	69,1	59,5
In-đô-nê-xi-a	57,9	217,0
Việt Nam	36,7	79,7
Toàn thế giới	2032,0	6215,0

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực và dân số của các nước trên.

Vẽ biểu đồ có hai trục tung, một trục thể hiện sản lượng lương thực của các nước (triệu tấn), một trục thể hiện dân số các nước (triệu người).

2. Tính bình quân lương thực theo đầu người của thế giới và một số nước (đơn vị : kg/người). Nhận xét.

Chương VIII

ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP



Bài 31

VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I – VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò

Công nghiệp là ngành sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn cho xã hội, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp không những cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế, mà còn tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển nền kinh tế và nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội.

Công nghiệp còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác như nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ và củng cố an ninh quốc phòng. Không một ngành kinh tế nào lại không sử dụng các sản phẩm của công nghiệp.

Công nghiệp tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, làm thay đổi sự phân công lao động và giảm mức độ chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng lãnh thổ.

Công nghiệp ngày càng sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không ngành sản xuất vật chất nào sánh được với nó vì thế tạo khả năng mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới, tăng thu nhập.

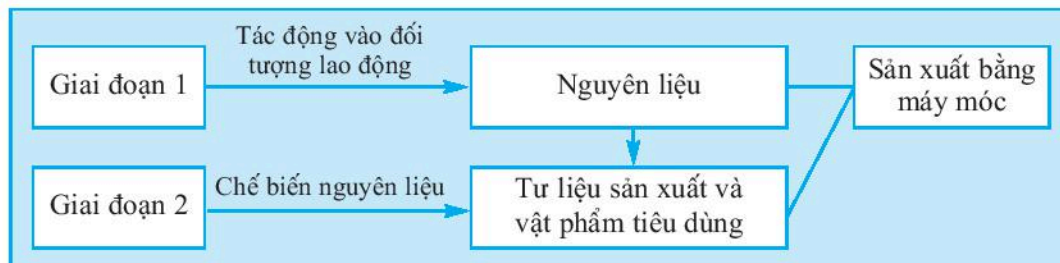
Tại sao tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế?

2. Đặc điểm

Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất với những đặc điểm nhất định thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm.

a) Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn

SƠ ĐỒ VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



Từ sơ đồ trên, em hãy nêu rõ hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp

b) Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp (trừ ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ...) không đòi hỏi những không gian rộng lớn. Tính chất tập trung thể hiện rõ ở việc tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm. Trên một diện tích nhất định, có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm.

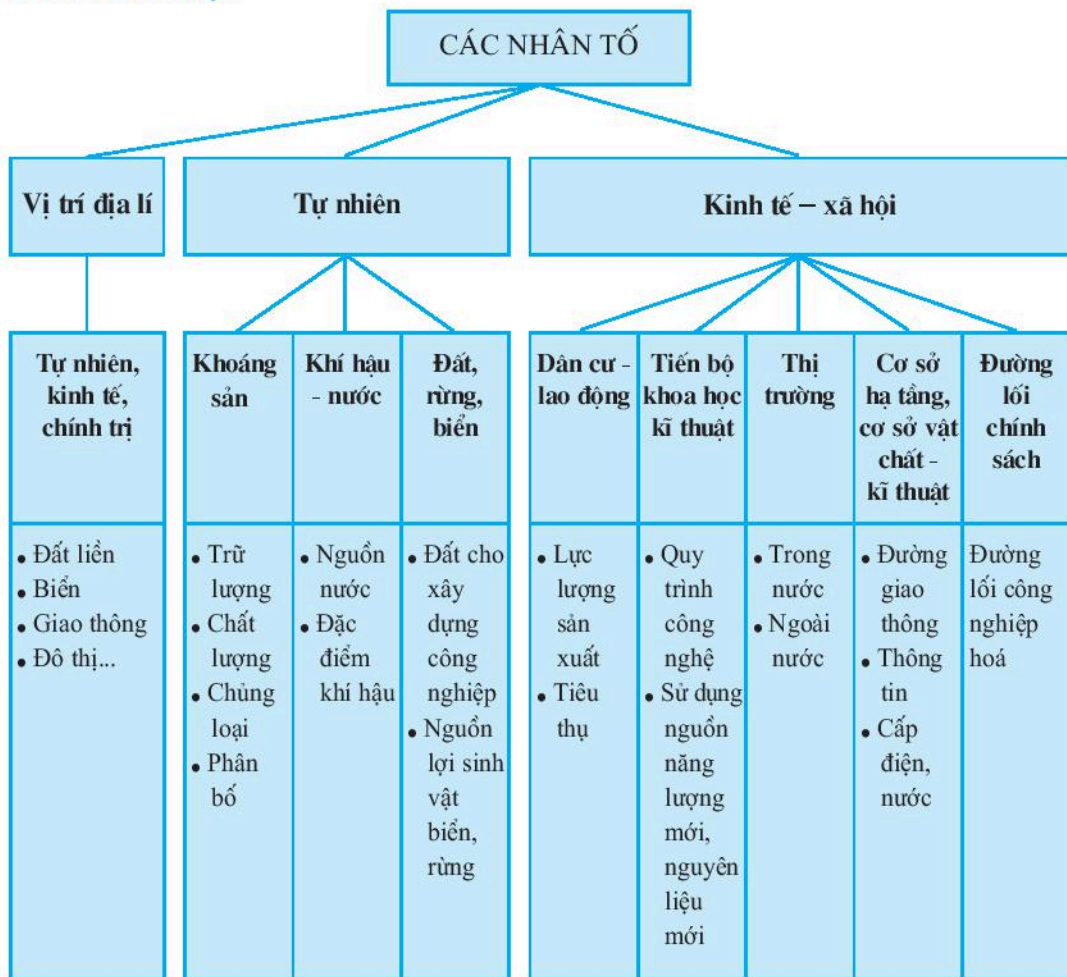
c) Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng

Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành như khai thác (khoáng sản, khai thác rừng, thủy sản...), điện lực, luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, thực phẩm... Các ngành này kết hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Trong từng ngành công nghiệp, quy trình sản xuất cũng hết sức chi tiết, chặt chẽ. Chính vì vậy các hình thức chuyên môn hoá, hợp tác hoá, liên hợp hoá có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp.

Hiện nay có nhiều cách phân loại ngành công nghiệp. Cách phân loại phổ biến nhất là dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động. Theo cách này, sản xuất công nghiệp được chia thành hai nhóm chính là công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. Còn dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm, sản xuất công nghiệp được chia thành hai nhóm : công nghiệp nặng (nhóm A) và công nghiệp nhẹ (nhóm B).

Em hãy cho biết sự khác biệt của sản xuất công nghiệp so với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.

II – CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP



Hãy phân tích và cho ví dụ về ảnh hưởng của từng nhân tố đối với sự phân bố công nghiệp.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.
2. Hãy so sánh đặc điểm của sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.
3. Theo em, trong điều kiện hiện nay, nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp.

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I – CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

Công nghiệp năng lượng là một trong những ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia. Nền sản xuất hiện đại chỉ phát triển được với sự tồn tại của cơ sở năng lượng nhất định. Năng lượng là tiền đề của tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

Ngành công nghiệp năng lượng gồm có khai thác than, khai thác dầu khí và công nghiệp điện lực.

	Khai thác than	Khai thác dầu	Công nghiệp điện lực
Vai trò	<ul style="list-style-type: none"> Nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim (than được cốc hoá). Nguyên liệu quý cho công nghiệp hoá học, dược phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> Là nhiên liệu quan trọng, “vàng đen” của nhiều quốc gia. Từ dầu mỏ, sản xuất ra nhiều loại hoá phẩm, dược phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại, để đẩy mạnh tiến bộ khoa học – kĩ thuật và đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh của con người.
Trữ lượng	<ul style="list-style-type: none"> Ước tính 13000 tỉ tấn trong đó 3/4 là than đá. Tập trung chủ yếu ở bán cầu Bắc, đặc biệt ở các nước Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc, Ba Lan, CHLB Đức, Ô-xtrây-li-a... 	<ul style="list-style-type: none"> Trữ lượng ước tính : 400 – 500 tỉ tấn, trữ lượng chắc chắn 140 tỉ tấn. Tập trung ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, LB Nga, Mĩ La-tinh, Trung Quốc... 	<ul style="list-style-type: none"> Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau : nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử, tuabin khí...
Sản lượng, phân bố	<ul style="list-style-type: none"> Sản lượng than khai thác khoảng 5 tỉ tấn/năm. Ở các nước có trữ lượng than lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> Sản lượng khai thác khoảng 3,8 tỉ tấn/năm. Ở các nước đang phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> Sản lượng khoảng 15000 tỉ kWh. Chủ yếu ở các nước phát triển.

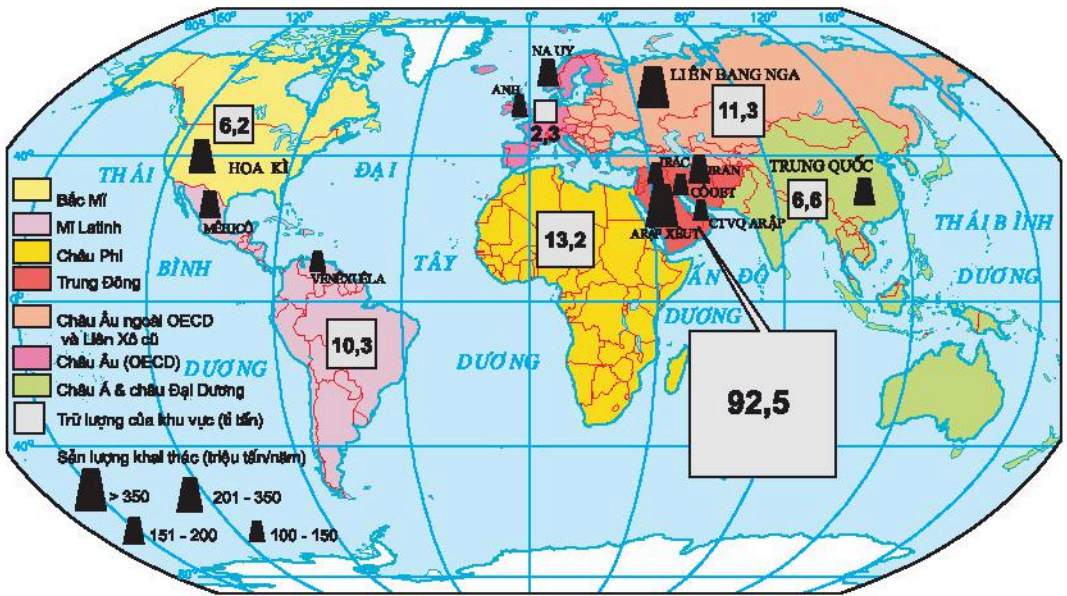
Kết hợp bảng trên với các hình 32.3, 32.4, em hãy nêu lên đặc điểm phân bố công nghiệp dầu mỏ và công nghiệp điện trên thế giới.



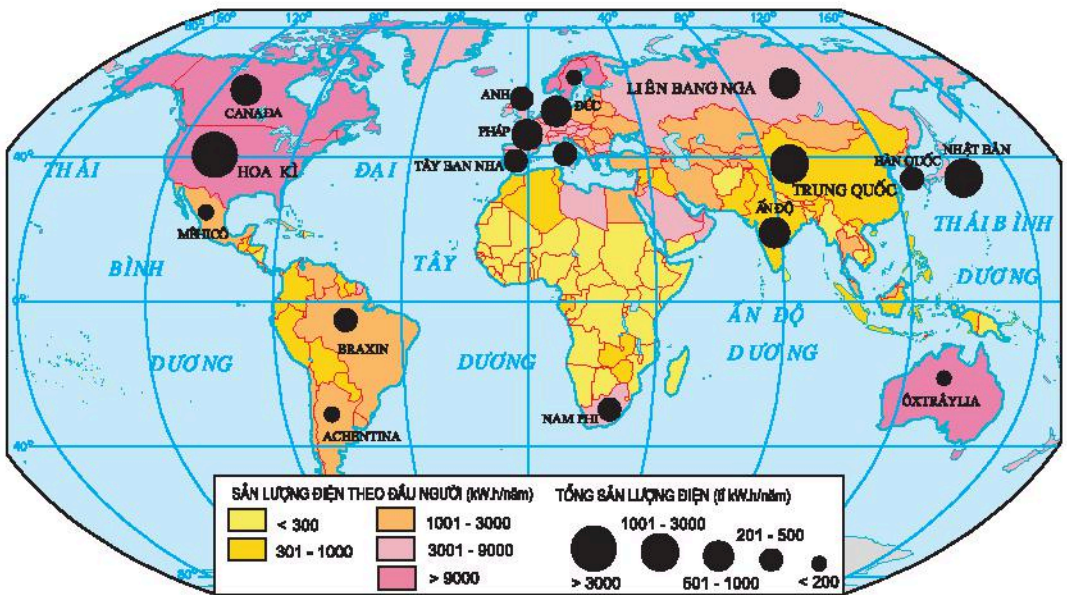
Hình 32.1 - Khai thác dầu trên biển ở Việt Nam



Hình 32.2 - Nhà máy điện khí đốt ở Ấn Độ



Hình 32.3 - Trữ lượng dầu mỏ và sản lượng khai thác dầu mỏ trên thế giới, thời kì 2000 – 2003



Hình 32.4 - Phân bố sản lượng điện năng thế giới, thời kì 2000 – 2003

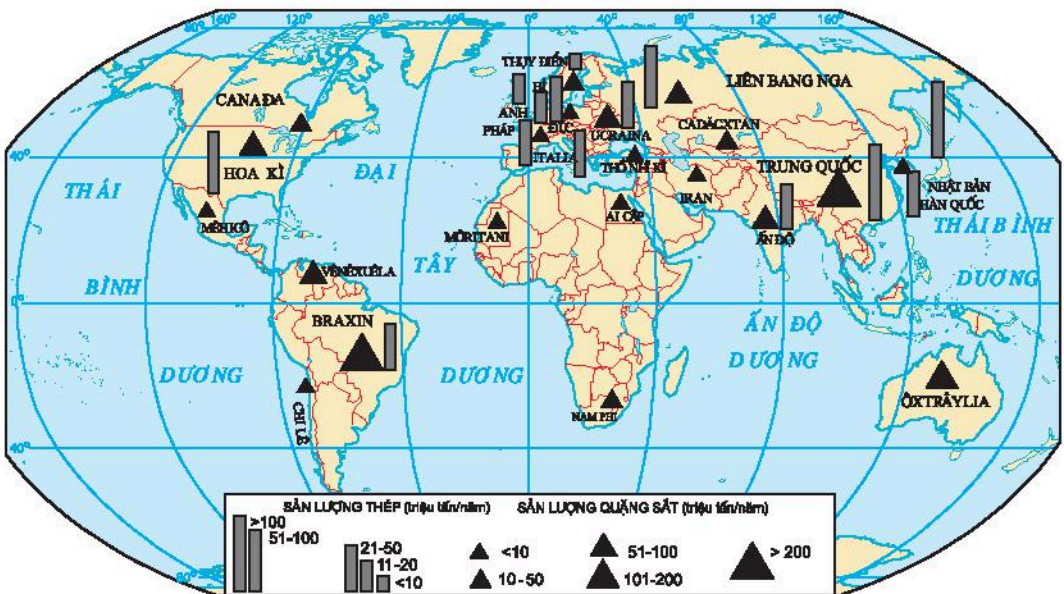
II – CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM

Gồm hai ngành luyện kim đen (sản xuất ra gang, thép) và luyện kim màu (sản xuất ra các kim loại không có sắt).

1. Luyện kim đen

Luyện kim đen là một trong những ngành quan trọng nhất của công nghiệp nặng, là nguyên liệu cơ bản cho ngành chế tạo máy và gia công kim loại. Hầu như tất cả các ngành kinh tế đều sử dụng các sản phẩm của ngành luyện kim đen. Kim loại đen chiếm trên 90% tổng khối lượng kim loại sản xuất trên thế giới.

Ngành luyện kim đen sử dụng một khối lượng lớn nguyên, nhiên liệu và các chất trợ dung như quặng sắt, than cốc và đá vôi. Quy trình công nghệ để sản xuất ra gang và thép rất phức tạp.



Hình 32.5 - Khai thác quặng sắt và sản xuất thép trên thế giới, thời kì 2000 – 2003

Dựa vào hình 32.5, em hãy cho biết các nước khai thác quặng sắt và sản xuất thép chủ yếu trên thế giới.

Ngành luyện kim đen được phát triển mạnh từ nửa sau thế kỉ XIX cùng với việc phát minh ra động cơ đốt trong, xây dựng đường sắt, chế tạo đầu máy xe lửa và toa xe, tàu thủy và sau này là máy công cụ, máy nông nghiệp, ô tô các loại...

2. Luyện kim màu

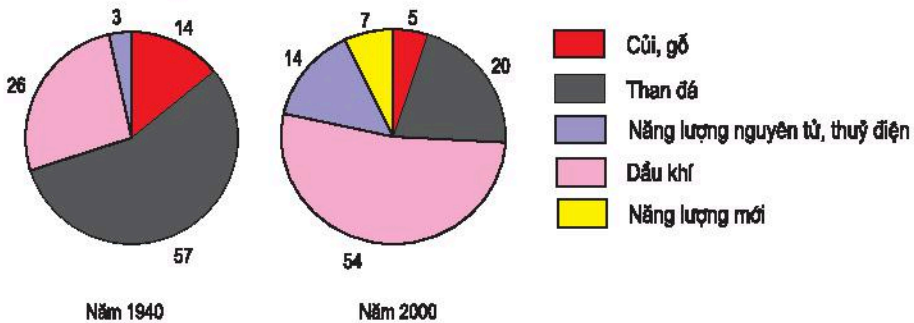
Luyện kim màu sản xuất ra các kim loại không có chất sắt như đồng, nhôm, thiếc, chì, kẽm, vàng... trong đó có nhiều kim loại có giá trị chiến lược. Các kim loại màu được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp chế tạo máy, đặc biệt là chế tạo ô tô, máy bay, kỹ thuật điện, điện tử, công nghiệp hoá chất và cả trong các ngành kinh tế quốc dân khác như bưu chính viễn thông, thương mại...

	Các nước có nhiều quặng kim loại màu	Sản lượng và các nước sản xuất kim loại màu
Bôxít	Ô-xtrây-li-a, Ghi-nê, Gia-mai-ca, Bra-xin...	– Sản lượng khoảng 25 triệu tấn nhôm/năm – Các nước đứng đầu : Hoa Kỳ, LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a
Đồng	Chi-lê, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, LB Nga, Dăm-bi-a, Phi-lip-pin, Công-gô (Dai-a)	– Sản lượng khoảng 15 triệu tấn/năm – Chi-lê, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, LB Nga, Trung Quốc...
Niken	LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a, Cu-ba...	– Sản lượng khoảng 1,1 triệu tấn/năm – LB Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a...
Kẽm	Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pê-ru, LB Nga...	– Sản lượng khoảng 7 triệu tấn/năm – Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a, Pê-ru, Trung Quốc, Hoa Kỳ

Em hãy nhận xét và giải thích sự khác biệt giữa các nước khai thác quặng và các nước sản xuất kim loại màu.

Câu hỏi và bài tập

1. Em hãy nhận xét sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới thời kì 1940 – 2000. Giải thích.



Hình 32.6 – Cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới (%)

2. Nêu rõ vai trò của ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu.

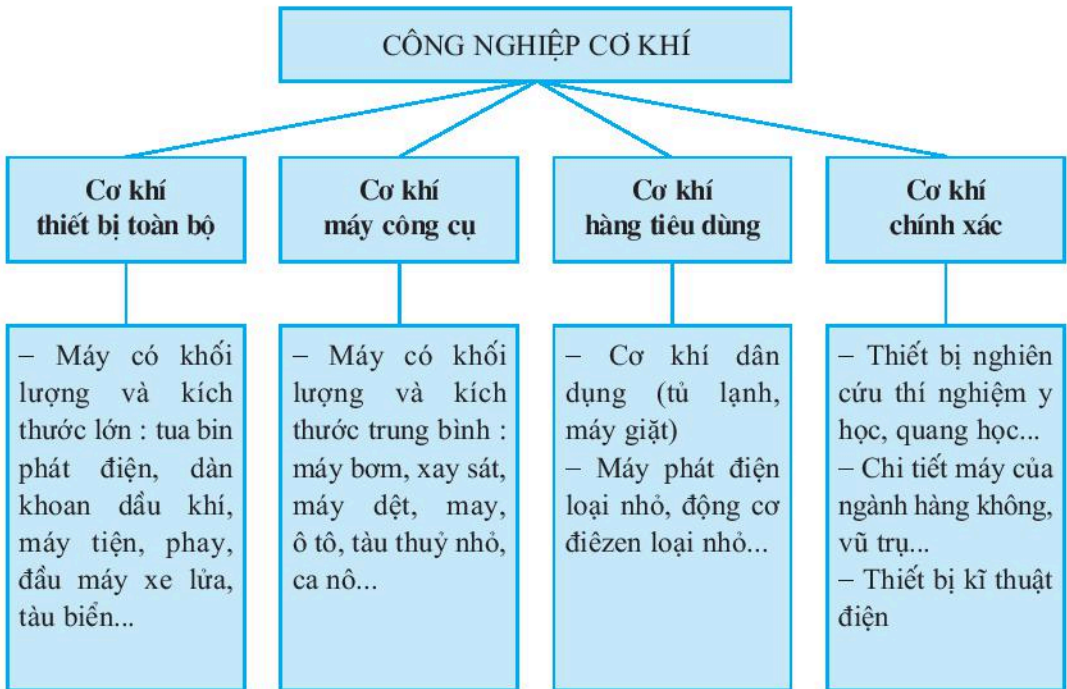
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (tiếp theo)

III – CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ

Ngành công nghiệp cơ khí có vị trí quan trọng trong hệ thống các ngành công nghiệp, là “quả tim của công nghiệp nặng”. Công nghiệp cơ khí đảm bảo sản xuất các công cụ, thiết bị, máy động lực cho tất cả các ngành kinh tế và hàng tiêu dùng cho nhu cầu của xã hội.

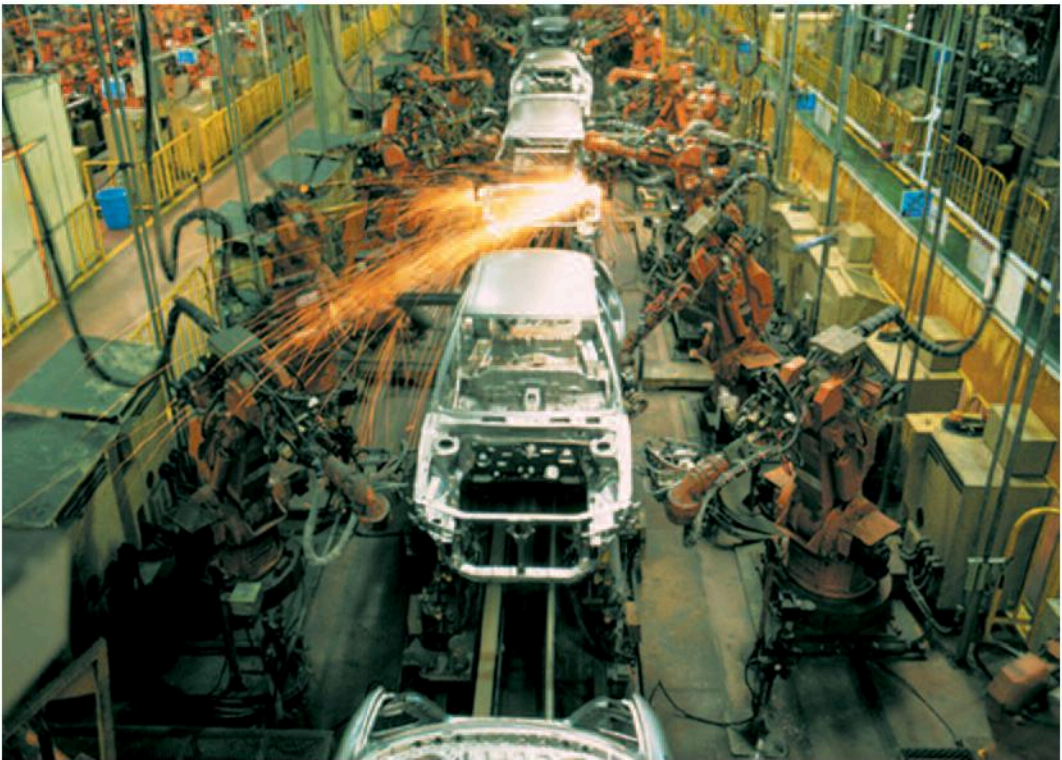
Ngành công nghiệp cơ khí giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện cuộc cách mạng kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện sống.

Ngành công nghiệp cơ khí được chia thành các phân ngành sau :



Em hãy chỉ ra sự khác biệt cơ bản của bốn phân ngành trên.

Ngành công nghiệp cơ khí trên thế giới chế tạo ra đủ loại sản phẩm phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Các nước kinh tế phát triển đi đầu trong lĩnh vực này và đạt tới đỉnh cao về trình độ và công nghệ. Còn các nước đang phát triển mới chỉ tập trung vào việc sửa chữa, lắp ráp và sản xuất theo mẫu có sẵn.



Hình 32.7 – Sản xuất ô tô ở Hàn Quốc

IV – CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ – TIN HỌC

Công nghiệp điện tử – tin học là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ mạnh mẽ từ năm 1990 trở lại đây và được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước, đồng thời là thước đo trình độ phát triển kinh tế – kỹ thuật của mọi quốc gia trên thế giới.

Công nghiệp điện tử – tin học ít gây ô nhiễm môi trường, không chiếm diện tích rộng, không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước, song lại yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

Sản phẩm của ngành công nghiệp điện tử – tin học có thể phân thành bốn nhóm : máy tính (thiết bị công nghệ, phần mềm), thiết bị điện tử (linh kiện điện tử, các tụ điện, các vi mạch...), điện tử tiêu dùng (tivi màu, cát sét, đồ chơi điện tử, đầu đĩa...) và thiết bị viễn thông (máy fax, điện thoại...). Đứng hàng đầu trong lĩnh vực này là Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU...

V – CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT

Công nghiệp hoá chất là một ngành công nghiệp nặng tương đối trẻ, phát triển nhanh từ cuối thế kỉ XIX do nhu cầu nguyên liệu cung cấp cho các ngành kinh tế, do sự phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

Công nghiệp hoá chất hiện nay là một ngành sản xuất mũi nhọn trong hệ thống các ngành công nghiệp trên thế giới. Nhờ những thành tựu về khoa học và công nghệ, ngành hoá chất đã sản xuất được nhiều sản phẩm mới, chưa từng có trong tự nhiên. Chúng vừa bổ sung cho các nguồn nguyên liệu tự nhiên, vừa có giá trị sử dụng cao trong đời sống xã hội. Ngành hoá chất còn có khả năng tận dụng những phế liệu của các ngành khác để tạo ra những sản phẩm phong phú, đa dạng, nhờ đó mà việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên được hợp lí và tiết kiệm hơn.

Ngành công nghiệp hoá chất được chia thành các phân ngành chính sau :



Công nghiệp hoá chất được tập trung ở các nước kinh tế phát triển với đầy đủ các phân ngành và ở một số nước công nghiệp mới. Các nước đang phát triển cũng có những cố gắng nhất định để phát triển ngành này, chủ yếu là sản xuất các hoá chất cơ bản, chất dẻo...

Em có nhận xét gì về tình hình sản xuất và phân bố của các phân ngành công nghiệp hoá chất.



Hình 32.8 – Nhà máy hoá dầu ở Nhật Bản

VI – CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm nhiều ngành khác nhau, đa dạng về sản phẩm và phức tạp về trình độ kỹ thuật, trong đó phải kể đến công nghiệp dệt – may, da giày, nhựa, sành – sứ – thủy tinh. Sản phẩm của các ngành chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhân dân.

So với các ngành công nghiệp nặng, ngành này sử dụng nhiên liệu, động lực và chi phí vận tải ít hơn song lại chịu ảnh hưởng lớn hơn của nhân tố lao động, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu. Các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đòi hỏi vốn đầu tư ít, thời gian xây dựng tương đối ngắn, quy trình sản xuất tương đối đơn giản, thời gian hoàn vốn nhanh, thu được lợi nhuận tương đối dễ dàng, có khả năng xuất khẩu.

Công nghiệp dệt – may là một trong những ngành chủ đạo và quan trọng của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Nó giải quyết nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho hơn 6 tỉ người trên Trái Đất và một phần nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nặng. Phát triển công nghiệp dệt – may có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp và các ngành công nghiệp nặng, đặc biệt là công nghiệp hoá chất, đồng thời còn có tác dụng giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, nhất là lao động nữ.

Sự ra đời của máy dệt ở nước Anh đã mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp thế giới. Ngành dệt – may hiện nay được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, kể cả các nước đang phát triển, dựa trên nguồn nguyên liệu tự nhiên và nhân tạo phong phú (như bông, lanh, lông cừu, tơ tằm, tơ sợi tổng hợp, len nhân tạo...), nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Các nước có ngành dệt – may phát triển là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản...

Thị trường tiêu thụ hàng dệt – may rất lớn, nhất là thị trường EU, Nhật Bản, Bắc Mỹ, LB Nga và các nước Đông Âu. Hàng năm, mức tiêu thụ hàng dệt may ở các nước trên đạt 150 tỉ USD.

VII – CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

Công nghiệp thực phẩm cung cấp các sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày của con người về ăn, uống. Nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Vì vậy, nó tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Hơn thế nữa, thông qua việc chế biến, công nghiệp thực phẩm còn làm tăng thêm giá trị của sản phẩm đó, tạo khả năng xuất khẩu, tích lũy vốn, góp phần cải thiện đời sống.

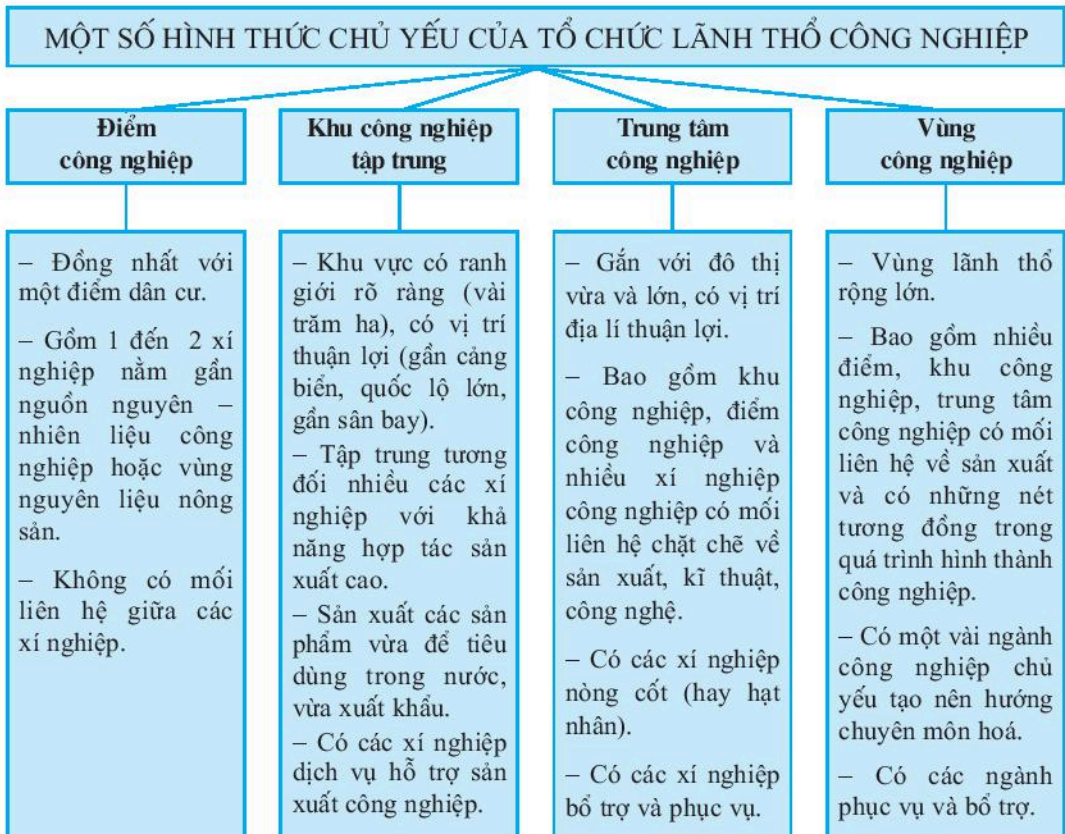
MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I – VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

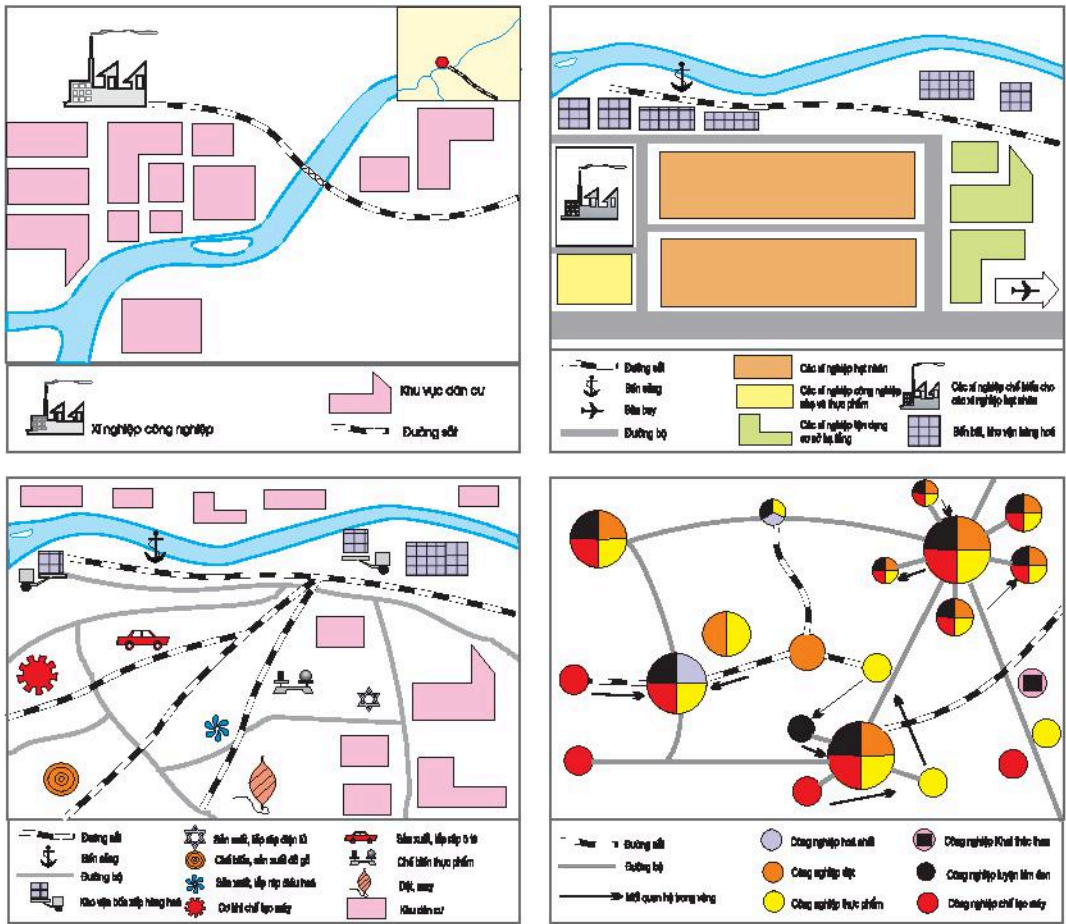
Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp rất đa dạng và phong phú. Chúng luôn phát triển từ hình thức đơn giản, trình độ thấp, sang hình thức phức tạp, có trình độ cao và hiệu quả cao về kinh tế – xã hội và môi trường trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật chất và lao động. Ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, tổ chức lãnh thổ công nghiệp với các hình thức của nó góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II – MỘT SỐ HÌNH THỨC CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là điểm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, trung tâm công nghiệp và vùng công nghiệp.



Em hãy nêu ví dụ cụ thể về các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có mặt ở Việt Nam hay địa phương.



Hình 33 – Sơ đồ một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Quan sát bảng một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp và hình 33, em hãy điền tên các hình thức vào đúng vị trí.

Câu hỏi và bài tập

- Em hãy nêu những đặc điểm chính của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung ?
- Em hãy sưu tầm tài liệu về khu công nghiệp, khu chế xuất hay trung tâm công nghiệp ở Việt Nam.

Bài 34

THỰC HÀNH VỀ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

I – CHUẨN BỊ

- Bút chì, thước kẻ, bút màu.
- Máy tính bỏ túi.

II – NỘI DUNG THỰC HÀNH

Dựa vào bảng số liệu :

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM
CÔNG NGHIỆP CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 – 2003

Năm \ Sản phẩm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than (triệu tấn)	1820	2603	2936	3770	3387	5300
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1052	2336	3066	3331	3904
Điện (tỉ kWh)	967	2304	4962	8247	11 832	14 851
Thép (triệu tấn)	189	346	594	682	770	870

1. Vẽ trên cùng một hệ toạ độ các đồ thị thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp nói trên.

– Lấy năm 1950 = 100%, xử lí số liệu thể hiện tốc độ tăng trưởng (%), thành lập bảng số liệu tính.

– Vẽ trên cùng một hệ trục toạ độ, trục tung thể hiện tốc độ tăng trưởng (%), trục hoành thể hiện thời gian (năm).

– Có chú giải các đường biểu diễn.

2. Nhận xét biểu đồ :

– Đây là các sản phẩm của ngành công nghiệp nào ?

– Nhận xét đồ thị biểu diễn của từng sản phẩm (tăng, giảm và tốc độ tăng giảm qua các năm như thế nào).

– Giải thích nguyên nhân.

Chương IX

ĐỊA LÍ DỊCH VỤ



Bài 35

VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I – CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Cơ cấu

Các ngành dịch vụ phục vụ cho các yêu cầu trong sản xuất và sinh hoạt. Đây là một khu vực có *cơ cấu ngành hết sức phức tạp*. Ở nhiều nước, người ta chia các ngành dịch vụ ra thành 3 nhóm : dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công.

Các dịch vụ kinh doanh gồm vận tải và thông tin liên lạc, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các dịch vụ nghề nghiệp... Các dịch vụ tiêu dùng bao gồm các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân (như y tế, giáo dục, thể dục thể thao)... Các dịch vụ công bao gồm các dịch vụ hành chính công, các hoạt động đoàn thể...

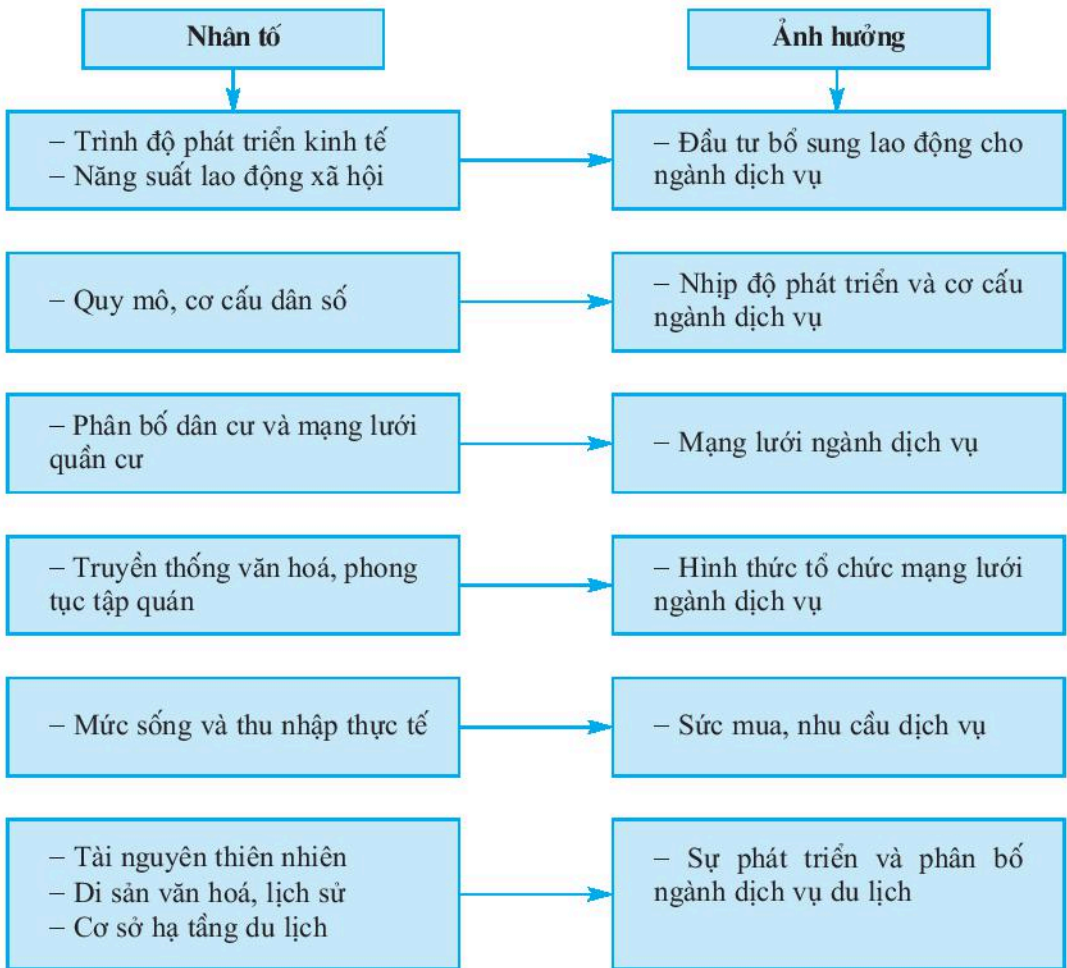
2. Vai trò

Các ngành dịch vụ phát triển mạnh có tác dụng *thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất*, sử dụng tốt hơn nguồn lao động trong nước, tạo thêm việc làm cho người dân. Sự phát triển của các ngành dịch vụ còn cho phép khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên và sự ưu đãi của tự nhiên, các di sản văn hoá, lịch sử, cũng như các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại để phục vụ con người.

Trên thế giới, số người hoạt động trong các ngành dịch vụ đã tăng lên nhanh chóng trong mấy chục năm trở lại đây. Ở các nước phát triển, số người làm việc trong các ngành dịch vụ có thể trên 80% (Hoa Kỳ) hoặc từ 50 đến 79% (các nước khác ở Bắc Mỹ và Tây Âu). Ở các nước đang phát triển thì tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ thường chỉ trên dưới 30%. Ở nước ta lao động trong khu vực dịch vụ mới chiếm hơn 23% lao động cả nước (năm 2003).

II – CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

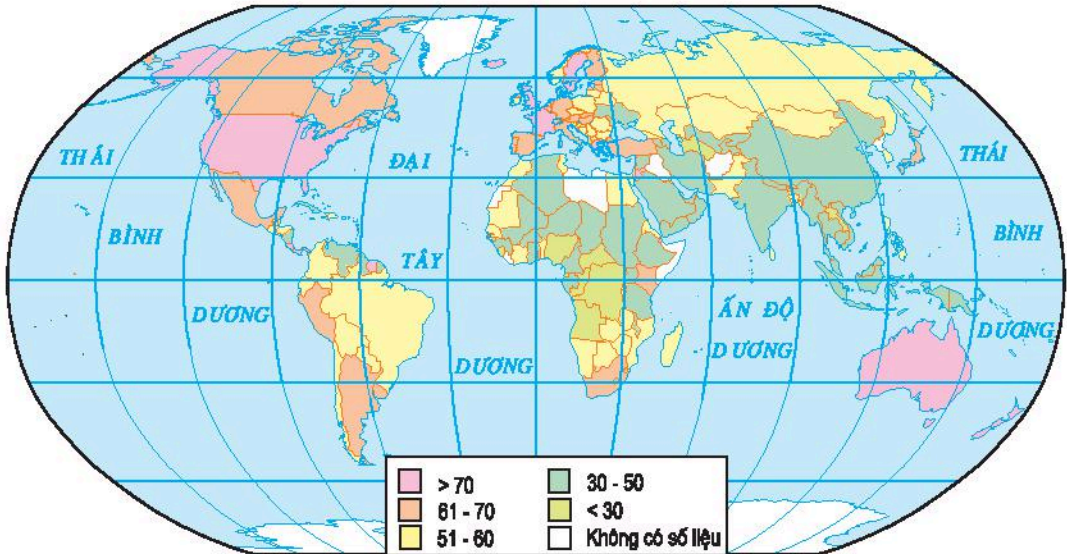
SƠ ĐỒ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ



Dựa vào sơ đồ trên, em hãy trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

III – ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI

– Ở các nước phát triển, các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP (trên 60%). Còn ở các nước đang phát triển, tỉ trọng của dịch vụ thường chỉ dưới 50%.



Hình 35 - Tỉ trọng dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước, năm 2001

– Trên thế giới, các thành phố cực lớn đồng thời là các trung tâm dịch vụ lớn, nhất là các dịch vụ có vai trò rất to lớn trong nền kinh tế toàn cầu như dịch vụ về tiền tệ, giao thông vận tải, viễn thông, sở hữu trí tuệ... Các trung tâm lớn nhất là Niu I-ooc, Luân Đôn và Tô-ki-ô. Các trung tâm lớn đứng hàng thứ hai về cung cấp các loại dịch vụ là Lô-t An-giơ-let, Si-ca-gô, Oa-sinh-tơn (Hoa Kỳ), Xao Pao-lô (Bra-xin), Bru-cxen (Bỉ), Phran-phước (Đức), Pa-ri (Pháp), Duy-rich (Thụy Sĩ) và Xin-ga-po.

Dựa vào hình 35, hãy nhận xét về sự phân hoá tỉ trọng của các ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của các nước trên thế giới.

– Ở mỗi nước lại có các thành phố chuyên môn hoá về một số loại dịch vụ nhất định. Chẳng hạn, các thành phố trước kia là các trung tâm công nghiệp chế biến lớn, thì nay đã biến đổi thành các trung tâm dịch vụ kinh doanh lớn. Một số đô thị nổi tiếng là các trung tâm du lịch, giải trí. Lại có các đô thị nổi tiếng là các trung tâm về giáo dục, đào tạo...

– Trong các thành phố lớn thường hình thành các trung tâm giao dịch, thương mại. Đó là nơi tập trung các ngân hàng, các văn phòng đại diện của các công ti, các siêu thị hay các tổ hợp thương mại, dịch vụ lớn... Ở các thành phố lớn trên thế giới, thường dễ nhận thấy các trung tâm thương mại này do sự tập trung các ngôi

nhà cao tầng, chợ trời. Một thành phố có thể có trung tâm thương mại chính và một số trung tâm thương mại nhỏ hơn, kết quả của sự phát triển đô thị.

– Ở nước ta, các thành phố, thị xã thường có khu hành chính (phần “đô”) và khu buôn bán, dịch vụ (phần “thị”). Ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh các trung tâm giao dịch, thương mại của thành phố đang được hình thành rõ nét.

Câu hỏi và bài tập

1. Thế nào là ngành dịch vụ ? Nêu sự phân loại và ý nghĩa của các ngành dịch vụ đối với sản xuất và đời sống xã hội.
2. Trình bày tình hình phát triển của các ngành dịch vụ trên thế giới.
3. Vẽ sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của các ngành dịch vụ.
4. Dựa vào bảng số liệu :

CÁC NƯỚC DẪN ĐẦU VỀ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

Nước	Khách du lịch đến (triệu lượt người)	Doanh thu (Tỷ USD)
Pháp	75,1	40,8
Tây Ban Nha	53,6	45,2
Hoa Kỳ	46,1	74,5
Trung Quốc	41,8	25,7
Anh	27,7	27,3
Mê-hi-cô	20,6	10,7

Hãy vẽ biểu đồ hình cột thể hiện lượng khách du lịch và doanh thu du lịch của các nước trên và rút ra nhận xét.

Bài 36

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I – VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vai trò

– Giao thông vận tải tham gia vào việc cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ, giúp cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và bình thường. Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho các hoạt động sinh hoạt được thuận tiện.

– Các mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương được thực hiện nhờ mạng lưới giao thông vận tải. Vì thế, những nơi gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông vận tải cũng là nơi tập trung các ngành sản xuất, dịch vụ và dân cư.

Hãy tìm ví dụ chứng minh rằng những tiến bộ của ngành vận tải đã có tác động to lớn làm thay đổi sự phân bố sản xuất và phân bố dân cư trên thế giới.

– Ngành giao thông vận tải phát triển góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hoá ở những vùng núi xa xôi, củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước và tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.

2. Đặc điểm

– Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hoá. Chất lượng của sản phẩm dịch vụ này được đo bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hoá...

– Để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải, người ta thường dùng các tiêu chí : *khối lượng vận chuyển* (tức số hành khách và số tấn hàng hoá được vận chuyển), *khối lượng luân chuyển* (tính bằng người.km và tấn.km) và *cự li vận chuyển trung bình* (tính bằng km).

II – CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng rất khác nhau tới phân bố và hoạt động của các loại hình giao thông vận tải.

– Điều kiện tự nhiên quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

Em hãy kể một số loại phương tiện vận tải đặc trưng của vùng hoang mạc, của vùng băng giá gần Cực Bắc.

– Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông vận tải. Không những thế, để khắc phục điều kiện tự nhiên không thuận lợi, chi phí xây dựng cũng lớn hơn nhiều.

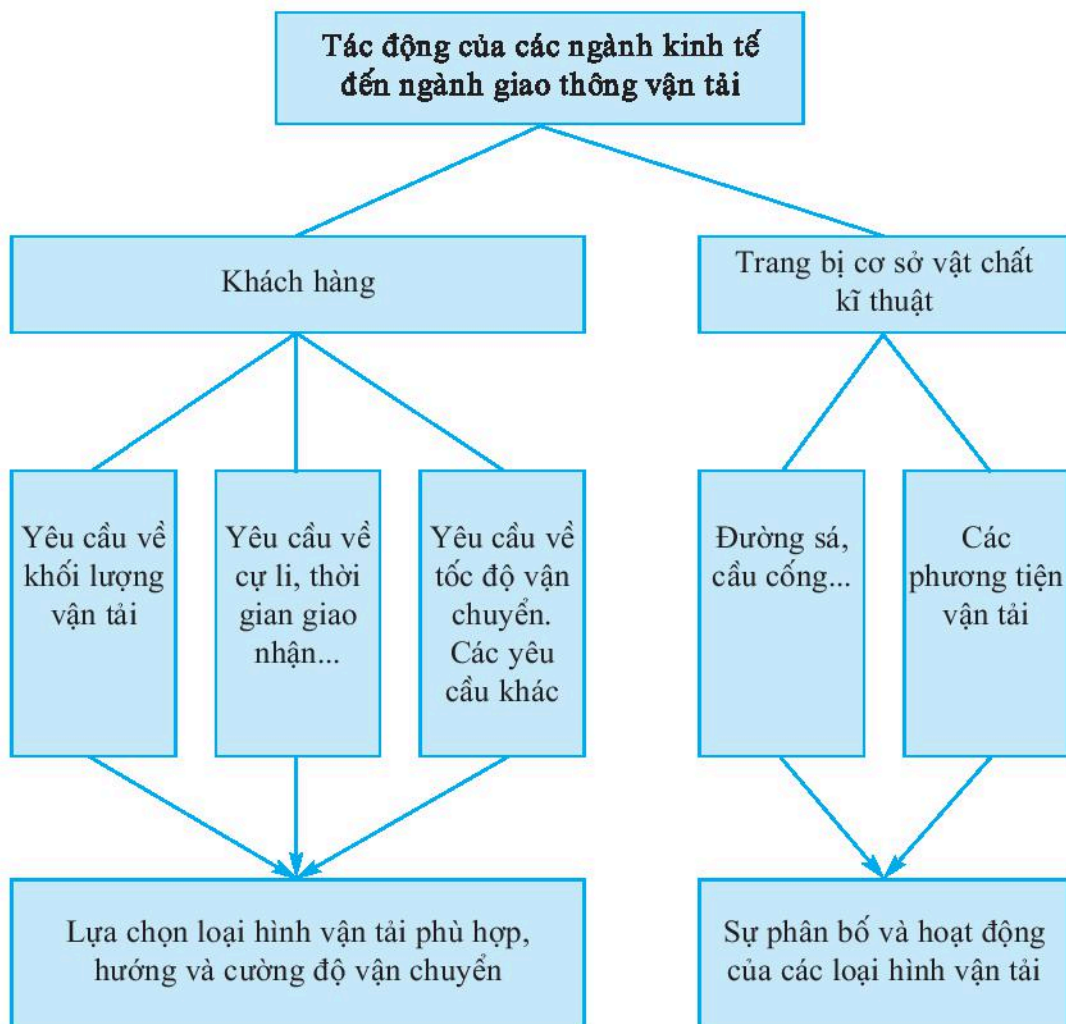
Theo em, mạng lưới sông ngòi dày đặc của nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông vận tải ?

Khí hậu và thời tiết có ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải. Ví dụ, ở nước ta về mùa mưa lũ, hoạt động của ngành vận tải đường ô tô và đường sắt gặp nhiều trở ngại ; còn ở nhiều khúc sông, tàu thuyền chỉ có thể qua lại trong mùa nước lớn. Ở xứ lạnh, về mùa đông nước sông đóng băng, tàu thuyền không qua lại được, còn các sân bay nhiều khi phải ngừng hoạt động do sương mù dày đặc hay do tuyết rơi quá dày.

Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở các hoang mạc nhiệt đới có ảnh hưởng đến ngành giao thông vận tải như thế nào ?

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

– Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.



Dựa vào sơ đồ trên và kiến thức đã học hãy phân tích tác động của công nghiệp tới sự phát triển và phân bố, cũng như sự hoạt động của ngành giao thông vận tải.

– Phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn và các chùm đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới sự vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

Trong các thành phố lớn và các chùm đô thị, đã hình thành một loại hình vận tải đặc biệt là *giao thông vận tải thành phố*.

Em hãy liệt kê các loại phương tiện vận tải khác nhau tham gia vào giao thông vận tải thành phố.

Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao người ta nói : Để phát triển kinh tế, văn hoá miền núi, giao thông vận tải phải đi trước một bước ?
2. Chứng minh rằng các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng chủ yếu đến công việc xây dựng, khai thác mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải.
3. Chứng minh rằng các điều kiện kinh tế – xã hội có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.
4. Hãy tính cụ li vận chuyển trung bình về hàng hoá của một số loại phương tiện vận tải ở nước ta năm 2003 theo bảng số liệu sau :

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA, NĂM 2003

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	8385,0	2725,4
Đường ô tô	175 856,2	9402,8
Đường sông	55 258,6	5140,5
Đường biển	21 811,6	43 512,6
Đường hàng không	89,7	210,7
Tổng số	261 401,1	60 992,0

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I – ĐƯỜNG SẮT

– Ngành vận tải đường sắt có ưu điểm quan trọng là : vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ. Nhược điểm chính của vận tải đường sắt là chỉ hoạt động trên các tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray.

– Sự phân bố mạng lưới đường sắt trên thế giới phản ánh khá rõ sự phân bố công nghiệp ở các nước, các châu lục.

Tại sao châu Âu và vùng Đông Bắc Hoa Kỳ mạng lưới đường sắt có mật độ cao ?



Hình 37.1 – Tàu cao tốc TGV của Pháp, có tốc độ chạy tàu tới 260 km/giờ

Tổng chiều dài đường sắt trên thế giới khoảng 1,2 triệu km. Tốc độ và sức vận tải đã tăng lên nhiều nhờ các đầu máy chạy dầu (điêzen) và chạy điện. Các toa tàu khách ngày càng tiện nghi, các loại toa chuyên dụng ngày càng phát triển đa dạng. Đường ray khổ tiêu chuẩn và khổ rộng (rộng từ 1,4m đến 1,6m) thay thế các đường ray khổ hẹp (rộng 1,0m và hẹp hơn). Trên các tuyến đường sắt tối tân nhất tốc độ

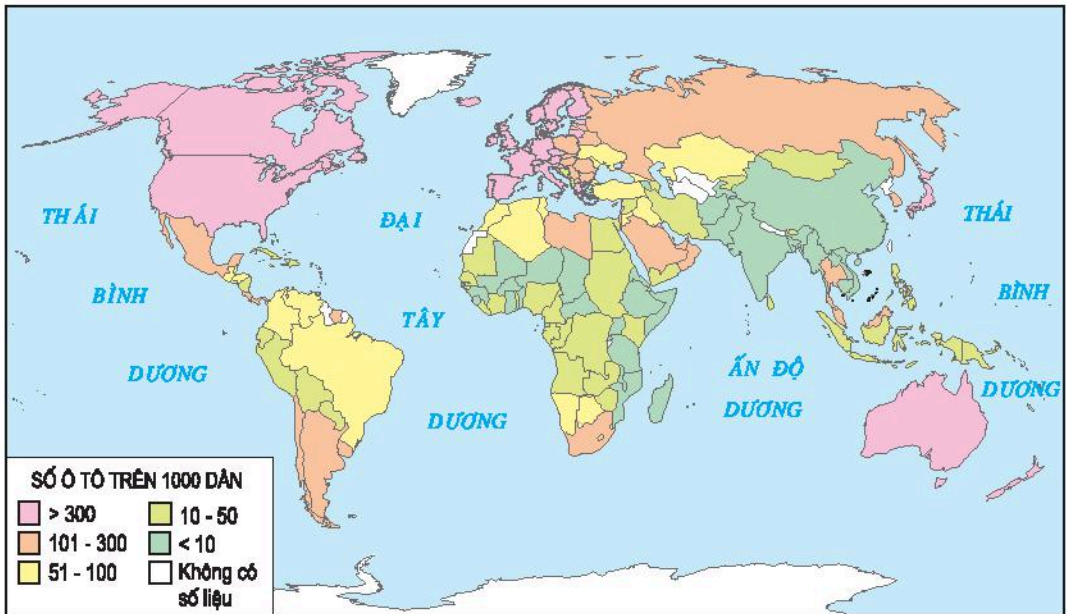
chạy tàu đạt tới 250 – 300 km/h hay hơn nữa, dùng để chuyên chở hành khách. Tàu chạy trên đệm từ có thể đạt tốc độ 500 km/h.

II – ĐƯỜNG Ô TÔ

– Vận tải bằng ô tô có những ưu điểm nổi bật là sự tiện lợi, tính cơ động và khả năng thích nghi cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự li vận chuyển ngắn và trung bình. Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng. Ô tô trở thành phương tiện vận tải phối hợp được với hoạt động của các loại phương tiện vận tải khác như : đường sắt, đường thủy, đường hàng không...

Thế giới hiện nay sử dụng khoảng 700 triệu đầu xe ô tô, trong đó 4/5 là xe du lịch các loại. Ở Hoa Kỳ và Tây Âu cứ 2 đến 3 người có một xe du lịch.

– Sự bùng nổ trong việc sử dụng phương tiện ô tô đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường.



Hình 37.2 – Số ô tô bình quân trên 1000 dân, năm 2001

Dựa vào hình 37.2, hãy nhận xét về sự phân bố ngành vận tải ô tô trên thế giới.

III – ĐƯỜNG ỚNG

Vận tải bằng đường ống là một loại hình vận tải rất trẻ. Tất cả các đường ống trên thế giới chỉ mới được xây dựng trong thế kỉ XX và khoảng một nửa chiều dài đường ống được xây dựng sau năm 1950.

Sự phát triển của ngành vận tải đường ống gắn liền với nhu cầu vận chuyển dầu mỏ, các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt. Cùng với sự phát triển của công nghiệp dầu khí, chiều dài đường ống trên thế giới không ngừng tăng lên, nhất là ở Trung Đông, Hoa Kỳ, LB Nga và Trung Quốc. Hoa Kỳ là nước có hệ thống ống dẫn dài và dày đặc nhất thế giới.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống đường ống đang được phát triển, với khoảng 400 km ống dẫn dầu thô và sản phẩm dầu mỏ, 170 km đường ống dẫn khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ và gần 400 km đường ống dẫn khí của dự án khí Nam Côn Sơn...

IV – ĐƯỜNG SÔNG, HỒ

Giao thông vận tải bằng đường thủy nói chung có ưu điểm là rẻ, thích hợp với việc chuyên chở các hàng hoá nặng, cồng kềnh, không cần nhanh. Để tăng cường khả năng giao thông vận tải, người ta đã tiến hành cải tạo sông ngòi, đào các kênh nối liền các lưu vực vận tải với nhau. Các tàu chạy trên sông cũng được cải tiến, nâng tốc độ lên tới 100 km/h.

Ở châu Âu, hai đường sông quan trọng nhất là sông Rai-nơ và sông Đa-nuyp. Hai sông này được nối với nhau bằng các kênh đào, và trở thành đường thủy huyết mạch của châu Âu. Ba nước phát triển mạnh giao thông đường sông, hồ là Hoa Kỳ, LB Nga và Ca-na-đa.

V – ĐƯỜNG BIỂN

– Vận tải đường biển đảm đương chủ yếu việc *giao thông vận tải trên các tuyến đường quốc tế (vận tải viễn dương)*. Khối lượng vận chuyển hàng hoá tuy không lớn, nhưng do đường dài, nên khối lượng luân chuyển hàng hoá lại rất lớn. Hiện nay, ngành vận tải đường biển đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hoá của tất cả các phương tiện vận tải trên thế giới.

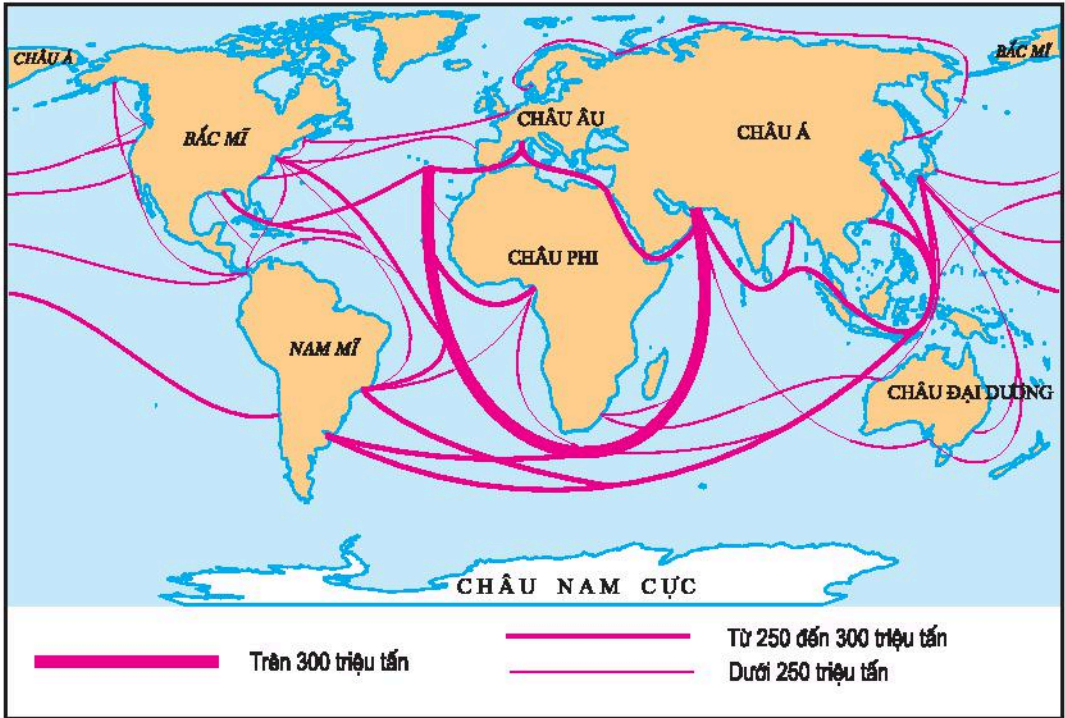
– Khoảng một nửa khối lượng hàng vận chuyển trên đường biển quốc tế là dầu thô và các sản phẩm dầu mỏ. Việc chở dầu bằng các tàu chở dầu lớn (tanke) luôn luôn đe dọa gây ô nhiễm biển và đại dương, nhất là ở vùng nước gần các cảng.

Chừng 2/3 số hải cảng nằm ở hai bên bờ đối diện Đại Tây Dương, nối liền hai trung tâm kinh tế lớn của thế giới là Bắc Mỹ và Tây Âu. Cho đến năm 2002, Rôt-tec-đam (Hà Lan) vẫn là cảng lớn nhất thế giới. Những cảng lớn khác là : Mác-xây (Pháp), Niu Iooc và Phi-la-đen-phi-a (Hoa Kỳ).

Tại sao phần lớn các hải cảng lớn trên thế giới lại phân bố chủ yếu ở hai bờ Đại Tây Dương ?

Hoạt động hàng hải ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương ngày càng sầm uất, cùng với sự phát triển công nghiệp mạnh mẽ của Nhật Bản và gần đây là của Trung Quốc. Là cảng quá cảnh quan trọng ở Đông Nam Á, Xin-ga-po có lượng hàng qua cảng lớn nhất thế giới (năm 2004). Trung Quốc có 7/10 cảng lớn nhất thế giới (năm 2004).

Hiện nay, trên thế giới đang phát triển mạnh các cảng cônteno (container) để đáp ứng xu hướng mới trong vận tải viễn dương.



Hình 37.3 – Các luồng vận tải hàng hoá bằng đường biển chủ yếu trên thế giới

– Để rút ngắn các khoảng cách vận tải trên biển, người ta đã đào các kênh biển. Kênh Xuy-ê nối liền Địa Trung Hải và Biển Đỏ. Kênh Pa-na-ma ở Trung Mỹ nối liền Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Kênh Ki-en nối biển Ban-tích và Biển Bắc.

Đội tàu buôn trên thế giới không ngừng tăng lên. Nhật Bản là nước có đội tàu buôn lớn nhất thế giới. Một số nước như Li-bê-ri-a, Pa-na-ma, Hi Lạp, Síp có đội tàu buôn lớn, nhưng chủ yếu là các tàu chở thuê, và phần nhiều là của các chủ tàu Hoa Kỳ.

VI – ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

– Ngành hàng không có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo các mối giao lưu quốc tế, đặc biệt là việc chuyên chở hành khách giữa các châu lục. Ngành này đã sử dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của khoa học – kỹ thuật. Các máy bay chở khách khổng lồ có thể chở trên 400 hành khách với tốc độ trung bình 800 – 900 km/h. Các máy bay chở hàng lớn cũng chở được tới 300 tấn hàng. Các chuyến bay vượt đại dương, xuyên lục địa được thực hiện cả trong điều kiện thời tiết xấu, phức tạp. Ngày nay, các chuyến bay thường kì đã nối liền tất cả các nước và các vùng trên Trái Đất.

– Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là ở tốc độ vận chuyển nhanh mà không một loại phương tiện nào sánh kịp. Tuy nhiên, cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp. Ngoài ra, người ta lo ngại rằng các chất khí thải từ động cơ máy bay là một nguyên nhân quan trọng gây thủng tầng ôdôn, mà hậu quả là làm tăng bệnh ung thư, đặc biệt là ung thư da.

– Trên thế giới có khoảng 5000 sân bay dân dụng đang hoạt động. Gần 1/2 số sân bay quốc tế nằm ở Hoa Kỳ và Tây Âu. Các cường quốc hàng không trên thế giới là Hoa Kỳ, Anh, Pháp và LB Nga.

Các tuyến hàng không sầm uất nhất là các tuyến xuyên Đại Tây Dương, nối châu Âu với Bắc Mỹ và Nam Mỹ, các tuyến nối Hoa Kỳ với các nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy so sánh những ưu điểm và nhược điểm của giao thông đường sắt và đường ô tô.
2. Hãy nêu những ưu điểm và nhược điểm của các ngành giao thông vận tải đường biển và đường hàng không.
3. Xác định trên bản đồ những đầu mối giao thông quan trọng sau đây : Niu Iooc, Mê-hi-cô Xi-ti, Ri-ô đê Gia-nê-rô, Hô-nô-lu-lu, Luân Đôn, Pa-ri, Rôt-tec-đam, Tô-ki-ô, Bắc Kinh, Mat-xcơ-va, Xit-ni.

Bài 38

THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO NGẮN VỀ KÊNH ĐÀO XUY-Ê VÀ KÊNH ĐÀO PA-NA-MA

I – CHUẨN BỊ

- Bản đồ Các nước trên thế giới, bản đồ Tự nhiên thế giới.
- Hình vẽ kênh đào Xuy-ê và kênh đào Pa-na-ma (phóng to).

II – NỘI DUNG THỰC HÀNH

1. Bài tập 1

a) Hãy xác định kênh Xuy-ê trên bản đồ Các nước trên thế giới và bản đồ Tự nhiên thế giới.

b) Cho bảng số liệu :

Bảng 38.1. QUÃNG ĐƯỜNG ĐƯỢC RÚT NGẮN
KHI QUA KÊNH XUY-Ê

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)	
	Qua Xuy-ê	Vòng châu Phi
Ô-đet-xa – Mum-bai (Bom-bay)	4198	11 818
Mi-na al A-hma-đi – Giê-noa	4705	11 069
Mi-na al A-hma-đi – Rôt-tec-đam	5560	11 932
Mi-na al A-hma-đi – Ban-ti-mo	8681	12 039
Ba-lik-pa-pan – Rôt-tec-đam	9303	12 081

Chú thích :

Ô-đet-xa : cảng lớn trên Biển Đen, thuộc U-crai-na ; *Mum-bai* : cảng lớn ở bờ biển phía tây Ấn Độ. *Mi-na al A-hma-đi* : cảng dầu lớn của Cô oet. *Giê-noa* : cảng lớn của I-ta-li-a. *Ban-ti-mo* : cảng lớn của Hoa Kì trên bờ Đại Tây Dương, ở phía bắc thủ đô Oa-sinh-ton. *Ba-lik-pa-pan* : cảng nằm ở bờ đông đảo Ca-li-man-tan, thuộc In-đô-nê-xi-a. *Rôt-tec-đam* : cảng lớn nhất thế giới, thuộc Hà Lan.

– Hãy tính xem quãng đường vận chuyển được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm so với tuyến đi vòng châu Phi.

– Sự hoạt động đều đặn của kênh Xuy-ê đem lại những lợi ích gì cho ngành hàng hải thế giới ?

– Nếu kênh đào bị đóng cửa như thời kì 8 năm (1967 – 1975) do chiến tranh, thì sẽ gây những tổn thất kinh tế như thế nào đối với Ai Cập, đối với các nước ven Địa Trung Hải và Biển Đen ?

c) Trên cơ sở các thông tin trên, hãy hoàn thiện một bài viết ngắn về kênh Xuy-ê.

2. Bài tập 2

a) Hãy xác định kênh Pa-na-ma trên bản đồ Các nước trên thế giới và bản đồ Tự nhiên thế giới.

b) Cho bảng số liệu :

Bảng 38.2. QUÃNG ĐƯỜNG ĐƯỢC RÚT NGẮN
KHI QUA KÊNH PA-NA-MA

Tuyến	Khoảng cách (hải lí)	
	Qua Pa-na-ma	Vòng qua Nam Mĩ
Niu Ioooc – Xan Phran-xi-xcô	5263	13 107
Niu Ioooc – Van-cu-vơ	6050	13 907
Niu Ioooc – Van-pa-rai-xô	1627	8337
Li-vơ-pun – Xan Phran-xi-xcô	7930	13 507
Niu Ioooc – I-ô-cô-ha-ma	9700	13 042
Niu Ioooc – Xit-ni	9692	13 051
Niu Ioooc – Thượng Hải	10 584	12 321
Niu Ioooc – Xin-ga-po	8885	10 141

Chú thích :

Niu Ioooc : cảng lớn trên bờ Đại Tây Dương của Hoa Kỳ. *Xan Phran-xi-xcô* : cảng lớn bên bờ Thái Bình Dương của Hoa Kỳ. *Van-cu-vơ* : cảng lớn của Ca-na-đa bên Thái Bình Dương. *Van-pa-rai-xô* : cảng lớn của Chi-lê. *Li-vơ-pun* : cảng lớn của nước Anh. *I-ô-cô-ha-ma* : cảng lớn của Nhật Bản. *Xit-ni* : cảng lớn nhất Ô-xtrây-li-a. *Thượng Hải* : cảng lớn nhất Trung Quốc. *Xin-ga-po* : cảng lớn nhất Đông Nam Á.

– Hãy tính xem quãng đường vận chuyển được rút ngắn bao nhiêu hải lí và bao nhiêu phần trăm so với tuyến vòng qua Nam Mỹ.

– Sự hoạt động đều đặn của kênh Pa-na-ma đem lại những lợi ích gì cho sự tăng cường giao lưu giữa các nền kinh tế vùng châu Á – Thái Bình Dương với nền kinh tế Hoa Kỳ ?

– Tại sao nói việc Hoa Kỳ phải trao trả kênh đào Pa-na-ma cho chính quyền và nhân dân Pa-na-ma là một thắng lợi to lớn của Pa-na-ma ?

c) Trên cơ sở các thông tin trên, hãy hoàn thiện một bài viết ngắn về kênh đào Pa-na-ma.

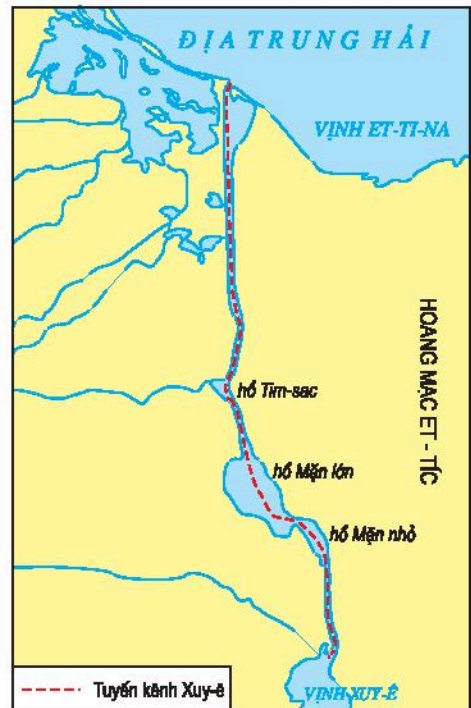
III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Giới thiệu về kênh Xuy-ê

Kênh Xuy-ê được đào cắt ngang eo đất Xuy-ê của Ai Cập, nối Biển Đỏ và Địa Trung Hải. Kênh được đào vào năm 1859 và được mở cho tàu qua lại vào ngày 17 tháng 11 năm 1869. Kênh dài 195 km (121 dặm). Kênh thiết kế cho tàu 150 nghìn tấn tổng trọng tải (TDW) chở đầy hàng qua được. Sau lần tu bổ vào năm 1984, tàu chở dầu 250 nghìn tấn qua được kênh. Kênh Xuy-ê không cần âu tầu, vì mực nước biển ở Địa Trung Hải và ở Vịnh Xuy-ê gần như bằng nhau. Thời gian qua kênh trung bình 11 đến 12 giờ.

Kênh Xuy-ê là con đường ngắn nhất nối Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương, làm xích gần hai khu vực công nghiệp ở Tây Âu với khu vực Đông Á và Nam Á giàu tài nguyên khoáng sản và các loại nguyên liệu nông nghiệp. Kênh Xuy-ê đã phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế của các nước đế quốc phương Tây, mà chủ yếu là đế quốc Anh.

Ngay từ năm 1869, đế quốc Anh đã chiếm quyền quản trị kênh. Tháng 6 năm 1956, Ai Cập tuyên bố quốc hữu hoá kênh Xuy-ê. Cho tới trước năm 1967, năm xảy ra chiến tranh I-xra-en - Ai Cập, gần 15% các luồng hàng viễn dương và trên 20% các luồng hàng vận chuyển dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ toàn thế giới đã được vận chuyển qua kênh đào. Kênh Xuy-ê được mở cửa trở lại phục vụ hàng hải từ tháng 6 năm 1975.

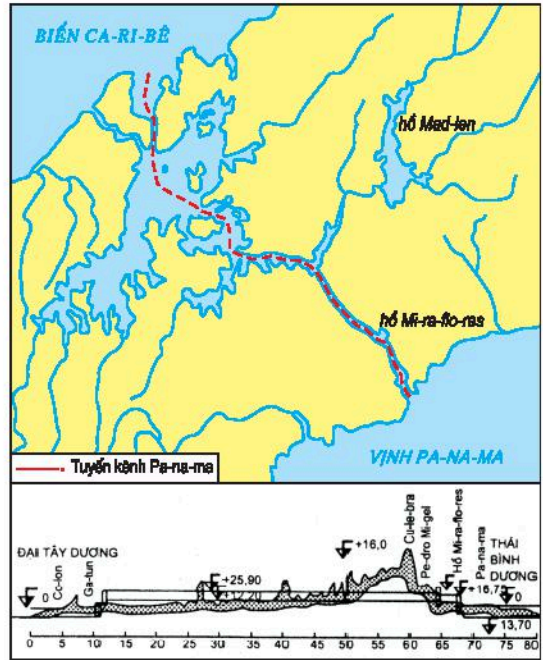


Hình 38.1 – Kênh Xuy-ê

2. Giới thiệu về kênh Pa-na-ma

Kênh Pa-na-ma cắt qua eo đất Pa-na-ma rộng 50 km là con đường ngắn nhất nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Tổng chiều dài của kênh là 64 km (40 dặm), bắt đầu từ vịnh Li-môn bên biển Ca-ri-bê. Dọc tuyến kênh, người ta phải làm nhiều âu tàu để có thể đưa tàu lên hồ nhân tạo Ga-tun (độ cao +25,9m), rồi xuống hồ Mi-ra-flo-ret (Miraflores) (độ cao +10m) và sau đó xuống mực nước Thái Bình Dương.

Như vậy, khác với kênh Xuy-ê, kênh Pa-na-ma ở mỗi đầu có tới ba đoạn phải xây dựng âu tàu. Chính điều này làm hạn chế khả năng qua kênh : tàu có trọng tải dưới 65 nghìn tấn có chở hàng và tàu tới 85 nghìn tấn với trọng tải dẫn⁽¹⁾ là qua được.



Hình 38.2 – Kênh Pa-na-ma

Phéc-đi-năng đơ Let-xep (Ferdinand de Lesseps), người Pháp, đã trúng thầu để đào kênh Pa-na-ma và người Pháp đã khởi công vào năm 1882. Nhưng người Pháp thành công trong đào kênh Xuy-ê thì lại thất bại trong đào kênh Pa-na-ma do những khó khăn về địa hình, khí hậu nhiệt đới, bệnh dịch, và sai lầm trong thiết kế. Hoa Kỳ đã thay Pháp, tổ chức đào kênh từ năm 1904. Kênh được đưa vào sử dụng từ năm 1914. Kênh này có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế và cả các hoạt động quân sự của quân đội Hoa Kỳ. Chính vì vậy, Hoa Kỳ đã tìm mọi cách để kiểm soát kênh Pa-na-ma. Từ năm 1904 đến năm 1979, Hoa Kỳ không những kiểm soát kênh đào mà còn chiếm giữ vùng kênh đào Pa-na-ma, diện tích tới 1430 km², mỗi bên kênh đào rộng 8 km. Vùng kênh đào đã thực sự là một căn cứ thương mại và quân sự quan trọng của Hoa Kỳ ở Trung Mỹ.

Do sự đấu tranh kiên quyết và bền bỉ của nhân dân Pa-na-ma, Hoa Kỳ đã phải kí Hiệp ước kênh đào Pa-na-ma năm 1977 và vùng kênh đào (do Hoa Kỳ kiểm soát) đã bị bãi bỏ năm 1979. Kênh đào được trao trả hoàn toàn cho nhân dân Pa-na-ma vào tháng 12 năm 1999.

(1) Trọng tải dẫn : Trọng tải để giữ cho tàu được cân bằng và ổn định, đặc biệt là trong trường hợp tàu không chở hàng.

ĐỊA LÍ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

I – VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

– Ngành thông tin liên lạc đảm nhiệm sự vận chuyển các tin tức một cách nhanh chóng và kịp thời, góp phần thực hiện các mối giao lưu giữa các địa phương và các nước. Trong đời sống kinh tế, xã hội hiện đại không thể thiếu được các phương tiện thông tin liên lạc, thậm chí người ta coi nó như là thước đo của nền văn minh.

– Những tiến bộ của ngành thông tin liên lạc đã góp phần quan trọng làm thay đổi cách tổ chức nền kinh tế trên thế giới, nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ sản xuất mới có thể tồn tại và phát triển, thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá. Nó cũng đang làm thay đổi mạnh mẽ cuộc sống của từng người, từng gia đình.

Ngành thông tin liên lạc đang xâm nhập vào các hoạt động dịch vụ khác như thế nào ?

II – TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC

– Thông tin liên lạc đã tiến bộ không ngừng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Vào thời kì sơ khai con người chuyển thông tin bằng nhiều cách, ví dụ như dùng các ám hiệu (như đốt lửa, đánh trống, thổi tù và...), hoặc dùng các phương tiện vận tải thông thường. Sự phát minh ra giấy viết đã cho phép con người lưu giữ và truyền thông tin chính xác hơn. Và việc vận chuyển thư tín đã làm ra đời ngành bưu chính.

Ngày nay, việc đảm bảo thông tin liên lạc trên khoảng cách xa được tiến hành bằng nhiều phương tiện và phương thức khác nhau : như điện thoại, điện báo, telex, fax, internet, các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh (radiô), vô tuyến truyền hình...

– *Viễn thông* sử dụng các thiết bị cho phép truyền các thông tin điện tử đến các khoảng cách xa trên Trái Đất. Các thiết bị viễn thông gồm các thiết bị thu và phát. Các thiết bị này sẽ chuyển các tín hiệu thông tin khác nhau như âm thanh và hình ảnh thành các tín hiệu điện tử rồi truyền đi đến các thiết bị thu nhận. Tại nơi nhận, các thiết bị nhận tin lại chuyển các tín hiệu điện tử này thành các thông tin mà con người hiểu được, thành âm thanh và hình ảnh, có thể hiện lên trên các màn hình ti vi hay màn hình của máy vi tính.

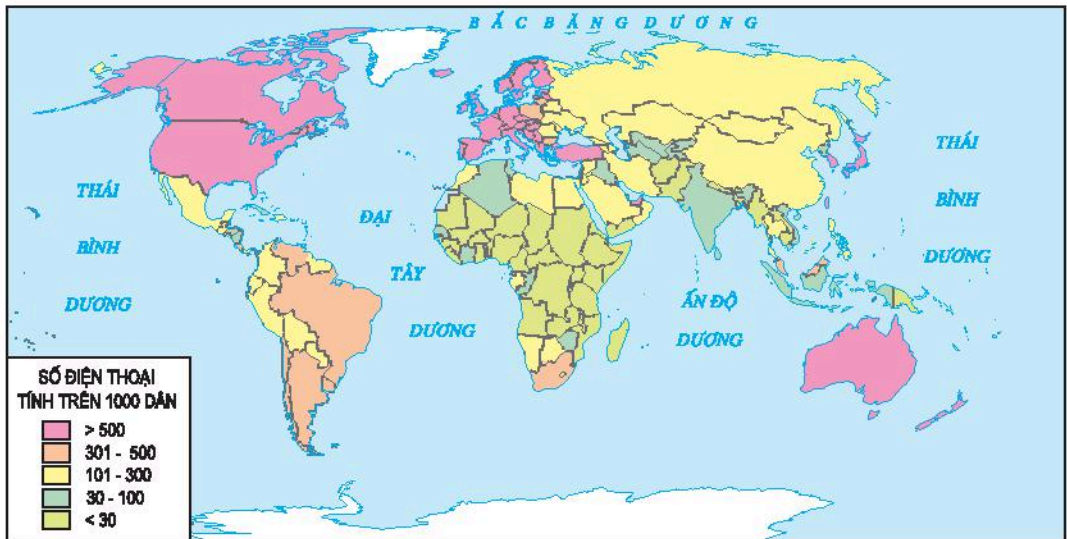
Người ta thường hay phân ra các dịch vụ điện thoại và phi thoại (như điện báo, telex, fax, truyền số liệu...). Tuy nhiên, sự phát triển của ngành viễn thông hiện đại đang xoá nhoà ranh giới giữa các loại dịch vụ này.

Theo em biết, thì internet cho phép người ta có thể sử dụng các dịch vụ thông tin liên lạc nào ?

– Điện báo là hệ thống phi thoại ra đời từ năm 1844. Hiện nay, điện báo còn được sử dụng rộng rãi để các tàu đang đi trên đại dương hay các máy bay có thể liên lạc thường xuyên với các trạm mặt đất.

– Điện thoại dùng để chuyển tín hiệu âm thanh giữa con người với con người, nhưng hiện nay, việc truyền dữ liệu giữa các máy tính cũng được thực hiện qua đường dây điện thoại, nhờ thiết bị gọi là môđem (*modem*). Việc thực hiện truyền tín hiệu số đã cho phép thực hiện nhiều cuộc gọi hơn trên quãng đường dài. Các trạm vệ tinh thông tin được các mạng lưới điện thoại sử dụng để truyền các cuộc gọi viễn thông đến các vùng xa xôi, vượt các đại dương. Hiện nay việc sử dụng điện thoại không dây đang ngày càng phổ biến ở các nước.

Bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân đã được coi là một tiêu chí để so sánh sự phát triển của ngành thông tin liên lạc giữa các nước, các vùng.



Hình 39 - Bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân, năm 2001

Dựa vào hình 39, hãy phân tích đặc điểm phân bố máy điện thoại trên thế giới.

– Telex là một loại thiết bị điện báo hiện đại, được sử dụng từ năm 1958. Hệ thống này cho phép các thuê bao có thể truyền tin nhắn và số liệu trực tiếp với nhau, và cũng có thể thông qua những trung tâm thông tin đặc biệt để chuyển các tin nhắn và số liệu tới người không thuê bao dưới dạng các bức điện tín.

– Fax (*Facsimile*) là thiết bị viễn thông cho phép truyền văn bản và hình đồ họa đi xa một cách dễ dàng và rẻ tiền. Các máy fax có thiết bị quét quang học. Các tín hiệu văn bản và đồ họa được số hoá, được mã hoá và truyền đi bằng đường điện

thoại. Máy fax nhận tin lại chuyển ngược trở lại các tín hiệu đã mã hoá thành văn bản và đồ hoạ, in ra bằng máy in gắn trong máy fax.

– *Radiô và vô tuyến truyền hình* là các hệ thống thông tin đại chúng. Trong thông tin liên lạc người ta cũng dùng radiô để liên lạc hai chiều giữa các cá nhân. Việc thu phát sóng radiô cá nhân như vậy thường chỉ trên khoảng cách ngắn (vài km). Vô tuyến truyền hình trong một số trường hợp có thể phục vụ cho việc hội thảo từ xa (*teleconferencing*)...

– *Máy tính cá nhân* đã trở thành một thiết bị đa phương tiện (*multimedia*), khi nối vào các mạng thông tin liên lạc có thể thực hiện gửi đi và nhận về các tín hiệu âm thanh, văn bản, hình ảnh động, các phần mềm, các loại dữ liệu khác nhau. Khi hệ thống điện thoại sử dụng công nghệ truyền tín hiệu số thì viễn thông máy tính đã có được ưu thế vượt trội. Hiện nay ở một số nước đã sử dụng mạng số dịch vụ tích hợp (*ISDN – Integrated Services Digital Network*) cho phép tích hợp sử dụng nhiều loại dịch vụ thông tin khác nhau. Sự phát triển của thư điện tử (*E-mail*) đã tiến đến chỗ người ta có thể trao đổi trên mạng bằng *chat*, rồi trò chuyện (*voice chat*) và có thể truyền trực tiếp các hình ảnh ở hai đầu dây. Internet đã và đang xâm nhập vào cuộc sống dưới nhiều hình thức khác nhau, đang hình thành thương mại, dịch vụ điện tử (*E-business*), thậm chí một số dịch vụ công cũng từng bước được thực hiện qua mạng.

– Những thay đổi trên của ngành thông tin liên lạc không tách rời những tiến bộ về công nghệ truyền dẫn, như sự áp dụng rộng rãi cáp sợi quang, các trạm vệ tinh thông tin, hệ thống truyền viba...

Câu hỏi và bài tập

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện dân số và GDP/người ở các nhóm nước theo bình quân số máy điện thoại trên 1000 dân, dựa vào bảng số liệu sau :

SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI BÌNH QUÂN TRÊN 1000 DÂN, NĂM 2001

Số máy điện thoại trên 1000 dân	Số nước	Dân số 2001 (triệu người)	GDP/người 2001 (USD)
≤ 5	21	599	241
6 – 25	27	455	368
26 – 100	37	1699	645
101 – 500	80	2582	2955
> 500	21	730	29 397
Không có số liệu	22	42	1148

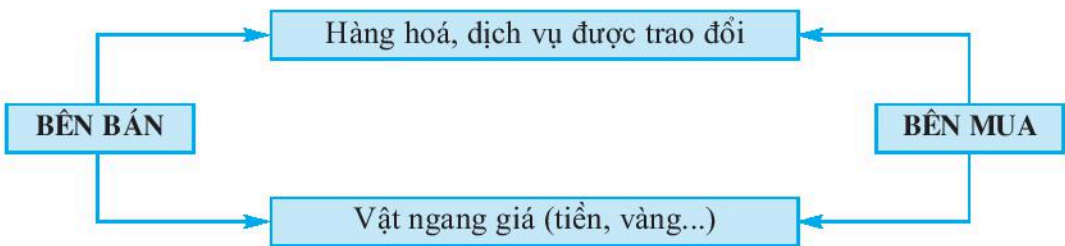
2. Tìm các ví dụ chứng minh ảnh hưởng to lớn của ngành thông tin liên lạc tới đời sống hiện đại.

ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

I – KHÁI NIỆM VỀ THỊ TRƯỜNG

– Thị trường được hiểu là nơi gặp gỡ giữa người bán (bên bán) và người mua (bên mua). Thị trường hoạt động được là nhờ có sự trao đổi giữa người bán và người mua về những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ nào đó. Để đo giá trị của hàng hoá và dịch vụ, cần có vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là tiền.

SƠ ĐỒ ĐƠN GIẢN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG



Dựa vào sơ đồ trên, em hãy trình bày các khái niệm về hàng hoá, dịch vụ, vật ngang giá.

– Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu. Vì vậy đề cập đến tình hình thị trường, người ta thường nêu vấn đề giá cả, xu hướng trong cung và cầu của các sản phẩm, dịch vụ nào đó. Khi cung lớn hơn cầu, thì giá cả trên thị trường có xu hướng giảm, tình hình này sẽ có lợi cho người mua, nhưng không có lợi cho người sản xuất và người bán ; sản xuất có nguy cơ đình đốn. Ngược lại, khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả tăng lên sẽ kích thích mở rộng sản xuất. Đến một lúc nào đó cung và cầu cân bằng, giá cả ổn định.

– Do quy luật cung cầu nên giá cả trên thị trường thường xuyên bị biến động. Các hoạt động tiếp thị (ma-ket-tinh), phân tích thị trường ngày càng có vai trò quan trọng trong thương mại, dịch vụ.

II – NGÀNH THƯƠNG MẠI

1. Vai trò

Thương mại là khâu nối liền sản xuất với tiêu dùng thông qua việc luân chuyển hàng hoá, dịch vụ giữa người bán và người mua.

Hoạt động thương mại có vai trò điều tiết sản xuất vì trong một nền sản xuất hàng hoá mọi sản phẩm đều đem ra trao đổi trên thị trường. Ngành thương mại

phát triển giúp cho sự trao đổi được mở rộng ; vì vậy, nó thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hoá. Hoạt động thương mại còn có vai trò hướng dẫn tiêu dùng vì nó có thể tạo ra tập quán tiêu dùng mới.

Thương mại được chia làm hai ngành lớn là nội thương và ngoại thương.

Nội thương là ngành làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một quốc gia. Ngành nội thương phát triển góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất và phân công lao động theo vùng và lãnh thổ. Thương nghiệp bán lẻ còn phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

Ngoại thương là ngành làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia. Sự phát triển của ngành ngoại thương sẽ góp phần làm tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới rộng lớn, làm cho nền kinh tế đất nước trở thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới. Thông qua hoạt động xuất nhập khẩu, nền kinh tế đất nước tìm được động lực mạnh mẽ để phát triển, tham gia vào thị trường thế giới, các lợi thế của đất nước được khai thác có hiệu quả và kinh tế hơn.

2. Cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu xuất nhập khẩu

a) Cán cân xuất nhập khẩu

Quan hệ so sánh giá trị giữa hàng xuất khẩu (còn gọi là kim ngạch xuất khẩu) với giá trị hàng nhập khẩu (kim ngạch nhập khẩu) được gọi là cán cân xuất nhập khẩu. Nếu giá trị hàng xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu thì gọi là xuất siêu. Nếu giá trị hàng nhập khẩu lớn hơn hàng xuất khẩu thì gọi là nhập siêu.

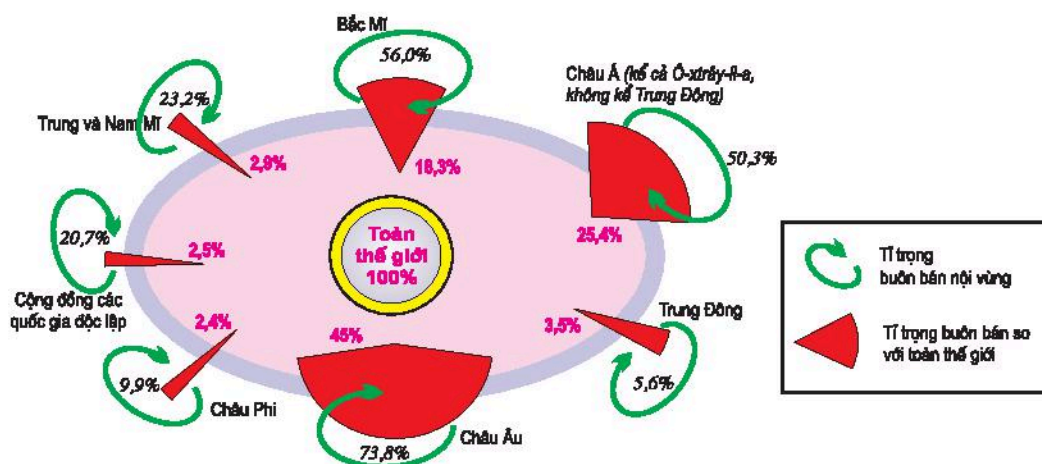
b) Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu

Các mặt hàng xuất khẩu có thể chia thành các nhóm : nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến. Các mặt hàng nhập khẩu có thể chia thành các nhóm : tư liệu sản xuất (nguyên liệu, máy móc, thiết bị...) và sản phẩm tiêu dùng. Ngoài việc xuất và nhập khẩu hàng hoá, các nước còn xuất và nhập khẩu các dịch vụ thương mại.

III – ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thị trường thế giới hiện nay là một hệ thống toàn cầu. Sự ra đời của *Tổ chức thương mại thế giới* (WTO) và nhiều tổ chức kinh tế ở các khu vực khác trên thế giới cho thấy xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế đã trở thành một xu hướng quan trọng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới hiện nay.

Trong những năm vừa qua, khối lượng buôn bán trên toàn thế giới, các nhóm nước phát triển, đang phát triển trên thế giới tăng liên tục.



Hình 40 - Ti trọng buôn bán hàng hoá giữa các vùng và bên trong các vùng, năm 2004 (theo WTO)
Quan sát hình 40, em có nhận xét gì về tình hình xuất nhập khẩu trên thế giới.

Bảng 40.1. GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ
 CỦA MỘT SỐ NƯỚC, NĂM 2004

(Đơn vị : tỉ USD)

TT	Nước	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1	Hoa Kỳ	2345,4	819,0	1526,4	- 707,4
2	CHLB Đức	1632,3	914,8	717,5	+ 197,3
3	Nhật Bản	1020,0	565,6	454,5	+ 111,0
4	Pháp	915,1	451,0	464,1	- 13,1
5	Anh	807,6	345,6	462,0	- 116,4
6	Ca-na-đa	597,8	322,0	275,8	+ 46,2
7	Trung Quốc (kể cả Hồng Kông)	1693,3	858,9	834,4	+ 24,5
8	I-ta-li-a	695,0	346,0	349,0	+ 3,0

Dựa vào bảng 40.1, em có thể rút ra nhận xét gì về tình hình xuất nhập khẩu của một số nước có nền ngoại thương phát triển hàng đầu trên thế giới năm 2001.

So với GDP toàn thế giới năm 2004 là 41 nghìn tỉ USD thì tổng giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu trên thị trường thế giới là 18,5 nghìn tỉ USD (chiếm tỉ lệ 45%). Hoạt động buôn bán trên thị trường thế giới tập trung vào các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, các nước này chiếm tới 73,5% tổng giá trị xuất nhập khẩu. Ba trung tâm buôn bán lớn nhất trên thế giới là Hoa Kỳ, Tây Âu và Nhật Bản. Các cường quốc về xuất nhập khẩu như Hoa Kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp chi

phối rất mạnh nền kinh tế thế giới. Đồng tiền của những nước này là những ngoại tệ mạnh trong hệ thống tiền tệ trên thế giới (đồng Đô la Mĩ, đồng Ô-rô, đồng Bảng, đồng Yên).

IV - CÁC TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

Do nhu cầu mở rộng các mối liên hệ kinh tế trên thế giới nên nhiều liên kết kinh tế trên thế giới xuất hiện, điều đó góp phần đẩy nhanh xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế – xã hội thế giới.

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ra đời ngày 15-11-1994. Lúc đầu bao gồm 125 nước thành viên và hoạt động chính thức từ 1-1-1995. Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên đề ra các luật lệ buôn bán với quy mô toàn cầu và giải quyết các tranh chấp quốc tế trong lĩnh vực này. Sự ra đời của WTO đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển quan hệ buôn bán trên toàn thế giới.

Bảng 40.2. MỘT SỐ KHỐI KINH TẾ LỚN TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2004

Khối kinh tế	Khu vực	Năm thành lập	Số hội viên	Dân số (triệu người)	Tổng giá trị xuất khẩu (tỷ USD)
EU	Tây Âu	1957	25	453,5	3699,0
ASEAN	Đông Nam Á	1967	10	547,5	548,1
NAFTA	Bắc Mĩ	1992	3	431,7	1329,6

Câu hỏi và bài tập

1. Thế nào là ngành thương mại ? Vai trò của ngành thương mại đối với việc phát triển kinh tế - xã hội đất nước.
2. Trình bày đặc điểm của thị trường thế giới.
3. Cho bảng số liệu :

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ DÂN SỐ
CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC, NHẬT BẢN NĂM 2004

Quốc gia	Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)	Dân số (triệu người)
Hoa Kỳ	819,0	293,6
Trung Quốc (kể cả đặc khu Hồng Kông)	858,9	1306,9
Nhật Bản	566,5	127,6

- a) Tính giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của các quốc gia trên.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột để thể hiện.
- c) Rút ra nhận xét cần thiết

Chương X



MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

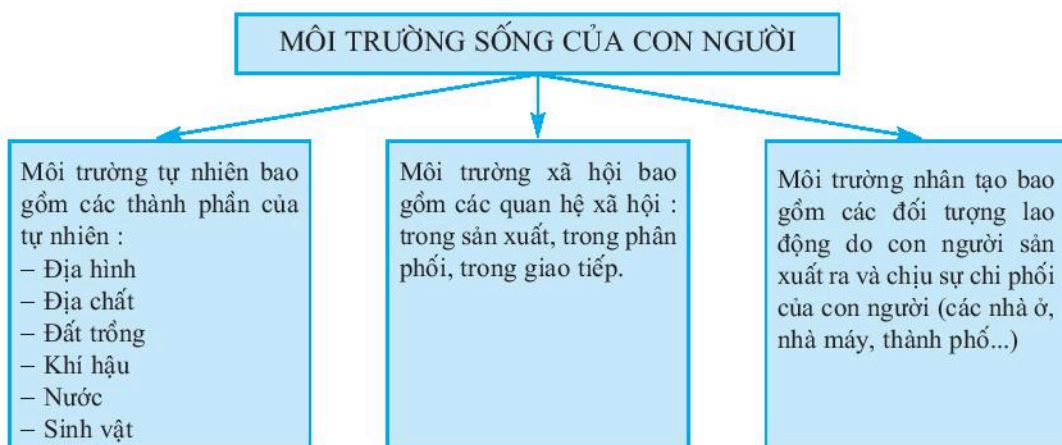
Bài 41

MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I – MÔI TRƯỜNG

– Môi trường được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Con người sống trên Trái Đất, nên môi trường của loài người chính là không gian bao quanh Trái Đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Trong Địa lí học, người ta gọi đó là môi trường xung quanh hay là môi trường địa lí.

– Môi trường sống của con người, tức là tất cả hoàn cảnh bao quanh con người, có ảnh hưởng đến sự sống và phát triển của con người (như là một sinh vật và như là một thực thể xã hội), đến chất lượng cuộc sống của con người.



– Con người là sinh vật, nhưng là sinh vật đặc biệt, do con người chế tạo được các công cụ lao động, nhờ thế con người tác động vào tự nhiên một cách có ý thức, làm biến đổi tự nhiên ở quy mô ngày càng lớn và ngày càng sâu sắc. Ngày nay, hầu như không còn nơi nào trên Trái Đất không chịu tác động của con người.

– Sự khác nhau căn bản giữa môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo là ở chỗ :

+ Môi trường tự nhiên xuất hiện trên bề mặt Trái Đất không phụ thuộc vào con người. Con người tác động vào tự nhiên, làm cho nó bị thay đổi, nhưng các thành phần của tự nhiên vẫn phát triển theo quy luật riêng của nó.

+ Môi trường nhân tạo là kết quả của lao động của con người, nó tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người. Nếu không có bàn tay chăm sóc của con người, thì các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại.

II – CHỨC NĂNG CỦA MÔI TRƯỜNG. VAI TRÒ CỦA MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

– Môi trường địa lí có ba chức năng chính :

+ Là không gian sống của con người.

+ Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

+ Là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

– Mặc dù môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng nó không có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội. Nếu giải thích tình trạng lạc hậu hay tiên tiến của một quốc gia, một dân tộc dựa vào các đặc điểm của môi trường tự nhiên, thì sẽ bị rơi vào *quan điểm sai lầm là hoàn cảnh địa lí quyết định (còn gọi là duy vật địa lí)*. Sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng diễn ra chậm hơn sự phát triển của xã hội loài người. Môi trường tự nhiên có sự thay đổi đáng kể phải trải qua thời gian hàng nghìn, hàng vạn năm, thậm chí hàng triệu năm. Vì vậy, nó không thể là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội. Vai trò quyết định sự phát triển của xã hội loài người thuộc về *phương thức sản xuất, bao gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất*.

– Con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường hay làm suy thoái chất lượng môi trường. Điều này sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của xã hội loài người.

III – TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

– Tài nguyên thiên nhiên là các thành phần của tự nhiên (các vật thể và các lực tự nhiên) mà ở trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể được sử dụng làm phương tiện sản xuất và làm đối tượng tiêu dùng.

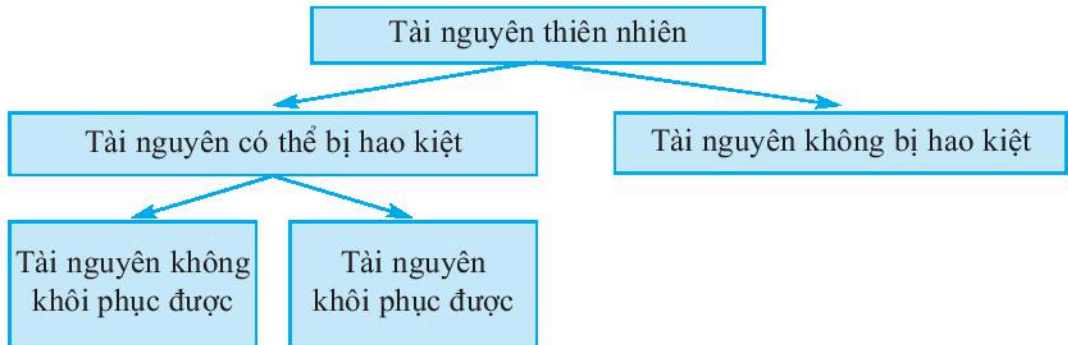
Em hãy tìm ví dụ chứng minh rằng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng các loại tài nguyên được bổ sung không ngừng.

– Có nhiều cách phân loại tài nguyên :

+ Theo thuộc tính tự nhiên : tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu, tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản (lại chia ra than, dầu, khí...).

+ Theo công dụng kinh tế : tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch...

+ Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người.



– Loại tài nguyên không khôi phục được bao gồm các loại khoáng sản đang được khai thác để sử dụng trong công nghiệp. Sự hình thành các tài nguyên khoáng sản phải mất hàng triệu năm, vì vậy các tài nguyên này khi hao kiệt thì không phục hồi được. Do đó, đối với tài nguyên khoáng sản, phải sử dụng thật tiết kiệm, sử dụng tổng hợp, và cần sản xuất các loại vật liệu thay thế (ví dụ, sản xuất các chất dẻo tổng hợp để thay thế các chi tiết bằng kim loại...).

Em hãy chứng minh rằng sự tiến bộ của khoa học công nghệ có thể giúp con người giải quyết tình trạng bị đe dọa khan hiếm tài nguyên khoáng sản.

– Loại tài nguyên khôi phục được như đất trồng, các loài động vật và thực vật. Nếu sử dụng hợp lý, thì độ phì của đất không những được phục hồi mà đất còn có thể màu mỡ hơn. Tài nguyên sinh vật cũng có thể được tái tạo và phát triển.

Em hãy chỉ ra những dấu hiệu của sự suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật nếu bị khai thác không hợp lý.

– Tài nguyên không bị hao kiệt như năng lượng mặt trời, không khí, nước...

Không khí và nước có lượng rất lớn đến mức con người không thể sử dụng làm cho chúng cạn kiệt được. Tuy nhiên, tài nguyên nước không phân bố đều giữa các vùng trên Trái Đất : có nhiều vùng đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nước ngọt,



đặc biệt là thiếu nước an toàn. Không khí và nguồn nước đang bị đe dọa ô nhiễm, thậm chí ô nhiễm nghiêm trọng, làm ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của con người.

Câu hỏi và bài tập

1. Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo khác nhau như thế nào ?
2. Em hãy lấy ví dụ chứng minh rằng quan điểm hoàn cảnh địa lí quyết định là sai lầm.
3. Môi trường địa lí có những chức năng chủ yếu nào ? Tại sao chúng ta phải có biện pháp bảo vệ môi trường ?

Bài 42

MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I – SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN

– Loài người đang đứng trước thử thách lớn : các nguồn tài nguyên trên Trái Đất là có hạn. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi đó yêu cầu của sự phát triển lại không ngừng tăng lên, nền sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

Sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thể hiện rõ nhất ở tài nguyên khoáng sản – cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng để phát triển công nghiệp. Mặt khác, chính trong thời đại mà loài người có những bước tiến nhảy vọt trong kinh tế và khoa học – kĩ thuật, thì cũng là lúc môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng. Các nhà khoa học đã phải báo động về nguy cơ mất cân bằng sinh thái, về khủng hoảng môi trường.

Những báo động về thủng tầng ôdôn, về sự nóng lên của Trái Đất do các khí thải làm tăng hiệu ứng nhà kính có phải là những báo động về khủng hoảng môi trường không ?

– Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, để xã hội phát triển, sao cho sự phát triển hôm nay không làm hạn chế sự phát triển của ngày mai mà phải tạo nền tảng cho sự phát triển của tương lai.

Sự phát triển thực sự phải đảm bảo cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, trong môi trường sống lành mạnh. Đó chính là mục tiêu của sự phát triển bền vững mà loài người đang hướng tới.

– Việc giải quyết những vấn đề môi trường đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn về chính trị, kinh tế và khoa học – kĩ thuật.

Những vấn đề môi trường mà loài người đang phải giải quyết trước hết là hậu quả của sự tác động không hợp lí của con người tới môi trường. Điều này đòi hỏi

phải có sự phối hợp, nỗ lực chung của các quốc gia, của mọi tầng lớp trong xã hội. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất ở Riô đê Gia-nê-rô (tháng 6 năm 1992) thể hiện sự nỗ lực chung đó của các quốc gia và toàn thế giới.

Muốn giải quyết vấn đề môi trường, cần phải chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh, cần giúp các nước đang phát triển thoát cảnh đói nghèo, xoá các vùng nghèo trong nước. Phải thực hiện các công ước quốc tế về môi trường, luật môi trường. Phải áp dụng các tiến bộ khoa học – kĩ thuật để kiểm soát tình trạng môi trường, sử dụng hợp lí tài nguyên, giảm bớt tác động xấu đến môi trường.

II – VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường của sự phát triển công nghiệp, những vấn đề của đô thị. Những vấn đề lớn toàn cầu như hiện tượng thủng tầng ô-dôn, hiệu ứng nhà kính do tăng phát thải các chất khí, hiện tượng mưa axit... đều từ các trung tâm phát thải khí lớn của thế giới là các nước EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ là một trong những nước phát thải lớn nhất các loại khí gây hiệu ứng nhà kính, nhưng chính phủ Hoa Kỳ lại không tham gia kí Nghị định thư Ki-ô-tô.

Nhiều nước công nghiệp phát triển đã bảo vệ tốt hơn môi trường của nước mình. Tuy nhiên, nhiều công ti tư bản đã chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển. Điều này làm cho vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển thêm phức tạp.

III – VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề môi trường và phát triển

Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích lục địa. Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, cả về trữ lượng và chủng loại. Đặc biệt, các nước đang phát triển rất giàu về tài nguyên khoáng sản (quặng kim loại, dầu mỏ, than, khí đốt...), tài nguyên rừng, đất trồng, khí hậu để phát triển nông nghiệp.



Hình 42 - Bãi rác ở Ma-ni-la (Phi-líp-pin)

Ba phần tư dân số thế giới sống ở các nước đang phát triển. Nhìn chung, đây là các nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế – xã hội. Tình trạng chậm phát triển, thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu cán bộ khoa học – kĩ thuật, gánh nặng nợ nước ngoài, hậu quả của chiến tranh và xung đột triền miên, sức ép dân số và sự bùng nổ dân số trong nhiều năm, nạn đói... đã làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị huỷ hoại nghiêm trọng.

Các công ti xuyên quốc gia lại lợi dụng những khó khăn về kinh tế của các nước đang phát triển để bóc lột tài nguyên. Có thể nói, sự chậm phát triển – sự huỷ hoại môi trường – sự bùng nổ dân số là những cái vòng luẩn quẩn mà các nước đang phát triển bị trói buộc, cần phải tháo gỡ để thoát khỏi đói nghèo.

2. Khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển

Việc khai thác và chế biến khoáng sản có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế ở nhiều nước đang phát triển : đó là nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ ở các nước Tây Á, nhiều nước châu Phi, Mĩ La-tinh. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển với nền công nghiệp phát triển cao và lâu đời, là các nước nhập khẩu khoáng sản chủ yếu.

Trong thời gian từ giữa thập kỉ 70 của thế kỉ XX trở lại đây, giá nhiều loại nguyên liệu khoáng sản giảm. Nhiều nước đang phát triển phải xuất khẩu khoáng sản để trả các khoản nợ khổng lồ so với thu nhập quốc dân trong điều kiện bất lợi, thiệt đơn thiệt kép.

Các tiến bộ khoa học - kĩ thuật nào đã làm cho giá nguyên liệu có xu hướng giảm trong mấy thập kỉ qua ?

Việc khai thác các mỏ lớn mà không chú trọng đến các biện pháp bảo vệ môi trường đã làm cho nguồn nước, đất, không khí, sinh vật ở các khu vực có mỏ bị đầu độc bởi các kim loại nặng, các hợp chất chứa lưu huỳnh...

3. Việc khai thác tài nguyên nông, lâm nghiệp ở các nước đang phát triển

Ở các nước đang phát triển tài nguyên rừng rất phong phú, đặc biệt là các khu rừng mưa nhiệt đới có các loài cây gỗ quý, chim, thú quý hiếm.

Việc đốn rừng diễn ra ở quy mô lớn (lớn hơn nhiều so với khả năng phục hồi rừng và tốc độ trồng rừng) để lấy gỗ, củi, mở rộng diện tích canh tác và đồng cỏ. Việc xuất khẩu gỗ tròn còn phổ biến làm cho các nước xuất khẩu gỗ bị thua thiệt nhiều. Một tỉ lệ rất lớn gỗ được khai thác để lấy củi : ở châu Phi 88%, châu Á 75% và Nam Mĩ là 72%.

Nền nông nghiệp quảng canh, năng suất thấp, nên ở các nước nhiệt đới còn phổ biến tình trạng đốt nương làm rẫy, phá rừng để lấy đất canh tác. Việc theo đuổi mục tiêu tự túc lương thực bằng mọi giá đã làm cho hàng triệu ha đất rừng bị mất đi, nhường chỗ cho các đồi núi trọc. Việc phát quang rừng làm đồng cỏ và việc chăn thả gia súc quá mức, nhất là ở các vùng khí hậu nhiệt đới khô hạn đã thúc đẩy quá trình hoang mạc hoá.

Câu hỏi và bài tập

1. Thế nào là sự phát triển bền vững ?
2. Tại sao việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người ?
3. Các nước đang phát triển gặp những khó khăn gì về mặt kinh tế – xã hội khi giải quyết vấn đề môi trường ?

Phần một : ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Chương I - BẢN ĐỒ

Bài 1. Các phép chiếu hình bản đồ cơ bản	4
Bài 2. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.....	9
Bài 3. Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống.....	15
Bài 4. Thực hành : Xác định một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.....	17

Chương II - VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Bài 5. Vũ Trụ. Hệ Mặt Trời và Trái Đất. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.....	18
Bài 6. Hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.....	22

Chương III - CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Bài 7. Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển. Thuyết kiến tạo mảng.....	25
Bài 8. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.....	29
Bài 9. Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất..... Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất (tiếp theo).....	32 35
Bài 10. Thực hành : Nhận xét về sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên bản đồ.....	38
Bài 11. Khí quyển. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.....	39
Bài 12. Sự phân bố khí áp. Một số loại gió chính.....	44
Bài 13. Ngưng đọng hơi nước trong khí quyển. Mưa.....	49
Bài 14. Thực hành : Đọc bản đồ sự phân hoá các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.....	53
Bài 15. Thủy quyển. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. Một số sông lớn trên Trái Đất.....	56
Bài 16. Sóng. Thủy triều. Dòng biển.....	59
Bài 17. Thổ nhưỡng quyển. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng.....	63
Bài 18. Sinh quyển. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.....	66
Bài 19. Sự phân bố sinh vật và đất trên Trái Đất.....	69

Chương IV - MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Bài 20. Lớp vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.....	74
Bài 21. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.....	77

Phần hai : ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI**Chương V - ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

Bài 22. Dân số và sự gia tăng dân số.....	82
Bài 23. Cơ cấu dân số.....	89
Bài 24. Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hoá	93
Bài 25. Thực hành : Phân tích bản đồ phân bố dân cư thế giới.....	98

Chương VI- CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

Bài 26. Cơ cấu nền kinh tế.....	99
---------------------------------	----

Chương VII - ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

Bài 27. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	103
Bài 28. Địa lí ngành trồng trọt	107
Bài 29. Địa lí ngành chăn nuôi.....	113
Bài 30. Thực hành : Vẽ và phân tích biểu đồ về sản lượng lương thực, dân số của thế giới và một số quốc gia	117

Chương VIII - ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

Bài 31. Vai trò và đặc điểm của công nghiệp. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố công nghiệp.....	118
Bài 32. Địa lí các ngành công nghiệp.....	121
Địa lí các ngành công nghiệp (tiếp theo).....	126
Bài 33. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.....	131
Bài 34. Thực hành : Vẽ biểu đồ tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới.....	133

Chương IX - ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

Bài 35. Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ.....	134
Bài 36. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển, phân bố ngành giao thông vận tải.....	138
Bài 37. Địa lí các ngành giao thông vận tải.....	142
Bài 38. Thực hành : Viết báo cáo ngắn về kênh đào Xuy-ê và kênh đào Pa-na-ma.....	147
Bài 39. Địa lí ngành thông tin liên lạc.....	151
Bài 40. Địa lí ngành thương mại.....	154

Chương X - MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bài 41. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	158
Bài 42. Môi trường và sự phát triển bền vững	161



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

1. TOÁN HỌC
 - ĐẠI SỐ 10 • HÌNH HỌC 10
2. VẬT LÝ 10
3. HOÁ HỌC 10
4. SINH HỌC 10
5. NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
6. LỊCH SỬ 10
7. ĐỊA LÝ 10
8. TIN HỌC 10
9. CÔNG NGHỆ 10
10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10
11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 10
12. NGOẠI NGỮ
 - TIẾNG ANH 10 • TIẾNG PHÁP 10
 - TIẾNG NGA 10 • TIẾNG TRUNG QUỐC 10

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 - NÂNG CAO

Ban Khoa học Tự nhiên :

- TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ 10, HÌNH HỌC 10)
- VẬT LÝ 10 • HOÁ HỌC 10 • SINH HỌC 10

Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :

- NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
- LỊCH SỬ 10 • ĐỊA LÝ 10
- NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 10, TIẾNG PHÁP 10, TIẾNG NGA 10, TIẾNG TRUNG QUỐC 10)

mã vạch



Tem chống giả

Giá: